

Số: 6955/TTr-UBND

Bình Dương, ngày 06 tháng 12 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách
địa phương năm 2025 tỉnh Bình Dương

VĂN PHÒNG ĐBBQH&HND TỈNH BÌNH DƯƠNG

ĐẾN

Số: 6828

Ngày: Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Chuyển: Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Số và ký hiệu: Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 147/TTr-STC ngày 06/12/2024 của Sở Tài chính về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025,

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Bình Dương cụ thể như sau:

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 80.724.505 triệu đồng.

1. Tổng thu từ kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh: 74.319.865 triệu đồng, trong đó:

- Thu nội địa: 56.119.865 triệu đồng;
- Thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu: 18.200.000 triệu đồng;

2. Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất: 6.404.640 triệu đồng.

II. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương:

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 52.488.066 triệu đồng, bao gồm:

1.1) Thu cân đối ngân sách địa phương: 28.705.799 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 26.607.342 triệu đồng;
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 2.098.457 triệu đồng
- + Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương: 2.005.857 triệu đồng.
- + Thu chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024: 92.600 triệu đồng.

1.2) Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: 7.377.627 triệu đồng.

1.3) Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất: 6.404.640 triệu đồng.

1.4) Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh còn dư để chi xây dựng cơ bản¹:
10.000.000 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 52.488.066 triệu đồng², bao gồm:

2.1) Chi cân đối ngân sách địa phương: 28.705.799 triệu đồng (*Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương chưa có nguồn lực để thực hiện các chính sách đặc thù của địa phương được ban hành phát sinh chi trong năm 2025*), trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 11.752.670 triệu đồng³;
- Chi thường xuyên: 13.423.907 triệu đồng;
- Chi trả nợ lãi vay: 101.600 triệu đồng;
- Chi lập quỹ dự trữ tài chính: 10.000 triệu đồng;
- Dự phòng ngân sách: 764.800 triệu đồng.
- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 2.652.822 triệu đồng.

2.2) Chi các chương trình mục tiêu từ ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu: 7.377.627 triệu đồng. Trong đó:

- Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 3.132.090 triệu đồng;
- Bổ sung từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của NSTW để thực hiện chi xây dựng cơ bản⁴: 4.000.000 triệu đồng.
- Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định: 245.537 triệu đồng.

2.3) Chi xây dựng cơ bản từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất: 6.404.640 triệu đồng.

2.4) Chi xây dựng cơ bản từ nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh còn dư: 10.000.000 triệu đồng.

III. Bội chi ngân sách địa phương (thu và chi từ vốn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ): 903.200 triệu đồng.

IV. Phân bổ dự toán ngân sách địa phương:

- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2025;
- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện;
- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện theo lĩnh vực năm 2025;

¹ Theo Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

² Tổng chi NSĐP năm 2024 không bao gồm bội chi: 903.200 triệu đồng. (Vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ).

³ Trong đó: chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương là 92.600 triệu đồng; cấp vốn cho Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bình Dương để ủy thác cho vay nhà ở xã hội 100.000 triệu đồng; Vốn chính trang đô thị là 2.600.000 triệu đồng, bao gồm: thành phố Thủ Dầu Một: 500.000 triệu đồng; thành phố Thuận An: 500.000 triệu đồng; thành phố Dĩ An: 500.000 triệu đồng; thành phố Tân Uyên: 400.000 triệu đồng; thành phố Bến Cát: 300.000 triệu đồng; các huyện: Phú Giáo, Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên mỗi huyện 100.000 triệu đồng (Theo Tờ trình số 59/TTr-SKHĐT ngày 06/12/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư).

⁴ Theo Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.



- Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2025;
- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2025;
- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025;
- Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025;
- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025;
- Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2025;
- Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2025;
- Dự toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2025;
- Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2025;
- Kế hoạch tài chính của các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý năm 2025;
- Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2025;
- Kế hoạch thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm 2025 (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước) cấp tỉnh.

(Kèm theo Báo cáo thuyết minh và các biểu mẫu; dự thảo Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 và các phụ lục).

Tờ trình này thay thế Tờ trình số 6899/TTr-UBND ngày 04/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước;
- TT.TU, Đoàn ĐBQH, TT.HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- CT, PCT và TV.UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH&ĐT;
- LĐVP, Tào, Km, CV, TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Minh

BÁO CÁO THUYẾT MINH

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh Bình Dương)

A. Dự toán thu ngân sách nhà nước¹

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước dự kiến được Thủ tướng Chính phủ giao:

Tổng thu ngân sách từ kinh tế xã hội là 72.130 tỷ đồng, trong đó: thu nội địa: 53.930 tỷ đồng; thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu: 18.200 tỷ đồng.

2. Dự toán thu ngân sách nhà nước trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 85/CĐ-TTg, tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2024 và Thông báo số 889-TB/TU ngày 17/10/2024 của Tỉnh ủy Bình Dương về Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại cuộc họp lần thứ 23 về dự kiến các nội dung trình kỳ họp thứ 18 (chuyên đề)- Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025 như sau:

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 80.725 tỷ đồng, bằng 112% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 113% so với ước thực hiện năm 2024. Bao gồm:

2.1) Tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế xã hội là 74.320 tỷ đồng, bằng 103% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 104% so với ước thực hiện năm 2024, gồm:

- Thu nội địa: 56.120 tỷ đồng, bằng 104% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 104% so với ước thực hiện năm 2024. Trong đó:

+ Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý: phần đầu đạt 889 tỷ đồng.

+ Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý: phần đầu đạt 2.137 tỷ đồng.

+ Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: phần đầu đạt 16.230 tỷ đồng.

+ Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: phần đầu đạt 12.201 tỷ đồng.

+ Lệ phí trước bạ: phần đầu đạt 1.370 tỷ đồng.

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: phần đầu đạt 175 tỷ đồng.

+ Thuế thu nhập cá nhân: phần đầu đạt 7.350 tỷ đồng.

+ Thuế bảo vệ môi trường: phần đầu đạt 3.150 tỷ đồng.

+ Thu phí- lệ phí: phần đầu đạt 550 tỷ đồng.

¹ Số liệu được làm tròn đến đơn vị tỷ đồng.

- + Thu tiền sử dụng đất: phần đầu đạt 4.420 tỷ đồng.
- + Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước: phần đầu đạt 01 tỷ đồng.
- + Thu tiền thuê đất: phần đầu đạt 3.200 tỷ đồng.
- + Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: phần đầu đạt 132 tỷ đồng.
- + Thu khác: phần đầu đạt 1.100 tỷ đồng.
- + Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế: phần đầu đạt 1.030 tỷ đồng.
- + Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: phần đầu đạt 2.180 tỷ đồng.
- + Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi và công sản khác: phần đầu đạt 5 tỷ đồng.
- Thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu: 18.200 tỷ đồng, bằng 100% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 106% so với ước thực hiện năm 2024.

2.2) Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất: 6.405 tỷ đồng.

II. Tổng thu ngân sách địa phương: 52.488 tỷ đồng.

1. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 26.607 tỷ đồng (Thủ tướng Chính phủ giao: 25.057 tỷ đồng).

2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 7.377 tỷ đồng², trong đó: chi đầu tư xây dựng cơ bản: 7.132 tỷ đồng, chi kinh phí sự nghiệp: 245 tỷ đồng.

3. Thu chuyển nguồn từ năm trước: 2.099 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 để chi trả nợ gốc: 93 tỷ đồng.
- Huy động nguồn cải cách tiền lương còn dư để chi trả tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2025: 2.006 tỷ đồng, bao gồm:

+ Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh: 484 tỷ đồng, trong đó: bổ sung nguồn cải cách tiền lương cho huyện Phú Giáo: 81 tỷ đồng, huyện Dầu Tiếng: 75 tỷ đồng (Số bổ sung chính thức sẽ được xác định khi thẩm định nhu cầu và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025).

+ Nguồn cải cách tiền lương của huyện: 1.522 tỷ đồng.

4. Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất: 6.405 tỷ đồng.

5. Huy động nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh còn dư để chi xây dựng cơ bản: 10.000 tỷ đồng³.

B. Phương án sử dụng nguồn tăng thu

Với dự kiến dự toán thu ngân sách tăng so với Thủ tướng Chính phủ giao, ngân sách địa phương được hưởng tăng 1.550 tỷ đồng. Dự kiến sử dụng như sau:

- Trích nguồn cải cách tiền lương: 1.085 tỷ đồng.
- Cấp vốn cho Chi nhánh Ngân hàng chính sách tỉnh Bình Dương để ủy thác cho vay mua nhà ở xã hội: 100 tỷ đồng.

² Theo Phụ lục I và II kèm theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024.

³ Theo khoản 3 Điều 4 Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024.



- Trích lập Quỹ dự trữ tài chính: 9 tỷ.
- Chi thường xuyên: chi chính sách an sinh xã hội, chi chính sách mới: 218 tỷ đồng.
- Tăng dự phòng ngân sách: 138 tỷ đồng (đảm bảo tỷ lệ theo quy định).

C. Chi ngân sách địa phương: 52.488 tỷ đồng⁴.

I. Chi cân đối ngân sách địa phương: 28.706 tỷ đồng, bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển: 11.753 tỷ đồng, trong đó:
 - Chi xây dựng cơ bản được bố trí từ các nguồn: 11.560 tỷ đồng⁵.
 - Chi trả nợ gốc: 93 tỷ đồng.
 - Ủy thác vốn cho Chi nhánh Ngân hàng chính sách tỉnh Bình Dương cho vay mua nhà ở xã hội: 100 tỷ đồng.
2. Chi thường xuyên: 13.424 tỷ đồng⁶.
3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 101 tỷ đồng.
4. Quỹ dự trữ tài chính: 10 tỷ đồng.
5. Dự phòng ngân sách: 765 tỷ đồng (đảm bảo tỷ lệ theo quy định).
6. Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương theo quy định: 2.653 tỷ đồng.

II. Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: 7.377 tỷ đồng, trong đó:

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 7.132 tỷ đồng.
2. Chi kinh phí sự nghiệp: 245 tỷ đồng.

III. Chi xây dựng cơ bản từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất: 6.405 tỷ đồng.

IV. Chi xây dựng cơ bản từ nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh còn dư để chi xây dựng cơ bản: 10.000 tỷ đồng.

D. Bội chi ngân sách địa phương (thu và chi từ vốn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ): 903 tỷ đồng.

⁴ Theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh thì việc ban hành và thực hiện chính sách mới phải có giải pháp đảm bảo nguồn tài chính, phù hợp khả năng cân đối của ngân sách từng cấp. Các huyện, thành phố phải tự cân đối, đảm bảo nguồn lực tài chính thực hiện các chính sách mới ban hành; ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối với các huyện, thành phố chưa tự cân đối chi thường xuyên sau khi sử dụng hết các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn tài chính hợp pháp khác. Tuy nhiên, trong khả năng cân đối, ngân sách tỉnh vẫn hỗ trợ cho các huyện, thành phố chi các chính sách mới ban hành.

⁵ Trong đó: Vốn chính trang đô thị là 2.600.000 triệu đồng, bao gồm: thành phố Thủ Dầu Một: 500.000 triệu đồng; thành phố Thuận An: 500.000 triệu đồng; thành phố Dĩ An: 500.000 triệu đồng; thành phố Tân Uyên: 400.000 triệu đồng; thành phố Bến Cát: 300.000 triệu đồng; các huyện: Phú Giáo, Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên mỗi huyện 100.000 triệu đồng (Theo Tờ trình số 59/TTr-SKHĐT ngày 06/12/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư).

⁶ Bao gồm chi chênh lệch tăng mức lương cơ sở: 2.015 tỷ đồng.

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Phân đầu năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3 = 2-1	4 = 2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	32.314.038	32.314.038	0	100%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	27.367.893	27.367.893	0	100%
1	Thu NSDP hưởng 100%	15.394.388	15.394.388	0	100%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.973.505	11.973.505	0	100%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.289.156	3.289.156	0	100%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.289.156	3.289.156	0	100%
2.1	Chi các chương trình mục tiêu	3.289.156	3.289.156	0	100%
2.2	Chi cân đối NSDP			0	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	
IV	Thu kết dư	0	0	0	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.651.633	1.651.633	0	100%
1	Nguồn tiết kiệm chi	378.786	378.786	0	100%
2	Nguồn cải cách tiền lương	1.272.847	1.272.847	0	100%
VI	Thu viện trợ	4.671	4.671		100%
VI	Thu từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất	0	0	0	
VII	Ghi thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	685	685		100%
B	TỔNG CHI NSDP	32.314.038	32.221.438	-92.600	100%
I	Tổng chi cân đối NSDP	29.019.526	28.926.926	-92.600	100%
1	Chi đầu tư phát triển	13.577.505	13.577.505	0	100%
2	Chi thường xuyên	12.432.507	13.056.810	624.303	105%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	122.800	122.800	0	100%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.160	1.160	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	716.903	0	-716.903	0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.168.651	2.168.651	0	100%
7	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	0	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.289.156	3.289.156	0	100%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		0	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.289.156	3.289.156	0	100%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	
IV	Chi viện trợ	4.671	4.671		100%
V	Chi XD CB từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất	0	0	0	
VI	Ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	685	685		100%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0	92.600	92.600	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	92.000	92.000	0	100%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	92.000	92.000	0	100%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	1.001.800	1.001.800	0	100%
I	Vay để bù đắp bội chi	1.001.800	1.001.800	0	100%
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Phân đầu năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	TỔNG THU NSNN	70.933.435	27.373.249	71.233.435	27.373.249	100%	100%
I	Thu nội địa	54.128.079	27.367.893	54.128.079	27.367.893	100%	100%
1	Thu từ khu vực DN do Nhà nước giữa vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	899.000	306.050	899.000	306.050	100%	100%
	- Thuế giá trị gia tăng	612.000	201.960	612.000	201.960	100%	100%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	265.000	87.450	265.000	87.450	100%	100%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.000	2.640	8.000	2.640	100%	100%
	- Thuế tài nguyên	14.000	14.000	14.000	14.000	100%	100%
2	Thu từ khu vực DN do Nhà nước giữa vai trò chủ đạo địa phương quản lý	2.065.000	726.340	2.065.000	726.340	100%	100%
	- Thuế giá trị gia tăng	515.000	169.950	515.000	169.950	100%	100%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.313.000	433.290	1.313.000	433.290	100%	100%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	170.000	56.100	170.000	56.100	100%	100%
	<i>Trong đó: thuế TTĐB hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>	<i>1.000</i>		<i>1.000</i>		<i>100%</i>	
	- Thuế tài nguyên	67.000	67.000	67.000	67.000	100%	100%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15.498.500	4.781.920	15.498.500	4.781.920	100%	100%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.917.000	1.292.610	3.917.000	1.292.610	100%	100%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.756.000	3.219.480	9.756.000	3.219.480	100%	100%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.820.000	264.330	1.820.000	264.330	100%	100%
	<i>Trong đó: thuế TTĐB hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>	<i>1.019.000</i>		<i>1.019.000</i>		<i>100%</i>	
	- Thuế tài nguyên	5.500	5.500	5.500	5.500	100%	100%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.945.752	3.654.416	10.945.752	3.654.416	100%	100%
	- Thuế giá trị gia tăng	6.062.839	2.000.737	6.062.839	2.000.737	100%	100%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.394.344	1.450.134	4.394.344	1.450.134	100%	100%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	425.408	140.385	425.408	140.385	100%	100%
	<i>Trong đó: thuế TTĐB hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>	<i>0</i>		<i>0</i>			
	- Thuế tài nguyên	63.161	63.161	63.161	63.161	100%	100%
5	Thuế thu nhập cá nhân	7.000.000	2.310.000	7.000.000	2.310.000	100%	100%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.740.000	344.440	1.740.000	344.440	100%	100%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Phân đầu năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	696.000	229.680	696.000	229.680	100%	100%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.044.000	114.760	1.044.000	114.760	100%	100%
7	Lệ phí trước bạ	1.240.000	1.240.000	1.240.000	1.240.000	100%	100%
8	Thu phí, lệ phí	500.000	388.000	500.000	388.000	100%	100%
	- Phí và lệ phí trung ương	112.000	0	112.000	0	100%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	144.500	144.500	144.500	144.500	100%	100%
	- Phí và lệ phí huyện	243.500	243.500	243.500	243.500	100%	100%
	- Phí và lệ phí xã	0	0	0	0		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	160.000	160.000	160.000	160.000	100%	100%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	100%	100%
12	Thu tiền sử dụng đất	6.514.000	6.514.000	6.514.000	6.514.000	100%	100%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	500	500	500	500	100%	100%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	100%	100%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	120.000	110.000	120.000	110.000	100%	100%
16	Thu khác ngân sách	1.200.000	588.000	1.200.000	588.000	100%	100%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	55.327	55.327	55.327	55.327	100%	100%
18	Thu hồi vốn, thu cơ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lần các quỹ của	1.260.000	1.258.900	1.260.000	1.258.900	100%	100%
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	16.800.000	0	17.100.000	0	102%	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	15.610.000	0	15.888.699	0	102%	
2	Thuế xuất khẩu	116.000	0	118.076	0	102%	
3	Thuế nhập khẩu	800.000	0	814.320	0	102%	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	200.000	0	203.580	0	102%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024		Phân đầu năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	14.000	0	14.251	0	102%	
6	Thu khác	60.000	0	61.074	0	102%	
IV	Thu viện trợ	4.671	4.671	4.671	4.671	100%	100%
V	Thu từ đề án đấu giá quyền sử dụng đất	0	0	0	0		
VI	Ghi thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	685	685	685	685	100%	100%

BÌNH DƯƠNG

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Phấn đấu năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	32.314.038	32.221.438	-92.600	100%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	29.019.526	28.926.926	-92.600	100%
I	Chi đầu tư phát triển	13.577.505	13.577.505	0	100%
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.235.505	13.235.505	0	100%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	955.732	955.732	0	100%
	- Chi khoa học và công nghệ	512	512	0	100%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.514.000	6.514.000	0	100%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.880.000	1.880.000	0	100%
2	Chi trả nợ gốc	92.000	92.000	0	100%
3	Chi đầu tư phát triển khác	250.000	250.000	0	100%
II	Chi thường xuyên	12.432.507	13.056.810	624.303	105%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.808.055	4.851.066	43.011	101%
2	Chi khoa học và công nghệ	62.159	56.944	-5.215	92%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	122.800	122.800	0	100%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.160	1.160	0	100%
V	Dự phòng ngân sách	716.903	0	-716.903	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.168.651	2.168.651	0	100%
VII	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.289.156	3.289.156	0	100%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.289.156	3.289.156	0	100%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	
D	Chi xây dựng cơ bản từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất	0	0	0	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Phấn đấu năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
E	Ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	685	685		100%
F	Chi thường xuyên từ nguồn viện trợ	4.671	4.671		100%

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Phân đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh(1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	32.314.038	32.314.038	52.488.066	20.174.028	162%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	27.367.893	27.367.893	26.607.342	-760.551	97%
1	Thu NSDP hưởng 100%	15.394.388	15.394.388	13.567.365	-1.827.023	88%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.973.505	11.973.505	13.039.977	1.066.472	109%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
2.1	Bổ sung các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
2.2	Bổ sung cân đối NSDP				0	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
IV	Thu kết dư	0	0		0	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.651.633	1.651.633	2.098.457	446.824	127%
VI	Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất		0	6.404.640	6.404.640	
VII	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng	685	685	0	-685	0%
VIII	Thu viện trợ	4.671	4.671	0	-4.671	0%
IX	Nguồn CCTL còn dư để chi XDCB theo QĐ 1500/QĐ-TTg			10.000.000	10.000.000	
B	TỔNG CHI NSDP	32.314.038	32.221.438	52.488.066	20.174.028	162%
I	Tổng chi cân đối NSDP	29.019.526	28.926.926	28.705.799	-313.727	99%
1	Chi đầu tư phát triển	13.577.505	13.577.505	11.752.670	-1.824.835	87%
2	Chi thường xuyên	12.432.507	13.056.810	13.423.907	991.400	108%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	122.800	122.800	101.600	-21.200	83%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.160	1.160	10.000	8.840	862%
5	Dự phòng ngân sách	716.903	0	764.800	47.897	107%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.168.651	2.168.651	2.652.822	484.171	122%
7	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		0	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Phần đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	Đơn vị: Triệu đồng	
					So sánh(1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
IV	Chi xây dựng cơ bản từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất để		0	6.404.640	6.404.640	
V	Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng	685	685	0	-685	0%
VI	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật				0	
VII	Chi thường xuyên từ nguồn thu viện trợ	4.671	4.671	0	-4.671	0%
VIII	Chi XDCB từ nguồn CCTL còn dư theo QĐ 1500/QĐ-TTg			10.000.000	10.000.000	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0	92.600	0	0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	92.000	92.000	92.600	600	101%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	92.000	92.000	92.600	600	101%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	1.001.800	1.001.800	903.200	-98.600	90%
I	Vay để bù đắp bội chi	1.001.800	1.001.800	903.200	-98.600	90%
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

(2) Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang gồm:

- Nguồn cải cách tiền lương: 2.005.857 triệu đồng, trong đó: cấp tỉnh 483.874 triệu đồng, cấp huyện 1.521.983 triệu đồng để thực hiện CCTL theo quy định

-Thu chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024: 92.600 triệu đồng.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phần đầu năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN	71.233.435	27.373.249	80.724.505	33.011.982	113%	121%
I	Thu nội địa	54.128.079	27.367.893	56.119.865	26.607.342	104%	97%
1	Thu từ khu vực DN do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	899.000	306.050	889.000	302.750	99%	99%
	- Thuế giá trị gia tăng	612.000	201.960	652.000	215.160	107%	107%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	265.000	87.450	216.000	71.280	82%	82%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.000	2.640	7.000	2.310	88%	88%
	- Thuế tài nguyên	14.000	14.000	14.000	14.000	100%	100%
2	Thu từ khu vực DN do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	2.065.000	726.340	2.137.000	759.480	103%	105%
	- Thuế giá trị gia tăng	515.000	169.950	550.000	181.500	107%	107%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.313.000	433.290	1.350.000	445.500	103%	103%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	170.000	56.100	156.000	51.480	92%	92%
	- Thuế tài nguyên	67.000	67.000	81.000	81.000	121%	121%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15.498.500	4.781.920	16.230.240	5.061.621	105%	106%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.917.000	1.292.610	3.957.760	1.306.061	101%	101%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.756.000	3.219.480	10.300.880	3.399.290	106%	106%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.820.000	264.330	1.965.600	350.270	108%	133%
	- Thuế tài nguyên	5.500	5.500	6.000	6.000	109%	109%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.945.752	3.654.416	12.200.580	4.068.877	111%	111%
	- Thuế giá trị gia tăng	6.062.839	2.000.737	6.653.880	2.195.780	110%	110%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.394.344	1.450.134	4.842.080	1.597.886	110%	110%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	425.408	140.385	635.000	205.590	149%	146%
	- Thuế tài nguyên	63.161	63.161	69.620	69.620	110%	110%
5	Thuế thu nhập cá nhân	7.000.000	2.310.000	7.350.000	2.425.500	105%	105%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.740.000	344.440	3.150.000	592.369	181%	172%
7	Lệ phí trước bạ	1.240.000	1.240.000	1.369.600	1.369.600	110%	110%
8	Thu phí, lệ phí	500.000	388.000	550.000	387.000	110%	100%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	160.000	160.000	175.500	175.500	110%	110%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3.050.000	3.050.000	3.200.000	3.200.000	105%	105%
12	Thu tiền sử dụng đất	6.514.000	6.514.000	4.420.000	4.420.000	68%	68%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	500	500	500	500	100%	100%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.880.000	1.880.000	2.180.000	2.180.000	116%	116%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	120.000	110.000	132.000	122.000	110%	111%
16	Thu khác ngân sách	1.200.000	588.000	1.100.000	510.000	92%	87%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	55.327	55.327	5.445	5.445	10%	10%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.260.000	1.258.900	1.030.000	1.026.700	82%	82%
II	Thu từ đầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	17.100.000	0	18.200.000	0	106%	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	15.888.699	0	16.300.000	0	103%	
2	Thuế xuất khẩu	118.076	0	110.000	0	93%	
3	Thuế nhập khẩu	814.320	0	1.683.000	0	207%	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	203.580	0	70.000	0	34%	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phần đầu năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	14.251	0	11.000	0	77%	
6	Thu khác	61.074	0	26.000	0	43%	
IV	Thu viện trợ	4.671	4.671	0	0	0%	0%
V	Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất	0	0	6.404.640	6.404.640		
VI	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng (1)	685	685	0	0	0	0

Ghi chú:



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CHI NSDP	32.308.682	52.488.066	20.179.384	162%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	29.019.526	28.705.799	-313.727	99%
I	Chi đầu tư phát triển	13.577.505	11.752.670	-1.824.835	87%
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.235.505	11.560.070	-1.675.435	87%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0		0	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	955.732	493.538	-462.194	52%
	- Chi khoa học và công nghệ	512	0	-512	0%
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ			0	
3	Chi trả nợ gốc	92.000	92.600	600	101%
4	Chi đầu tư phát triển khác	250.000	100.000	-150.000	40%
II	Chi thường xuyên	12.432.507	13.423.907	991.400	108%
	Trong đó:	0		0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.808.055	5.142.363	334.308	107%
2	Chi khoa học và công nghệ	62.159	64.506	2.347	104%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	122.800	101.600	-21.200	83%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.160	10.000	8.840	862%
V	Dự phòng ngân sách	716.903	764.800	47.897	107%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.168.651	2.652.822		
VII	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		0	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ ĐỀ ÁN KHAI THÁC NGUỒN LỰC TỰ ĐẤT	0	6.404.640	6.404.640	
E	GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG		0	0	
F	CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ		0	0	
G	CHI XDCB TỪ NGUỒN CCTL CÒN DƯ THEO QĐ 1500/QĐ-TTG		10.000.000	10.000.000	

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY-TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phấn đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3
A	THU NSDP	32.314.038	52.488.066	20.174.028
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	32.221.438	52.488.066	20.266.628
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	92.600	0	-92.600
D	HẠN MỨC NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	8.210.368	7.982.203	-228.165
E	KẾ HOẠCH VAY TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.501.085	1.409.085	-92.000
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	18%	18%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.501.085	1.409.085	-92.000
3	Vay trong nước khác	0	0	0
II	Trả nợ gốc trong năm	92.000	92.600	600
1	Theo nguồn vốn vay	92.000	92.600	600
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	92.000	92.600	600
	- Vốn khác	0	0	0
2	Theo nguồn trả nợ	92.000	92.600	600
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0
	- Bội thu NSDP	0	92.600	92.600
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	92.000		-92.000
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0
III	Tổng mức vay trong năm	0	995.770	995.770
1	Theo mục đích vay	0	995.770	995.770
	- Vay để bù đắp bội chi		995.770	995.770
	- Vay để trả nợ gốc	0	0	0
2	Theo nguồn vay	0	995.770	995.770
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	- Vay lại từ nguồn vay chính phủ ngoài nước	0	995.770	995.770

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phấn đấu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3
	- Vốn trong nước khác	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1.409.085	2.312.255	903.170
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	17%	29%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.409.085	2.312.255	903.170
3	Vốn khác	0	0	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	122.800	101.600	-21.200

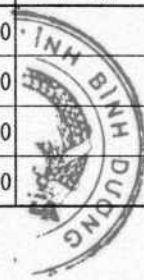
ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Phân đầu năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	23.661.603	23.661.603	0	100%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	19.804.091	19.804.091	0	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.289.156	3.289.156	0	100%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.289.156	3.289.156	0	100%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	
4	Thu kết dư	0	0	0	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	563.000	563.000	0	100%
6	Thu từ đề án đầu giá quyền sử dụng đất	0	0	0	
7	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng	685	685	0	100%
8	Thu viện trợ	4.671	4.671	0	100%
II	Chi ngân sách	23.661.603	23.569.003	-92.600	100%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	16.359.806	16.267.206	-92.600	99%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.037.916	4.037.916	0	100%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.623.134	3.623.134	0	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	414.782	414.782	0	100%
3	Chi các chương trình mục tiêu	3.258.525	3.258.525	0	100%
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	
5	Chi XDCB từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất	0	0	0	
6	Ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	685	685	0	100%
7	Chi thường xuyên từ nguồn viện trợ	4.671	4.671	0	100%
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0	92.600	92.600	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	12.690.351	12.690.351	0	100%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.563.802	7.563.802	0	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.037.916	4.037.916	0	100%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.623.134	3.623.134	0	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	414.782	414.782	0	100%
3	Thu kết dư	0	0	0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.088.633	1.088.633	0	100%
II	Chi ngân sách	12.690.351	12.690.351	0	100%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	12.690.351	12.690.351	0	100%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Phân đầu năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024				Phân đầu năm 2024				So sánh			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	32.627.231	32.627.231	0	0	32.627.231	32.627.231	0	0	100%	100%		
1	Thành phố Thủ Dầu Một	4.327.314	4.327.314	0	0	4.327.314	4.327.314	0	0	100%	100%		
2	Thành phố Thuận An	8.229.003	8.229.003	0	0	8.229.003	8.229.003	0	0	100%	100%		
3	Thành phố Dĩ An	7.671.946	7.671.946	0	0	7.671.946	7.671.946	0	0	100%	100%		
4	Thị xã Tân Uyên	4.603.870	4.603.870	0	0	4.603.870	4.603.870	0	0	100%	100%		
5	Thị xã Bến Cát	5.126.953	5.126.953	0	0	5.126.953	5.126.953	0	0	100%	100%		
6	Huyện Phú Giáo	524.317	524.317	0	0	524.317	524.317	0	0	100%	100%		
7	Huyện Dầu Tiếng	533.417	533.417	0	0	533.417	533.417	0	0	100%	100%		
8	Huyện Bàu Bàng	713.448	713.448	0	0	713.448	713.448	0	0	100%	100%		
9	Huyện Bắc Tân Uyên	896.963	896.963	0	0	896.963	896.963	0	0	100%	100%		



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2024	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	32.314.038	19.623.687	12.690.351	32.221.438	19.531.087	12.690.351	60%	65%	0%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	29.019.526	16.359.806	12.659.720	28.926.926	16.267.206	12.659.720	56%	77%	0%
I	Chi đầu tư phát triển	13.577.505	11.389.604	2.187.901	13.577.505	11.389.604	2.187.901	84%	19%	0%
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.235.505	11.047.604	2.187.901	13.235.505	11.047.604	2.187.901	83%	20%	0%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	955.732	955.732	0	955.732	955.732	0	100%	0%	
	- Chi khoa học và công nghệ	512	512	0	512	512	0	100%	0%	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.514.000	6.514.000	0	6.514.000	6.514.000	0	100%	0%	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.880.000	1.880.000	0	1.880.000	1.880.000	0	100%	0%	
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	250.000	250.000	0	0		0	0%	0%	
3	Chi trả nợ gốc	92.000	92.000	0	92.000	92.000	0	100%	0%	
4	Chi đầu tư phát triển khác				250.000	250.000				
II	Chi thường xuyên	12.432.507	2.697.442	9.735.065	13.056.810	3.058.331	9.998.479	25%	371%	0%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.808.055	779.827	4.028.228	4.851.066	822.838	4.028.228	17%	517%	0%
2	Chi khoa học và công nghệ	62.159	56.944	5.215	56.944	56.944	0	92%	0%	0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	122.800	122.800	0	122.800	122.800	0	100%	0%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.160	1.160	0	1.160	1.160	0	100%	0%	
V	Dự phòng ngân sách	716.903	453.489	263.414	0	0	0	0%	0%	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.168.651	1.695.311	473.340	2.168.651	1.695.311	473.340	78%	28%	0%
VII	các khoản chi khác theo quy định của pháp luật				0	0				

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2024	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.289.156	3.258.525	30.631	3.289.156	3.258.525	30.631	99%	1%	0%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	0			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.289.156	3.258.525	30.631	3.289.156	3.258.525	30.631	99%	1%	0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	0	0	0			
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGUỒN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	0	0		0	0	0			
E	GHI CHI TIỀN BÔI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẬT BĂNG	685	685	0	685	685	0	100%	0%	
F	CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ	4671	4.671	0	4.671	4.671	0	100%	0%	


 BÌNH DƯƠNG

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2024	Phấn đấu năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	23.630.972	23.538.372	-92.600	100%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.007.285	4.007.285	0	100%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	16.359.806	16.267.206	-92.600	99%
I	Chi đầu tư phát triển	11.389.604	11.389.604	0	100%
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.047.604	11.047.604	0	100%
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	955.732	955.732	0	100%
	- Chi khoa học và công nghệ	512	512	0	100%
	- Chi quốc phòng	13.578	13.578	0	100%
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	20.686	20.686	0	100%
	- Chi y tế, dân số và gia đình	123.680	123.680	0	100%
	- Chi văn hóa thông tin	64.976	64.976	0	100%
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	778	778	0	100%
	- Chi thể dục thể thao	19.276	19.276	0	100%
	- Chi bảo vệ môi trường	1.848.615	1.848.615	0	100%
	- Chi các hoạt động kinh tế	7.957.055	7.957.055	0	100%
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	42.716	42.716	0	100%
	- Chi đảm bảo xã hội	0	0	0	
	- Chi đầu tư khác	0	0	0	
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ			0	
3	Chi trả nợ gốc	92.000	92.000	0	100%
4	Chi đầu tư phát triển khác	250.000	250.000		100%
II	Chi thường xuyên	2.697.442	3.058.331	360.889	113%
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	779.827	822.838	43.011	106%
	- Chi khoa học và công nghệ	56.944	56.944	0	100%
	- Chi quốc phòng	95.000	125.000	30.000	132%
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	81.747	91.747	10.000	112%
	- Chi y tế, dân số và gia đình	159.145	178.112	18.967	112%
	- Chi văn hóa thông tin	59.373	84.283	24.910	142%
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	9.302	15.070	5.768	162%
	- Chi thể dục thể thao	111.709	140.109	28.400	125%
	- Chi bảo vệ môi trường	155.350	175.350	20.000	113%
	- Chi các hoạt động kinh tế	295.972	392.697	96.725	133%
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	668.145	709.988	41.843	106%
	- Chi đảm bảo xã hội	214.095	248.984	34.889	116%
	- Chi thường xuyên khác	10.833	17.209	6.376	159%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	122.800	122.800	0	100%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.160	1.160	0	100%
V	Dự phòng ngân sách	453.489	0	-453.489	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.695.311	1.695.311	0	100%
VII	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		0		
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.258.525	3.258.525	0	100%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG				Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi viện trợ (Chi thường xuyên)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	TỔNG SỐ	19.623.687	11.390.289	2.697.442	122.800	1.160	453.489	1.695.311	3.258.525	0	0	0	4.671	0	
1	Khối cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp	17.350.242	11.389.604	2.697.442	0	0	0	0	3.258.525	0	0	0	4.671	0	
1	Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh	18.555		18.555						0		0			
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	128.300		128.300						0					
3	Sở Ngoại vụ	10.704		10.704						0					
4	Sở Kế hoạch - Đầu tư	16.624		16.624						0					
5	Sở Tài chính	15.509		15.509						0					
6	Thanh tra tỉnh	11.340		11.340						0					
7	Trường Chính trị	37.765		37.765						0					
8	Trường Đại học Thủ Dầu Một	76.704		76.000									704		
9	Trường CD nghề Việt Nam- Singapore	40.666	1.000	39.666						0					
10	Trường Cao đẳng Y tế	7.468		7.468						0					
11	Trường CD Việt Nam-Hàn Quốc Bình Dương	17.037		17.037						0					
12	Quỹ Phát triển KHCN	22.459		22.459						0					
13	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	79.916		79.916						0					
14	Ban Quản lý dự án ngành nông nghiệp và PTNT	1.781.471	1.535.801	0					245.670	0					
15	Sở Tư Pháp	12.037		12.037						0					
16	Sở Khoa học và Công nghệ	39.327	512	38.815						0					
17	Sở Công thương	28.363		28.363						0					
18	Sở Xây dựng	23.753	1.195	22.558						0					
19	Sở Giao thông- Vận tải	189.806		120.641					69.165	0					
20	Sở Giao thông- Vận tải (Đề án giao thông công cộng)	1.500		1.500						0					
21	Sở Giáo dục- Đào tạo	559.059	50	559.009						0					
22	Bảo hiểm Y tế HS, SV	25.000		25.000						0					
23	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	17.143		17.143						0					
24	Sở Y tế	156.913	100	152.846						0				3.967	
25	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	343.894	60.276	283.618						0					
26	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	206.297	19.426	186.871						0					
27	Sở Tài nguyên - Môi trường	77.452	1.000	76.452						0					
28	Ban QLDA chuyên ngành nước thải	418.502	312.502	106.000						0					
29	Sở Thông tin - Truyền thông	84.793	250	79.068					5.475	0					
30	Sở Nội vụ	49.703	3.086	46.617						0					
31	Đài Phát thanh - Truyền hình	9.302	0	9.302						0					
32	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	18.791		18.791						0					
33	BQL DA Đầu tư XD tỉnh	241.240	240.180	1.060						0					
34	Ban An toàn Giao thông	3.219		3.194					25	0					
36	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	0		0						0					
37	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	8.982.299	6.249.556	0					2.732.743	0					
38	Thư viện tỉnh	100	100							0					
39	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	5.000	5.000							0					
40	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh	631	631							0					
41	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11.922		11.922						0					
42	Tỉnh Đoàn	30.646		30.646						0					
43	Hội Liên hiệp Phụ nữ	9.786		9.786						0					
44	Hội Nông dân	9.725		9.725						0					
45	Hội Cựu Chiến binh	4.982		4.982						0					
46	Hội Chữ thập đỏ	4.385		4.385						0					
47	Hội Văn học Nghệ thuật	3.517		3.517						0					
48	Hội Đồng Y	948		948						0					
49	Hội Người mù	1.476		1.476						0					
50	Câu lạc bộ Hữu trí	1.204		1.204						0					
51	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	2.293		2.293						0					
52	Hội Liên hiệp các hội KHKT	3.135		3.135						0					
53	Hội Người cao tuổi	669		669						0					
54	Liên minh các Hợp tác xã	1.796		1.796						0					
55	Bộ Chỉ huy Quân sự	108.233	13.233	95.000						0					
56	Công an tỉnh	108.133	20.686	87.447						0					
57	Văn phòng Tỉnh ủy	37.130		37.130						0					
58	Ban Tổ chức	22.596		22.596						0					
59	Ủy ban Kiểm tra	8.896		8.896						0					
60	Ban Tuyên giáo	21.790		21.790						0					
61	Ban Dân vận	12.607		12.607						0					
62	Đảng ủy Khối các CQ tỉnh	9.136		9.136						0					
63	Đảng ủy Khối DN tỉnh	10.747		10.747						0					
64	Đảng ủy Khối các CQ và DN	4.455		4.455						0					
65	Ban Nội chính Tỉnh ủy	6.637		6.637						0					
66	Báo Bình Dương	13.456		13.456						0					
67	Tòa án tỉnh Bình Dương	1.204		1.204						0					
68	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương	1.090		1.090						0					
69	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương	1.278	0	1.278						0					
70	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương	66		66						0					
71	Kho bạc nhà nước Bình Dương	114		114						0					
72	Cục Thuế tỉnh Bình Dương	472		472						0					
73	Cục Hải quan tỉnh Bình Dương	634		634						0					
74	Cục Thống kê tỉnh Bình Dương	58		58						0					
75	Cục Dự trữ nhà nước - Khu vực Đông Nam Bộ	112		112						0					
76	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Bình Dương	36		36						0					
77	Trung tâm Giáo dục Trẻ khuyết tật Thuận An	152		152						0					
78	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương	280		280						0					
79	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương	128		128						0					
80	Cơ quan thường trú Thông tấn xã tại tỉnh Bình Dương	10		10						0					
81	Ngân hàng nhà nước-Chi nhánh tỉnh Bình Dương	96		96						0					

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

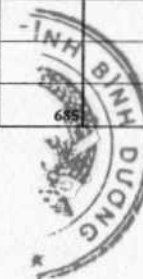
(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đăng, chi	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác	Chi chi tiêu bồi thường giải phóng mặt bằng	Vốn bội chi chưa phân bổ
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác						
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	15.483.949	14.231.464	955.732	512	13.578	20.686	123.680	64.976	778	19.276	2.094.285	10.895.245	10.709.983	0	185.262	42.716	0	0	250.000	685	1.001.800
A	Chi đầu tư phát triển	11.297.604	11.047.604	955.732	512	13.578	20.686	123.680	64.976	778	19.276	1.848.615	7.957.055	7.771.793	0	185.262	42.716	0	0	250.000		0
1	Chi đầu tư cho các dự án từ ngân sách địa phương	11.047.604	11.047.604	955.732	512	13.578	20.686	123.680	64.976	778	19.276	1.848.615	7.957.055	7.771.793	0	185.262	42.716	0	0	0		0
1	Ban quản lý dự án chuyển ngành nước thải tỉnh	312.502	312.502					2.396				310.106	0									
2	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	6.249.556	6.249.556					3.088					6.246.468	6.246.468								
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	240.180	240.180	16.200				12.910	63.288	778			114.380	2.685		111.695	32.624					
4	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.535.801	1.535.801									1.530.651	5.150			5.150						
5	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	13.233	13.233			13.233							0									
6	Công an tỉnh	20.686	20.686				20.686						0									
7	Đài Phát thanh và Truyền hình	0	0										0			0	0					
8	Liên đoàn Lao động tỉnh	0	0										0			0	0					
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	50										50			50						
10	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	60.276	60.276	60.176									100			100						
11	Sở Nội vụ	3.086	3.086										0				3.086					
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.000	1.000										0				1.000					
13	Sở Thông tin Truyền thông	250	250										250			250						
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	19.426	19.426								19.276		150			150						
15	Sở Xây dựng	1.195	1.195										1.195			1.195						
16	Sở Y tế	100	100										100			100						
17	Thư viện tỉnh	100	100										0				100					
18	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	4.460	4.460										4.460			4.460						
19	Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	1.000	1.000	1.000									0									
20	UBND huyện Bàu Bàng	135.206	135.206	101.707									33.499	33.499								
21	UBND huyện Bắc Tân Uyên	77.599	77.599	68.959									2.734	2.734			5.906					
22	UBND huyện Dầu Tiếng	365.403	365.403	44.357		345		37.550				7.858	275.293	275.293								
23	UBND huyện Phú Giáo	274.150	274.150	93.338				25.000					155.812	154.400			1.412					
24	UBND thành phố Dĩ An	462.095	462.095	139.366									322.729	312.029		10.700						
25	UBND thành phố Tân Uyên	131.600	131.600	22.600									109.000	109.000								
26	UBND thành phố Thủ Dầu Một	353.277	353.277	165.549				37.105	900				149.723	149.723								
27	UBND thành phố Thuận An	436.124	436.124	153.624									282.500	232.500		50.000						
28	UBND thị xã Bến Cát	343.106	343.106	88.856					788				253.462	253.462								
29	Bệnh viện đa khoa tỉnh BD	5.000	5.000					5.000					0									
30	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh BD	631	631					631					0									
31	Sở KHCN	512	512		512								0									
II	Chi đầu tư phát triển khác	250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000		
1	Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh Bình Dương	250.000	0																	250.000		
B	Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	3.183.860	3.183.860	0	0	0	0	0	0	0	0	245.670	2.938.190	2.938.190	0	0	0	0	0	0		0
1	UBND huyện Phú Giáo	205.447	205.447										205.447	205.447		0						
2	BQL DA ngành nông nghiệp	245.670	245.670									245.670				0						



3	BQL DA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	2.732.743	2.732.743										2.732.743	2.732.743		0						
C	Vốn bồi chi ngân sách địa phương	1.001.800	0																			1.001.800
1	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	0	0																			
2	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	0	0													0						
D	Ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	685	0																			685



[illegible]

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi NSDP năm 2024										Phân đầu chi NSDP năm 2024										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên	Trong đó				
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)		Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước		Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Trong đó			Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ									Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ									Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=11/1	22=12/2	23=13/3	24=14/4	25=15/5	26=16/6	27=17/7	28=18/8	29=19/9	30=20/10
	TỔNG SỐ	12.275.569	1.809.115	0	0	1.809.115	0	0	9.729.700	4.028.228	5.215	12.275.569	1.809.115	0	0	1.809.115	0	0	9.993.114	4.028.228	5.215	100	100			100			103	100	100
1	Thành phố Thủ Dầu Một	2.150.435	276.729	0	0	276.729	0	0	1.823.950	680.004	110	2.150.435	276.729	0	0	276.729	0	0	1.866.115	680.004	110	100	100			100			102	100	100
2	Thành phố Thuận An	1.762.171	317.827	0	0	317.827	0	0	1.409.792	613.735	715	1.762.171	317.827	0	0	317.827	0	0	1.444.344	613.735	715	100	100			100			102	100	100
3	Thành phố Dĩ An	1.545.984	258.553	0	0	258.553	0	0	1.257.118	620.795	330	1.545.984	258.553	0	0	258.553	0	0	1.287.431	620.795	330	100	100			100			102	100	100
4	Thành phố Tân Uyên	1.572.321	205.044	0	0	205.044	0	0	1.151.215	455.794	550	1.572.321	205.044	0	0	205.044	0	0	1.182.045	455.794	550	100	100			100			103	100	100
5	Thành phố Bến Cát	1.377.586	194.172	0	0	194.172	0	0	948.051	432.729	1.100	1.377.586	194.172	0	0	194.172	0	0	990.861	432.729	1.100	100	100			100			105	100	100
6	Huyện Phú Giáo	1.099.418	144.237	0	0	144.237	0	0	912.213	368.655	550	1.099.418	144.237	0	0	144.237	0	0	940.480	368.655	550	100	100			100			103	100	100
7	Huyện Dầu Tiếng	1.106.649	160.594	0	0	160.594	0	0	924.356	358.603	530	1.106.649	160.594	0	0	160.594	0	0	946.055	358.603	530	100	100			100			102	100	100
8	Huyện Bàu Bàng	805.799	119.124	0	0	119.124	0	0	655.977	281.591	700	805.799	119.124	0	0	119.124	0	0	671.987	281.591	700	100	100			100			102	100	100
9	Huyện Bắc Tân Uyên	855.206	132.835	0	0	132.835	0	0	647.028	216.322	630	855.206	132.835	0	0	132.835	0	0	663.796	216.322	630	100	100			100			103	100	100





TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG
QUẢN LÝ NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Số dư nguồn đến ngày 31/12/ 2023 (năm trước)	Kế hoạch năm 2024				Ước thực hiện năm 2024				Số dư nguồn đến 31/12/2024 (năm hiện hành)
			Tổng nguồn vốn		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=1+2-4	6	7	8	9=6-8	10= 1+6-8
1	Quỹ Bảo vệ môi trường	151.218	57.572	-	32.893	175.897	57.768	-	38.678	19.090	170.308
2	Quỹ khám chữa bệnh vì người nghèo										
3	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	113.507	325		6.200	107.632	325			325	113.832
4	Quỹ Hỗ trợ nông dân	34.701	42.912	-	-	77.613	42.912	-	-	42.912	77.613
5	Quỹ Phòng chống thiên tai	170.856	33.000		30.000	173.856	34.791		10.000	24.791	195.647
6	Quỹ Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	40.847	35.103		22.435	53.515	38.838	-	22.485	16.353	57.200
7	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	-	-		-	-	-		-	-	-

Biểu mẫu số 29

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2024 (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Phấn đấu năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	1.706.440	1.699.406	100%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	489.540	520.466	106%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	13.500	15.742	117%
3	Sự nghiệp y tế	729.113	772.140	106%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	2.955	2.492	84%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	80.000	15.000	19%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao		20	
7	Bảo vệ môi trường	100.000	60.857	61%
8	Hoạt động kinh tế	290.207	287.564	99%
9	Hoạt động Đảng		24.000	
10	Hoạt động đảm bảo xã hội	1.125	1.125	100%

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Phân đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	23.661.603	23.661.603	42.716.901	19.055.298	181%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	19.804.091	19.804.091	18.358.160	-1.445.931	93%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	0	0	0	0	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	563.000	563.000	576.474	13.474	102%
6	Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất	0	0	6.404.640	6.404.640	
7	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng	685	685	0	-685	0%
8	Thu viện trợ	4.671	4.671	0	-4.671	0%
9	Nguồn CCTL còn dư để chi XDCB theo QĐ 1500/QĐ-TTg			10.000.000	10.000.000	
II	Chi ngân sách	23.661.603	23.569.003	42.716.901	19.055.298	181%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	16.359.806	16.267.206	11.715.883	-4.643.923	72%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.037.916	4.037.916	7.385.090	3.347.174	183%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.623.134	3.623.134	7.057.159	3.434.025	195%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	414.782	414.782	171.704	-243.078	41%
-	Chi bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2025	0	0	156.227		
3	Chi các chương trình mục tiêu	3.258.525	3.258.525	7.211.288	3.952.763	221%
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	
5	Chi xây dựng cơ bản từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất	0	0	6.404.640	6.404.640	
6	Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng	685	685	0	-685	0%
7	Chi thường xuyên từ nguồn thu viện trợ	4.671	4.671	0	-4.671	0%
8	Chi XDCB từ nguồn CCTL còn dư theo QĐ 1500/QĐ-TTg			10.000.000		
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0	92.600	0	0	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Phân đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	12.690.351	12.690.351	17.156.255	4.465.904	135%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.563.802	7.563.802	8.249.182	685.380	109%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.037.916	4.037.916	7.385.090	3.347.174	183%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.623.134	3.623.134	7.057.159	3.434.025	195%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	414.782	414.782	171.704	-243.078	41%
-	Thu bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2025	0	0	156.227		
3	Thu kết dư	0	0	0	0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.088.633	1.088.633	1.521.983	433.350	140%
II	Chi ngân sách	12.690.351	12.690.351	17.156.255	4.465.904	135%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	12.690.351	12.690.351	17.156.255	4.465.904	135%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0	0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	

Ghi chú

(1) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phần đầu năm 2024				Dự toán năm 2025				So sánh			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Thu nội địa	Thu từ đầu thô	Thu từ hoạt động XNK
			Thu nội địa	Thu từ đầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ đầu thô	Thu từ hoạt động				
A	B	1	2	3	4	9	10	11	12	13=9/1	14=10/2	15=11/3	16=12/4
	TỔNG SỐ	32.627.231	32.627.231	0	0	35.063.475	35.063.475	0	0	107%	107%		
1	Thành phố Thủ Dầu Một	4.327.314	4.327.314	0	0	4.084.570	4.084.570	0	0	94%	94%		
2	Thành phố Thuận An	8.229.003	8.229.003	0	0	8.647.098	8.647.098	0	0	105%	105%		
3	Thành phố Dĩ An	7.671.946	7.671.946	0	0	8.404.472	8.404.472	0	0	110%	110%		
4	Thành phố Tân Uyên	4.603.870	4.603.870	0	0	5.199.960	5.199.960	0	0	113%	113%		
5	Thành phố Bến Cát	5.126.953	5.126.953	0	0	5.850.118	5.850.118	0	0	114%	114%		
6	Huyện Phú Giáo	524.317	524.317	0	0	627.440	627.440	0	0	120%	120%		
7	Huyện Dầu Tiếng	533.417	533.417	0	0	587.633	587.633	0	0	110%	110%		
8	Huyện Bàu Bàng	713.448	713.448	0	0	856.214	856.214	0	0	120%	120%		
9	Huyện Bắc Tân Uyên	896.963	896.963	0	0	805.970	805.970	0	0	90%	90%		



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 0955/TT-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu lợi địa	Bao gồm										4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Phí lệ phí	7. Thu tiền thuê đất	8. Thu tiền sử dụng đất	9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10. Thu khác ngân sách	Trong đó:	11. Thu từ quỹ đất công hòa lợi công sản	II. Thu từ đầu tư và chi phí	III. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	
				Trong đó:					Trong đó:																
				1. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.1. Thuế giá trị gia tăng	1.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	Trong đó: thuế hàng nhập khẩu bán ra trong nước	1.4. Thuế tài nguyên	2. Thu từ khu vực kinh tế ngoài doanh nghiệp	2.1. Thuế giá trị gia tăng	2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt												Trong đó: thuế hàng nhập khẩu bán ra trong nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	35.063.475	35.063.475	14.391.080	3.578.300	8.872.980	1.939.800	874.076	0	12.208.580	6.653.880	4.842.080	635.000	12.000	69.628	1.369.600	175.500	1.688.400	268.320	370.500	3.712.000	97.750	784.300	5.445	
1	Thành phố Thủ Dầu Một	4.084.570	4.084.570	0	0	0	0	0	0	2.303.380	1.440.720	806.660	56.000	11.544	0	402.320	76.050	373.800	49.920	60.000	730.000	0	89.100	0	0
2	Thành phố Thuận An	8.647.098	8.647.098	4.946.200	1.540.000	3.151.800	254.400	162.816	0	2.303.428	1.218.888	1.080.140	4.400	166	0	310.300	26.910	396.900	45.760	30.000	460.000	0	127.600	100	0
3	Thành phố Dĩ An	8.404.472	8.404.472	4.114.800	1.133.000	1.540.200	1.441.600	706.384	0	3.184.940	1.432.080	1.198.860	554.000	288	0	208.650	21.177	285.600	40.560	27.400	440.000	0	75.900	3.214	5.445
4	Thành phố Tân Uyên	5.199.960	5.199.960	2.117.480	405.900	1.467.780	243.800	4.876	0	1.855.320	988.200	850.120	17.000	0	0	226.840	17.550	165.900	39.520	40.000	540.000	10.350	187.000	0	0
5	Thành phố Bến Cát	5.850.118	5.850.118	3.212.600	499.400	2.713.200	0	0	0	1.740.008	1.014.336	722.072	3.600	0	0	83.460	32.230	161.700	29.120	31.000	460.000	0	110.000	186	0
6	Huyện Phú Giáo	627.440	627.440	0	0	0	0	0	0	182.980	143.640	38.160	0	0	1.180	24.610	1.170	57.750	7.280	44.000	260.000	3.450	46.200	0	0
7	Huyện Dầu Tiếng	587.633	587.633	0	0	0	0	0	0	130.704	112.536	14.628	0	2	3.340	25.680	819	51.450	12.480	74.300	250.000	9.200	33.000	0	0
8	Huyện Bàu Bàng	856.214	856.214	0	0	0	0	0	0	219.020	150.120	68.900	0	0	0	41.770	6.084	98.700	7.280	31.800	390.000	0	61.600	0	0
9	Huyện Bắc Tân Uyên	805.970	805.970	0	0	0	0	0	0	280.800	153.360	62.540	0	0	64.900	46.010	3.510	96.600	36.400	32.000	182.000	74.750	53.900	0	0

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2025		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	52.488.066	35.331.811	17.156.255
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	28.705.799	11.715.883	16.989.916
I	Chi đầu tư phát triển	11.752.670	6.511.786	5.240.884
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.560.070	6.319.186	5.240.884
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	493.538	493.538	
	- Chi khoa học và công nghệ	0	0	
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ			
3	Chi trả nợ gốc	92.600	92.600	
4	Chi đầu tư phát triển khác	100.000	100.000	
II	Chi thường xuyên	13.423.907	2.978.733	10.445.174
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.142.363	831.690	4.310.673
2	Chi khoa học và công nghệ	64.506	59.291	5.215
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	101.600	101.600	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.000	10.000	0
V	Dự phòng ngân sách	764.800	424.849	339.951
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.652.822	1.688.915	963.907
VII	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	0	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.377.627	7.211.288	166.339
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.377.627	7.211.288	166.339
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0





Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2025		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ ĐỀ ÁN KHAI THÁC NGUỒN LỰC TỪ ĐẤT	6.404.640	6.404.640	0
E	GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÒNG MẶT BẰNG	0	0	
F	CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ	0	0	
G	CHI XDCB TỪ NGUỒN CCTL CÒN DƯ THEO QĐ 1500/QĐ-TTG	10.000.000	10.000.000	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2025
A	B	2
	TỔNG CHI NSDP	52,550,561
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	7,218,751
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	28,120,522
I	Chi đầu tư phát triển	22,916,425
1	Chi đầu tư cho các dự án (1)	22,723,825
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	493,538
	- Chi khoa học và công nghệ	0
	- Chi quốc phòng	702
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	261,231
	- Chi y tế, dân số và gia đình	1,043,575
	- Chi văn hóa thông tin	104,696
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	9,300
	- Chi thể dục thể thao	14,450
	- Chi bảo vệ môi trường	705,311
	- Chi các hoạt động kinh tế (1)	20,031,661
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	55,900
	- Chi đảm bảo xã hội	0
	- Chi đầu tư khác	3,461
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	
3	Chi trả nợ gốc	92,600
4	Chi đầu tư phát triển khác	100,000
II	Chi thường xuyên	2,978,733
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	831,690
	- Chi khoa học và công nghệ	59,291
	- Chi quốc phòng	95,000
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	115,106
	- Chi y tế, dân số và gia đình	157,421
	- Chi văn hóa thông tin	70,652
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7,768
	- Chi thể dục thể thao	143,234
	- Chi bảo vệ môi trường	129,504
	- Chi các hoạt động kinh tế (1)	342,110
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	751,140
	- Chi đảm bảo xã hội	259,065
	- Chi thường xuyên khác	16,752
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	101,600
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10,000
V	Dự phòng ngân sách	424,849
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1,688,915
VII	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7,211,288
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7,211,288

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	29.141.340	22.916.425	2.978.733	101.600	10.000	424.849	1.688.915	1.020.818	0	0	0	0	0
I	Khối cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp	26.915.976	22.916.425	2.978.733	0	0	0	0	1.020.818	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Đoàn DB Quốc hội và HĐND tỉnh	22.365		22.365						0				
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	159.028		159.028						0				
3	Sở Ngoại vụ	12.942		12.942						0				
4	Sở Kế hoạch- Đầu tư	14.856		14.856						0				
5	Sở Tài chính	17.381		17.381						0				
6	Thanh tra tỉnh	12.077		12.077						0				
7	Trường Chính trị	37.270		37.270						0				
8	Trường Đại học Thủ Dầu Một	70.151		70.151						0			0	
9	Trường CĐ nghề Việt Nam- Singapore	39.000	1.000	38.000						0				
10	Trường Cao đẳng Y tế	7.468		7.468						0				
11	Trường CĐ Việt Nam-Hàn Quốc Bình Dương	27.796	200	27.596						0				
12	Quỹ Phát triển KHCN	26.359		26.359						0				
13	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	93.588		93.588						0				
14	Ban Quản lý dự án ngành nông nghiệp và PTNT	1.558.665	631.645	400					926.620	0				
15	Sở Tư Pháp	15.607		15.607						0				
16	Sở Khoa học và Công nghệ	36.522		36.522						0				
17	Sở Công thương	30.675		30.675						0				
18	Sở Xây dựng	30.725	2.836	27.889						0				
19	Sở Giao thông- Vận tải	179.537		110.868					68.669	0				
20	Sở Giáo dục- Đào tạo	613.590	50	611.954					1.586	0				
21	Bảo hiểm Y tế HS, SV	25.000		25.000						0				
22	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	19.493		19.493						0				



Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
23	Sở Y tế	150.034	50	149.984						0			0	
24	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	330.502		330.502						0				
25	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	267.291	37.490	229.801						0				
26	Sở Tài nguyên - Môi trường	121.837	49.000	72.837						0				
27	Ban QLDA chuyển ngành nước thải	437.897	352.965	84.932						0				
28	Sở Thông tin -Truyền thông	104.860		96.510					8.350	0				
29	Sở Nội vụ	48.784	3.200	45.584						0				
30	Đài Phát thanh - Truyền hình	17.068	9.300	7.768						0				
31	Đội Thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương	100	100	0										
32	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	18.618		18.618						0				
33	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	17.040.902	17.040.902	0										
34	BQL DA Đầu tư XD tỉnh	1.200.997	1.199.897	1.100						0				
35	Ban An toàn Giao thông	3.172		3.172						0				
36	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	0		0						0				
37	Thư viện tỉnh	0								0				
38	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	0								0				
39	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh	0								0				
40	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11.670		11.670						0				
41	Tỉnh Đoàn	32.644		32.644						0				
42	Hội Liên hiệp Phụ nữ	9.092		9.092						0				
43	Hội Nông dân	9.485		9.485						0				
44	Hội Cựu Chiến binh	4.079		4.079						0				
45	Hội Chữ thập đỏ	4.937		4.937						0				
46	Hội Văn học Nghệ thuật	3.892		3.459					433	0				
47	Hội Đông Y	1.215		1.215						0				
48	Hội Người mù	1.798		1.798						0				
49	Câu lạc bộ Hưu trí	1.200		1.200						0				
50	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	1.979		1.979						0				

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
51	Hội Liên hiệp các hội KHKT	2.369		2.369						0				
52	Hội Người cao tuổi	666		666						0				
53	Liên minh các Hợp tác xã	2.810		2.810						0				
54	Bộ Chỉ huy Quân sự	95.300	300	95.000						0				
55	Công an tỉnh	380.337	261.231	119.106						0				
56	Văn phòng Tỉnh ủy	202.175		202.175						0				
57	Tòa án tỉnh Bình Dương	1.966		1.966						0				
58	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B ình Dương	1.766		1.766						0				
59	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương	4.803	100	4.703						0				
60	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương	305		305						0				
61	Kho bạc nhà nước Bình Dương	194		194						0				
62	Cục Thuế tỉnh Bình Dương	486		486						0				
63	Cục Hải quan tỉnh Bình Dương	672		672						0				
64	Cục Thống kê tỉnh Bình Dương	243		243						0				
65	Cục Dự trữ nh ả nước - Khu vực Đông Nam Bộ	180		180						0				
66	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Bình Dương	36		36						0				
67	Trung tâm Giáo dục Trẻ khuyết tật Thuận An	157		157						0				
68	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương	288		288						0				
69	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương	142		142						0				
70	Cơ quan thường trú Thông tấn xã tại tỉnh Bình Dương	10		10						0				
71	Ngân hàng nhà nước-Chỉ nhánh tỉnh Bình Dương	96		96						0				
72	Hội cựu thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương	400		400						0				
73	Hội Nhà báo tỉnh Bình Dương	1.560		1.400					160	0				
74	Hội Luật gia tỉnh Bình Dương	600		600						0				
75	Hội Sinh viên Việt Nam tỉnh Bình Dương	218		218						0				
76	Hội Nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin tỉnh B ình Dương	624		624						0				
77	Hội Bảo trợ Người khuyết tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo tỉnh Bình Dương	295		295						0				
78	Hội Khuyến học tỉnh Bình Dương	600		600						0				

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
79	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh Bình Dương	400		400						0				
80	Hội Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Bình Dương	300		300						0				
81	Hội Lazer y học tỉnh Bình Dương	270		270						0				
82	Hội Khoa học lịch sử tỉnh Bình Dương	136		136						0				
83	Ban Liên lạc chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày tỉnh Bình Dương	265		265						0				
84	Bộ tư lệnh vùng Cảnh sát biển 3	0		0						0				
85	Lữ đoàn đặc công Bộ 429	0		0						0				
86	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bình Dương	100.000	100.000							0				
87	UBND thành phố Bến Cát	197.847	197.847							0				
88	UBND huyện Bàu Bàng	17.216	17.216							0				
89	UBND huyện Dầu Tiếng	435.869	435.869							0				
90	UBND huyện Phú Giáo	92.400	77.400						15.000	0				
91	UBND thành phố Thuận An	424.332	424.332							0				
92	UBND thành phố Dĩ An	1.174.733	1.174.733							0				
93	UBND thành phố Thuù Dầu Một	637.666	637.666							0				
94	UBND thành phố Tân Uyên	93.406	93.406							0				
95	UBND thành phố Bắc Tân Uyên	73.949	73.949							0				
96	Trung tâm đầu tư - khai thác thủy lợi và NSNT	1.141	1.141							0				
97	Khác	0								0				
98	Chi trả nợ gốc	92.600	92.600							0				
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	101.600	0	0	101.600	0	0	0	0	0	0	0		0
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	10.000	0	0	0	10.000	0	0	0	0	0	0		0

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	424.849	0	0	0	0	424.849	0	0	0	0	0		0
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1.688.915	0	0	0	0	0	1.688.915	0	0	0	0		0
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0		0
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0
VIII	GHI CHI TIỀN BÔI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẬT BĂNG	0	0											

Ghi chú

[illegible]

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO
NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025								
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1)	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (2)	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
						Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	35.063.475	8.249.182	2.461.847	32.601.628	5.787.335	7.057.159	156.227	1.521.983	16.984.551
1	Thành phố Thủ Dầu Một	4.084.570	1.229.898	616.802	3.467.768	613.096	1.470.513	0	265.756	2.966.167
2	Thành phố Thuận An	8.647.098	1.524.706	442.318	8.204.780	1.082.388	909.971	0	259.384	2.694.061
3	Thành phố Dĩ An	8.404.472	1.590.065	308.545	8.095.927	1.281.520	695.503	0	234.206	2.519.774
4	Thành phố Tân Uyên	5.199.960	1.634.802	376.270	4.823.690	1.258.532	474.669	0	194.642	2.304.113
5	Thành phố Bến Cát	5.850.118	1.400.242	194.410	5.655.708	1.205.832	318.160	0	161.177	1.879.579
6	Huyện Phú Giáo	627.440	174.386	95.334	532.106	79.052	986.589	81.287	69.900	1.312.162
7	Huyện Dầu Tiếng	587.633	189.291	130.349	457.284	58.942	957.097	74.940	106.371	1.327.699
8	Huyện Bàu Bàng	856.214	205.294	100.446	755.768	104.848	663.310	0	111.302	979.906
9	Huyện Bắc Tân Uyên	805.970	300.498	197.373	608.597	103.125	581.347	0	119.245	1.001.090

Ghi chú:

(1) Số bổ sung chính thức sẽ được xác định khi thẩm định nhu cầu và nguồn thực hiện CCTL năm 2025.

(2) - Nguồn CCTL để chi chênh lệch tăng lương từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng và quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP.

- Đối với những huyện, thành phố có nguồn CCTL còn dự năm 2024 chuyển sang năm 2025 nhiều hơn nhu cầu thì sử dụng nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang năm 2025 (tạm tính), đối với huyện, thành phố còn lại: nếu nguồn nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang năm 2025 (tạm tính) không đủ thì huy động thêm tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 (tạm tính) và 50% tăng thu NSDP DT 2025 so với dự toán 2023 được Thủ tướng Chính phủ giao và 70% phần thu vượt DT 2025 so với DT 2025 trung ương giao dành nguồn CCTL).



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu				Bổ sung kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	Bổ sung nguồn sang năm sau		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên (2)			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách					
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó											
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề							Chi khoa học và công nghệ				
A	B	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
	TỔNG SỐ	17.156.255	16.984.551	5.240.884	0	0	5.240.884	0	0	10.439.809	4.310.673	5.215	0	339.951	963.907	166.339	0	166.339	5.365	0	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một	2.978.968	2.966.167	930.271	0	0	930.271	0	0	1.921.019	734.954	110	0	58.161	56.716	12.801	0	12.801	0	0	0
2	Thành phố Thuận An	2.726.981	2.694.061	1.011.892	0	0	1.011.892	0	0	1.517.983	664.694	715	0	52.825	111.361	32.920	0	32.920	0	0	0
3	Thành phố Dĩ An	2.554.921	2.519.774	935.332	0	0	935.332	0	0	1.354.286	672.083	330	0	49.407	180.749	35.147	0	35.147	0	0	0
4	Thành phố Tân Uyên	2.332.254	2.304.113	711.358	0	0	711.358	0	0	1.235.887	485.661	550	0	45.179	311.689	28.141	0	28.141	0	0	0
5	Thành phố Bến Cát	1.903.110	1.879.579	567.907	0	0	567.907	0	0	1.025.219	467.448	1.100	0	36.855	249.598	23.531	0	23.531	0	0	0
6	Huyện Phú Giáo	1.318.116	1.312.162	273.926	0	0	273.926	0	0	981.471	382.000	550	0	32.438	24.327	4.119	0	4.119	1.835		0
7	Huyện Dầu Tiếng	1.343.438	1.327.699	290.408	0	0	290.408	0	0	1.005.740	390.776	530	0	26.033	5.518	14.304	0	14.304	1.435		0
8	Huyện Bàu Bàng	989.056	979.906	256.535	0	0	256.535	0	0	695.803	282.092	700	0	19.424	8.144	8.076	0	8.076	1.074		0
9	Huyện Bắc Tân uyên	1.009.411	1.001.090	263.255	0	0	263.255	0	0	702.401	230.965	630	0	19.629	15.805	7.300	0	7.300	1.021		0

***Ghi chú:

(1) T/dó: Vốn chính trang đô thị là 2.600.000 triệu đồng, bao gồm: TP. Thủ Dầu Một: 500.000 triệu đồng; TP. Thuận An: 500.000 triệu đồng; TP. Dĩ An: 500.000 triệu đồng; TP. Tân Uyên: 400.000 triệu đồng; TP. Bến Cát: 300.000 triệu đồng; các huyện Phú Giáo, Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên mỗi huyện 100.000 triệu đồng. (Theo Tờ trình số 59/TTr-SKHĐT ngày 07/12/2024 về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch đầu tư công năm 2025)

(2) Bao gồm KP quản lý di tích lịch sử phân cấp về cho huyện quản lý: Thủ Dầu Một 300 triệu đồng, Bến Cát: 8.946 triệu đồng và huyện Dầu Tiếng 650 triệu đồng



DỰ TOÁN BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025						
		Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ (1)				Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (2)
				Tổng cộng	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	
A	B	1	2	3	4	5		6
	TỔNG SỐ	171.704	0	166.339	29.017	25.420	111.902	5.365
1	Thành phố Thủ Dầu Một	12.801	0	12.801	4.079	0	8.722	
2	Thành phố Thuận An	32.920	0	32.920	4.079	0	28.841	
3	Thành phố Dĩ An	35.147	0	35.147	4.079	10.000	21.068	
4	Thành phố Tân Uyên	28.141	0	28.141	3.539	7.000	17.602	
5	Thành phố Bến Cát	23.531	0	23.531	3.539	0	19.992	
6	Huyện Phú Giáo	5.954	0	4.119	2.426	0	1.693	1.835
7	Huyện Dầu Tiếng	15.739	0	14.304	2.426	8.420	3.458	1.435
8	Huyện Bàu Bàng	9.150	0	8.076	2.425	0	5.651	1.074
9	Huyện Bắc Tân Uyên	8.321	0	7.300	2.425	0	4.875	1.021

*** Ghi chú

(1) Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung

(2) Từ nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung theo Kế hoạch số 5907/KH-UBND ngày 15/11/2023 của UBND tỉnh Bình Dương.

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	 Dự nguồn đến ngày 31/12/2022	Ước thực hiện năm 2023					Kế hoạch năm 2024				Dự kiến dư nguồn đến ngày 31/12/2024 (năm sau)
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Số dư nguồn đến ngày 31/12/2023 (năm hiện hành)	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
1	Quỹ Bảo vệ môi trường	151.218	57.768	-	38.678	19.090	170.308	55.660	-	37.598	18.062	188.370
2	Quỹ khám chữa bệnh vì người nghèo											
3	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	113.507	325	-	-	325	113.832	425		8.200	(7.775)	106.057
4	Quỹ Hỗ trợ nông dân	34.701	42.912	-	-	42.912	77.613	36.600		114.000	(77.400)	213
5	Quỹ Phòng chống thiên tai	170.856	34.791		10.000	24.791	195.647					195.647
6	Quỹ Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	40.847	38.838	-	22.485	16.353	57.200	36.712	-	33.135	3.577	60.777
7	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	-	-			-	-	-		-	-	-

Lưu ý: Số dư nguồn là số dư nguồn tại đơn vị, số dư chưa cho vay

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
TỔNG CỘNG						163.947.814	13.293.425	34.515.441
VỐN NSTW (TRONG NƯỚC)								6.550.731
1	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	H. Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II; 12200m	2687/QĐ-UBND ngày 24/11/2021			15.000
2	Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0	3973/QĐ-UBND ngày 30/12/2022			1.000.000
3	Nạo vét, gia cố suối Cái đoạn từ cầu Thợ Ụt đến sông Đồng Nai	Tân Uyên	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển	18,950 km	2523/QĐ-UBND ngày 08/11/2021			926.620
4	Dự án thành phần 5: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (bao gồm nút giao Tân Vạn và cầu Bình Giờ)	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	26,6Km	212/QĐ-UBND ngày 08/02/2023			609.111
5	Dự án thành phần 1 Giải phóng mặt bằng đường Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành - đoạn qua tỉnh Bình Dương	Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	45,7km	49/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 2443/QĐ-UBND ngày 23/8/2024			4.000.000
VỐN TỈNH (TRONG NƯỚC)								27.964.710
1	Bãi đậu xe, công viên, cây xanh và hàng rào trạm xử lý nước thải thuộc khu Quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện đa khoa 1500 giường và Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Cấp III	233/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	106.454	2.380	80.000
2	Bảo tồn và phát triển làng nghề Sơn mài Tương Bình Hiệp kết hợp với du lịch thuộc địa bàn thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	công trình truyền thống kết hợp du lịch		450.000	900	3.755
3	Bệnh viện chuyên khoa Lao Phổi tỉnh Bình Dương (Nguồn: cân đối NS tỉnh)- giai đoạn 1	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		2171 - 24/05/2013	276.880		500
4	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần tỉnh Bình Dương (XSKT)- giai đoạn 1	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		1141 - 08/05/2013	247.106		450
5	Bệnh viện đa khoa 1500 giường	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình công cộng, cấp I	3950 - 30/12/2022; 3553 - 27/12/2023	2.318.639	1.000	398.000
6	Bệnh viện tuyến cuối 2000 giường	Bàu Bàng	Ban QLDA ĐTXD tỉnh			1.160.000	0	50
7	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Trục thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát (đoạn thuộc thị xã Thuận An)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	Tổng diện tích 21.26 ha	3792 - 14/12/2020; 3584 - 28/12/2023	1.285.380	1.000	3.000
8	Bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư công trình đường Mỹ Phước - Tân Vạn	Liên huyện	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông		4084/QĐ-UBND ngày 23/12/2008	1.723.842		1.000
9	Các trục giao thông chính thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của Nhà nước	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông		583/QĐ-UB ngày 13/10/2013	369.241	600	4.999
10	Cải tạo nâng cấp mở rộng Trường THCS Chánh Nghĩa	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một			130.628		100
11	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THCS Nguyễn Trung Trực	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	Công trình cấp 3	1737/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 - UBND tỉnh	94.101	34.000	26.000
12	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THCS Nguyễn Trường Tộ	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	26 phòng học, 2 phòng chức năng	1738/QĐ-UBND ngày 21/7/2022	121.700	55.000	25.000

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
13	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THPT Tân Phước Khánh	TX. Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	công trình dân dụng cấp III - 16 lớp học	3197 - 30/10/2019; 3564 - 28/12/2023	106.928	100	14.300
14	Cải tạo, khai thông suối Vàm Vá, huyện Phú Giáo	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Khai thông suối		464.000		200
15	Cải tạo, mở rộng Trường THPT Dĩ An	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	12 lớp		44.000	0	100
16	Cải tạo, nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Mỹ Phước - Tân Vạn đến ranh Thái Hòa - Tân Uyên)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	2443 m	3206 - 31/10/2019	98.061	35.500	37.000
17	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường THCS Hòa Phú	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II, 37 lớp	2771 - 24/09/2019	184.779	28.144	8.160
18	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ven sông Sài Gòn (đoạn từ đường Gia Long đến đường Vĩnh Phú 40)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	0		1.500.000	0	50
19	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ven sông Sài Gòn (đoạn từ rạch Bình Nhâm đến giáp cảng An Sơn)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	0		1.500.000	0	50
20	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	12 lớp	3297/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	57.765	31.900	6.500
21	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Định Hòa	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II				34.736
22	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	506/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	91.200	50.110	1.324
23	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Phú Mỹ	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	3299/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	83.998	26.899	814
24	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học cơ sở Hòa Lợi thành Trường Tiểu học An Lợi	Hòa Lợi	UBND thành phố Bến Cát	12 phòng học	600/QĐ-UBND, ngày 11/03/2022	72.379	29.204	25.000
25	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hòa	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng, cấp III	2758; 25/10/2023	148.990	26.494	7.000
26	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học phổ thông Tây Nam	Phú An	UBND thành phố Bến Cát	36 phòng học	3631/QĐ-UBND, ngày 02/12/2020	94.888	477	636
27	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm hành chính tỉnh	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-			100	100
28	Cải thiện môi trường nước tỉnh Bình Dương	Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	60.000 m3/ngđ	1177/QĐ-UBND ngày 16/05/2023	1.857.082	310.106	352.565
29	Camera cho phóng viên và thiết bị sản xuất chương trình	Thủ Dầu Một	Đài Phát thanh và Truyền hình	20 camera và thiết bị sản xuất chương trình	573/QĐ-UBND ngày 03/03/2021	78.900	0	1.000
30	Camera giám sát an ninh, an toàn giao thông	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng, Tân Uyên, Bến Cát, Dầu Tiếng	Công an tỉnh	0			269	258.731
31	Cơ sở làm việc Công an thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một	Công an tỉnh	0	30 - 30/11/2018	203.500	20.100	2.000
32	Chính trang đồ thị và xây dựng Khu lưu niệm cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-			1.500	1.500
33	Di dời các hộ dân có nguy cơ sạt lở cao ven sông Đồng Nai thị xã Tân Uyên	(blank)	UBND thành phố Tân Uyên			500		100

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
34	Di dời các tuyến ống cấp nước sạch nông thôn trên đường ĐT.746 đoạn từ cầu Gỗ đến bến đò Hiếu Liêm	Bắc Tân Uyên	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	Xây dựng các tuyến ống cấp nước sạch 2 bên đường ĐT 746 (thay mới toàn bộ cho tuyến ống bị ảnh hưởng bởi dự án nâng cấp đường) có tổng chiều dài 14.802m, ống có đường kính từ 50mm đến 150mm, ống uPVC PN ≥ 9bar, HDPE PN >10 bar, cụ thể: - Tuyến ống trạm cấp nước xã Thường Tân.: + Tổng chiều dài tuyến ống 7.812m, gồm 3.986m ống uPVC DN100mm, 3.716m ống uPVC DN80mm, 16m ống HDPE OD160mm, 48m ống HDPE OD110mm, 46m ống HDPE OD90mm. + Lắp đặt phụ tùng kèm theo (tê, co, xà cấn,...); khử trùng và thử áp theo hướng dẫn của nhà sản xuất, áp lực thử ≥06bar. - Tuyến ống trạm cấp nước xã Lạc An: + Tổng chiều dài tuyến ống 6.990m, gồm 1.786m ống uPVC DN150mm, 2.849m ống uPVC DN100mm, 190m ống uPVC DN80mm, 2.055m ống uPVC DN50mm, 45m ống HDPE OD160mm, 65m ống HDPE OD110mm. + Lắp đặt phụ tùng kèm theo (tê, co, xà cấn,...); khử trùng và thử áp theo hướng dẫn của nhà sản xuất, áp lực thử ≥06bar	778/QĐ-UBND ngày 26/3/2021; Quyết định số 2536/QĐ-UBND, ngày 12/10/2022	8.100	3.000	1.141
35	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	GPMB	574/QĐ-UBND ngày 11/03/2013	167.052	450	2.350
36	Dự án thành phần 1 Giải phóng mặt bằng đường Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành - đoạn qua tỉnh Bình Dương	Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	45,7km	49/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 2443/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	8.283.276	16.000	4.000.000
37	Dự án thành phần 1: Giải phóng mặt bằng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Thủ Biên - sông Sài Gòn	Bến Cát, Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	47,8 km đường cao tốc	09/NQ - 19/5/2023; 26/NQ-HĐND - 23/08/2024	8.796.000	0	6.447.150
38	Dự án thành phần 5: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (bao gồm nút giao Tân Vạn và cầu Bình Giả)	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	26,6Km	212/QĐ-UBND ngày 08/02/2023	5.752.000	1.250.000	1.604.493
39	Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0	3973/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	13.527.567	1.776.301	1.829.520
40	Dự án Trưng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 1: Xây dựng hạ tầng toàn khu)	Dầu Tiếng	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình văn hóa; cấp II			1.333	101
41	Dự án Trưng tu, tôn tạo DT Sở CHTP CD HCM (GĐ2) - DA 2: Sửa chữa và trưng bày hình ảnh tư liệu hiện vật; TẾT; XD sa bàn, bộ thờ các AHL; Phục chế nhà LV, SH, hiện vật gắn liền của ba ĐC chỉ huy CD	Dầu Tiếng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	151/HĐND-KTNS ngày 22/6/2016	33.000		200
42	Dự án: "Cải tạo tầng P1 và hệ thống chữa cháy tại Tòa nhà Trung tâm Hành chính" (Giai đoạn 2)	Thủ Dầu Một	Sở Nội vụ	0	3292 - 31/12/2021	50.901	3.000	200
43	Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	Thuận An	Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	52 phòng	3290/QĐ-UBND ngày 05/11/2020, 3872/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	162.400	1.000	1.000

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
44	Đầu tư Cơ sở hạ tầng Khu tái định cư thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình Nhà nước, phường Định Hòa	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Xây dựng khu tái định cư	2549 - 08/11/2021	179.671	34.410	8.194
45	Đầu tư giải quyết điểm ngập đoạn Ngã Ba Cống đường Thích Quảng Đức - Giai đoạn 2	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.680m			0	4.000
46	Đầu tư giải quyết điểm ngập đoạn Ngã Ba Cống đường Thích Quảng Đức (từ Ngã Ba Cống đến cầu Bà Hên)	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,735 km	2601/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	172.966	45.580	14.816
47	Đầu tư giải quyết ngập lưu vực rạch Ông Đánh (từ Đại lộ Bình Dương đến sông Sài Gòn)	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	345			0	2.840
48	Đầu tư hệ thống Telehealth.	Thủ Dầu Một	Sở Y tế	(blank)		85.000	50	50
49	Đầu tư hệ thống thư viện số thông minh đa phương tiện cho các trường THCS-THTP	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng, Tân Uyên, Bến Cát, Dầu Tiếng	Sở Giáo dục và đào tạo	(blank)		30.000	50	50
50	Đầu tư mở rộng hệ thống quan trắc, chia sẻ cơ sở dữ liệu và quản lý môi trường phục vụ phát triển thành phố thông minh tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Sở Tài nguyên và Môi trường	Báo cáo nghiên cứu khả thi	2091/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022; 664/QĐ ngày 21/3/2024	70.251	1.000	49.000
51	Đầu tư nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 nghề điện dân dụng cấp độ Quốc gia	Thủ Dầu Một	Trường cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương		1982/QĐ-UBND ngày 16/8/2013	39.924		200
52	Đầu tư tuyến đường vào Trạm thông tin Núi Ông	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Chiều dài dự kiến: 1,4 Km. - Bề rộng mặt đường: 3,0m x 2 = 6,0m. - Bề rộng gờ chặn: 0,2m x 2 bên = 0,4m. - Bề rộng lề đường: 1,3m x 2 bên = 2,6m.	3921/QĐ-UBND - 30/12/2022	14.990	345	402
53	Đầu tư vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước đường Huỳnh Văn Lũy	Phú Mỹ	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Dài: 2,100m	2226 - 31/07/2019, 2919/QĐ-UBND - 09/11/2023	388.335	34.894	8.598
54	Đầu tư xây dựng đường dọc Sông Bé huyện Phú Giáo	Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II		594.000	0	200
55	Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin vô tuyến bộ đàm kỹ thuật số UHF phục vụ công tác ANTT, PCCC và CNCH tỉnh Bình Dương	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng, Tân Uyên, Bến Cát, Dầu Tiếng	Công an tỉnh			44.979	100	500
56	Đầu tư xây đường ĐH 508 nối dài từ ĐH 507 đi ĐT 750	Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình cấp II		800.000		200

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
57	Đoạn dẫn cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành từ ngã ba Độc Lập đến ranh Thành phố Hồ Chí Minh	Thủ Dầu Một, Bến Cát	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	.0		1.325.000		100
58	Đường Bạch Đằng nối dài, Tp.Thủ Dầu Một	Phú Cường	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	1784 - 17/06/2011	651.282	1.000	1.000
59	Đường ĐT.746 - giai đoạn 2 từ Km17+201 đến Km19+000 (giáp Tân Mỹ)	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0		250.000		100
60	Đường ĐT744 đoạn từ cầu Ông Cộ đến Km 12+000	Bến Cát	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Cấp III	1199/QĐ-UBND ngày 18/04/2008	171.750		3.000
61	Đường Lê Chí Dân, phường Hiệp An	P. Hiệp An	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	3795 - 19/12/2019	984.699	4.844	2.500
62	Đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài	P. Bình Thắng	UBND thành phố Dĩ An	984,88m	721A - 31/03/2016	189.000	47.500	10.000
63	Đường nối Vành đai 3 TP.HCM với Sân bay Biên Hòa (đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Văn Điều)	(blank)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	(blank)				500
64	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến đường Đồng Cây Viêt (đường Liên khu 1-5)	P. Phú Mỹ	UBND thành phố Thủ Dầu Một	-Dãi: 3.095 m - Nền đường: 22m	2145 - 25/07/2019, 2919 - 9/11/2023	732.374	22.000	4.500
65	Đường từ ngã 3 chợ Tân Ba (ĐT.747A, Tân Uyên) kết nối đường D21 (phường Tân Hạnh, Biên Hòa)	(blank)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	(blank)				200
66	Đường trục chính Đông Tây	P. Tân An	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	07 - 03/4/2019	610.000	67	100
67	Đường Trục chính Đông Tây (Giai đoạn 2) đoạn từ Quốc lộ 1K - đến đường Trần Hưng Đạo	(blank)	UBND thành phố Dĩ An	(blank)				100
68	Đường trục Đông Tây TP.Thuận An kết nối Quận 12 qua đường Vĩnh Phú 10 (đường LKV11) đến thành phố Thủ Đức	(blank)	UBND thành phố Thuận An	(blank)				100
69	Đường Vĩnh Phú 32	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	0		1.400.000	0	1.000
70	Giải phóng mặt bằng công trình đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	Liên huyện	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	ĐB	3486/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	1.578.662	39.000	10.000
71	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng ĐT742 đoạn qua thành phố Thủ Dầu Một và thị xã Tân Uyên	Tân Uyên, Thủ Dầu Một	UBND thành phố Tân Uyên	1		4.000.000		100
72	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)	Thuận An, Dĩ An	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	ĐB	718A/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	1.051.659	20.000	5.000
73	Giải phóng mặt bằng đường dọc Suối Cái thành phố Tân Uyên	(blank)	UBND thành phố Tân Uyên	(blank)				500
74	Giải phóng mặt bằng đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu Công nghiệp Bàu Bàng)	Liên huyện	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	ĐB	717A/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	592.682	2.000	1.000
75	Giải phóng mặt bằng đường Thủ Biên - Đất Cuốc	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	ĐB	37/NQ-HĐND ngày 01/11/2023	1.344.099	448.609	549.536
76	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ cầu Ông Bô đến nút giao Hữu Nghị	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	2.9 km	2564/QĐ-UBND ngày 30/09/2023	877.234	46.000	50.000

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
77	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ công chào Vĩnh Phú đến ngã tư cầu Ông Bó	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	4,9 km	2563/QĐ-UBND ngày 30-09-2023	2.089.103	54.000	30.000
78	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ nút giao Tự Do đến ngã tư Lê Hồng Phong	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	4,9km	2565/QĐ-UBND ngày 30/09/2023	1.124.342	40.000	20.000
79	Hệ thống thoát nước Dĩ An - KCN Tân Đông Hiệp	Dĩ An	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20,443 km	2751 - 23/10/2023	1.208.148	4.700	273.749
80	Hệ thống thoát nước hạ lưu cầu Ông Bó (Gia cổ, nâng cấp bờ bao các tuyến rạch thuộc hệ thống tiêu nước khu công nghiệp Sóng Thần - Đồng An và vùng phụ cận kết hợp làm đường giao thông nội đồng)	Thuận An	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2361			0	3.000
81	Hệ thống thu gom nước thải Khu Quy hoạch Định Hòa	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	không	573/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	104.220	2.396	300
82	Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch Cầu Quan đến sông Thị Tinh	Mỹ Phước - An Điền	UBND thành phố Bến Cát	0,427 km đường, 0,2 km kênh thoát nước	1594/QĐ-UBND, ngày 05/7/2019	149.713	0	1.461
83	Kho lưu trữ của Sở Tài nguyên và Môi trường	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình dân dụng; Cấp II			32.000	6.500
84	Khởi giáo dục đào tạo - Khởi ký túc xá học viên, thân nhân người bệnh	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-	2335/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	200.000	1.000	3.000
85	Khởi ký thuật trung tâm và nhà quản (thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình dân dụng; Cấp III			7.000	170.000
86	Khu điều trị 300 giường (Khoa sản) thuộc bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		2515 - 09/10/2014	142.622		700
87	Khu liên hợp văn hóa thể thao tỉnh Bình Dương	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-			0	50
88	Khu tái định cư 2 trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một tại phường Phú Thọ	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	5ha, 281 nền			0	1.050
89	Khu tái định cư công nghiệp An Tây trên địa bàn thị xã Bến Cát	Bến Cát	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	46,25ha, 2.392 nền			1.200	2.000
90	Khu tái định cư Gò Chai trên địa bàn thành phố Thuận An	Thuận An	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	40ha, 2.222 nền			0	200
91	Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tưởng niệm chiến khu D	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình dân dụng, Cấp I	1478/QĐ-UBND ngày 20/5/2011; 3034/QĐ-UBND ngày 02/11/2012; 3094/QĐ-UBND ngày 06/11/2017	391.825	55.000	76.000
92	Lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước giai đoạn 2020-2025	Thủ Dầu Một	Sở Nội vụ	0		75.000	0	3.000
93	Mở mới dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Chánh Nghĩa	(blank)	UBND thành phố Thủ Dầu Một	(blank)				100
94	Mở mới đường để bao bọc rạch Bà Cô (theo quy hoạch phân khu là đường N8)	P. Chánh Mỹ	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	3203 - 31/10/2019	684.472		100
95	Mở mới đường Đông Tây (từ Quốc lộ 1K đến đường Trần Hưng Đạo)	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Dài 897m; Rộng 32m (4+11+2+11+4)m		995.000	0	100
96	Nạo vét, gia cố suối Bến Mít và suối Bà Tánh	Bến Cát, Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III		279.089		500

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
97	Nạo vét, gia cố suối Cái đoạn từ cầu Thợ Út đến sông Đồng Nai	Tân Uyên	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18,950 km	2523/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	4.342.538	1.727.441	318.050
98	Nâng cấp cơ sở vật chất Bảo tàng tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	2822 - 30/09/2019	80.000	0	100
99	Nâng cấp đường ĐT746 đoạn từ Cầu Gổ đến bến đò Hiếu Liêm	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	25Km36	816/QĐ-UBND ngày 05/4/2022	298.594	167.000	105.000
100	Nâng cấp mở rộng đường An Bình và kết nối cầu vượt Sóng Thần	Đĩ An	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0		1.500.000	1.350	382
101	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.750 (đoạn từ ngã tư Làng 5 đến trung tâm xã Định Hiệp)	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Chiều dài hai tuyến 3.765 m. + Trong đó: tuyến chính dài: 3.615 m. + Tuyến nhánh (ĐH 704) dài: 150 m. - Tải trọng trục xe thiết kế: 120 kN. - Bề rộng nền, mặt đường + Tuyến chính đoạn từ Km0+0,00+Km0+575,00 và đoạn từ Km1+452,53 + Km3+615,00: Phần mặt đường (BTN): 2 x 6m = 12m Phần vỉa hè : 2 x 5m = 10m Tổng cộng = 22m - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa. - Kết cấu vỉa hè lát gạch Terrazo: Tuyến chính đoạn từ đầu tuyến + Km1+660,00 và tuyến nhánh (ĐH 704): - Kết cấu vỉa hè bằng đất cấp 3 (sỏi đỏ): Tuyến chính đoạn từ Km1+660,00 đến cuối tuyến			3.891	6.414
102	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Dầu Tiếng	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Nâng cấp Trung tâm y tế Huyện Dầu Tiếng từ 60 giường lên quy mô 150 giường	1870/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	261.500	37.550	85.031
103	Nâng cấp, mở rộng ĐT748 (đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	Bến Cát	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông		3892/QĐ-UBND ngày 21/12/2020; 25/NQ-HĐND ngày 23/8/2024	3.461.034	1.560.443	1.372.905
104	Nâng cấp, mở rộng đường 30 tháng 4	P. Bình Thắng	UBND thành phố Dĩ An	Dài 1.493m, rộng 24m (4,25+7+1,5+7+4,25)m, mặt đường BTNN, vỉa hè, thoát nước, cây xanh, chiếu sáng hoàn chỉnh	355/QĐ-UBND ngày 05/02/2020	537.900	69.800	33.000
105	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 749A đoạn qua trung tâm xã Long Hòa	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Vận tốc thiết kế V=80 Km/h. - Chiều dài đoạn tuyến thuộc dự án: 4.776,65 m. - Chiều rộng mặt đường xe chạy (04 làn xe): 9,5m x 2 = 19,0 m. - Chiều rộng dải phân cách ở giữa: 2,0 m. - Chiều rộng vỉa hè: 5,0m x 2 = 10,0 m. - Tổng chiều rộng nền đường: 31,0 m. - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa. - Kết cấu vỉa hè: Lát gạch.	206/QĐ-UBND ngày 06/2/2023	740.945	162.278	163.614
106	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.749F (đoạn từ cầu Tây Ninh - Bình Dương đến Quốc lộ 56B)	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	22000 m		1.617.000		200
107	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT744 (đoạn từ Km24+460 đến ngã tư Cầu Cát)	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Tổng chiều dài các tuyến: 16.640,59 m. - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa nóng. - Bề rộng nền đường: 25+39 m. - Hoàn thiện vỉa hè, cây xanh và hệ thống chiếu sáng. - Xây dựng mới, nâng cấp hệ thống nước ngang, thoát nước dọc toàn tuyến.	2007/QĐ-UBND - 16/8/2021		100.000	92.424
108	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 (đoạn từ ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa)	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	11,365Km	2516/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	2.931.199	449.496	42.959

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
109	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747A đoạn từ dốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Cổng Xanh (giáp đường ĐT741), huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Cấp III	557/QĐ-UBND ngày 07/03/2013	509.396	500	3.854
110	Nâng cấp, mở rộng đường phân khu ĐX 144, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	P.TBH	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	26 - 30/11/2018 01 - 25/04/2022	1.040.800	278	400.659
111	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	MP	UBND thành phố Bến Cát	Cấp III - BTN, 0.918 km	3044/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	305.102	2.962	1.000
112	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đai Liệt sĩ Tân Phước Khánh	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	12	3239/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	1.966.517	465.590	401.340
113	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 402, phường Tân Phước Khánh	Tân Phước Khánh	UBND thành phố Tân Uyên	công trình giao thông cấp III - dài 4,4 km	3681/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	593.459	98.600	45.735
114	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 423 (đoạn từ ngã tư đường ĐH 409 đến giáp đường ĐT 747A), thị xã Tân Uyên	Hội nghĩa và Tân Hiệp	UBND thành phố Tân Uyên	công trình giao thông cấp III - dài 1,5 km	3125 - 30/10/2020	158.554	5.400	671
115	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐH606 đến giáp đường vành đai Bắc Mỹ Phước	xã An Điền	UBND thành phố Bến Cát	2.468 km	1699/QĐ-UBND, ngày 10/06/2024	420.079	250.000	134.500
116	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Phú Giáo (quy mô 120 giường bệnh)	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng cấp III	1153 - 05/5/2021	118.582	25.000	38.000
117	Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Bình Hòa 2	Thuận An	UBND thành phố Thuận An	(blank)		100.000		100
118	Nút giao Nguyễn Chí Thanh - Quốc lộ 13	Dĩ An	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0		906.000		100
119	Nút giao Sóng Thần	Dĩ An	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0		1.000.000	1.874	126
120	Nhà thiếu nhi tỉnh Bình Dương	(blank)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh			50.000		50
121	Quốc lộ 13c đoạn qua tỉnh Bình Dương	(blank)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	(blank)				100
122	Tôn tạo di tích lịch sử Khảo cổ Dốc Chùa	Bắc Tân Uyên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới			0	22.000
123	Tuyến đường kết nối từ khu công nghiệp Bàu Bàng đến đường ĐT.749A	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	0		500.000		100
124	Tuyến đường trục chính Đông Tây: đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp Quốc Lộ 1K	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Dài 3034,2m, rộng 32m (4+11+2+11+4)m. Vía hè, thoát nước, cây xanh, chiếu sáng hoàn chỉnh	339 - 02/02/2018 2547 - 28/10/2021	729.543	98.129	35.500
125	Tuyến đường vành đai Đông Bắc 2: đoạn từ trục chính Đông Tây (khu vực giữa khu dân cư Bình Nguyên và Trường Cao đẳng nghề Đồng An) đến giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Dài 1.598,18m, rộng 30m (3+11+2+11+3)m. Mặt đường BTNN, vỉa hè lát gạch Terrazzo, hệ thống thoát nước, cây xanh, chiếu sáng hoàn chỉnh	3219 - 31/10/2019	628.794	88.600	45.000
126	Thiết bị Bệnh viện đa khoa 1500 giường	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-	652/QĐ-UBND ngày 25/3/2019	1.044.499	145	250.000
127	Thiết bị lưu động cho phóng viên tác nghiệp	Thủ Dầu Một	Đài Phát thanh và Truyền hình	04 camera vác vai và thiết bị lưu động kèm theo	1112- 28/4/2021	19.900	0	500
128	Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Bến Cát	Bến Cát	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	20.000 m3/ngđ	73 - 09/01/2020	1.880.859	0	100

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
129	Trạm xử lý nước thải cho các bệnh viện thuộc khu quy hoạch các Bệnh viện và một số công trình Nhà nước. (gđ 1)	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III	3059/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	144.074	1.385	7.000
130	Trang bị hệ thống camera thông minh cho Bảo tàng và các di tích cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2023-2027	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xây dựng dữ liệu hệ thống dữ liệu hình ảnh camera, kết nối, quản lý tập trung các điểm di tích về hệ thống trung tâm tại Bảo tàng Tỉnh giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của từng di tích; thiết lập cơ sở dữ liệu dùng chung nhằm chia sẻ dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước trong một số lĩnh vực và giám sát, giữ gìn an ninh, an toàn tại Bảo tàng và các di tích cấp quốc gia		9.092	50	50
131	Trang thiết bị nội thất cho Trung tâm hoạt động công đoàn tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Liên đoàn Lao động tỉnh	1		73.000	0	100
132	Triển khai áp dụng mô hình cập nhật dữ liệu GIS ngành xây dựng theo quy trình nghiệp vụ	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng, Tân Uyên, Bến Cát, Dầu Tiếng	Sở Xây dựng	Tốt	3603/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	4.208	1.195	2.836
133	Trụ sở làm việc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Đài Phát thanh và Truyền hình	Trụ sở làm việc gồm 5 tầng nổi và 2 tầng hầm	3757 - 29/12/2017	176.169	0	7.800
134	Trục thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát	Thủ Dầu Một, Thuận An	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Cấp III	2009-2025	1.044.499	111.000	185.996
135	Trục thoát nước Suối Giữa (đoạn từ sau trạm thu phí đến cầu Bà Cô gồm cả rạch Bưng Cầu)	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiêu 4.538ha			0	4.600
136	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Bàu Bàng	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	(blank)		280.138		100
137	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Bắc Tân Uyên	Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	(blank)		150.000		100
138	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-			0	50
139	Trung tâm thông tin báo chí Bình Dương	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-	2418/QĐ-UBND ngày 03/10/2022	40.300		200
140	Trung bày mỹ thuật khu tưởng niệm chiến khu D	Bắc Tân Uyên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	3062-31/10/2018	30.500		340
141	Trường Mầm non An Thái	H. Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II		99.000	0	200
142	Trường Mầm non Bông Trang	H. Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp III	2633/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	92.200	12.681	5.576
143	Trường Mầm non Châu Thới	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	16 lớp	3301 - 31/12/2021	69.800	0	256
144	Trường Mầm non Hoa Cúc 2	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	20 lớp bán trú	2257/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	143.400	50	14.782
145	Trường Mầm non Hưng Hòa	H. Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	30 lớp	1421 - 26/05/2021	85.700		316
146	Trường MN Tân Phước Khánh	Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	20 nhóm lớp		130.000		100

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
147	Trường Tiểu học An Phú 3	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	30 lớp bán trú	1098 - 26/04/2019	105.771	49.000	23.000
148	Trường Tiểu học An Sơn (Bến Cát)	An Điền	UBND thành phố Bến Cát	Cấp II, 33 phòng			300	30.350
149	Trường Tiểu học Định Hiệp	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	30 phòng học		160.000		100
150	Trường Tiểu Học Đồng An	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	30 lớp		110.000		100
151	Trường Tiểu học Hòa Phú 2	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	(blank)		90.000		100
152	Trường Tiểu học Lái Thiêu 2	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	chưa có chủ trương		300.000		50
153	Trường Tiểu học Phú Mỹ 2	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III		100.000		100
154	Trường Tiểu học Tân Bình B	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	30 lớp	998 - 09/04/2020	101.971	18.962	4.000
155	Trường Tiểu học Tân Lập	H. Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp III	2534/QĐ-UBND ngày 8/11/2021	109.045	28.651	42.000
156	Trường Tiểu học Tân Vinh Hiệp B	TX. Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	chưa phê duyệt dự án		129.770	1.000	30.000
157	Trường Tiểu học Thanh An	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	30 phòng học		145.000		100
158	Trường tiểu học Vĩnh Tân	Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	30 lớp bán trú		110.000		100
159	Trường TH Dĩ An	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	30 lớp		120.000		100
160	Trường THCS An Tây	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát	(blank)		173.100		100
161	Trường THCS Bình Mỹ	Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	(blank)		120.000		100
162	Trường THCS Bình Phú	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát	(blank)		173.100		100
163	Trường THCS Đông Hòa B	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	45 lớp		200.000	0	100
164	Trường THCS Tân Đông Hiệp B	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	45 lớp	3832/QĐ ngày 16/12/2020	196.900	61.176	5.000
165	Trường THCS Tân Hưng	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	(blank)		137.289		100
166	Trường THCS Thạnh Phước	Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	45 lớp bán trú		215.000		100
167	Trường THCS Trừ Văn Thố (bổ sung gđ 2)	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	(blank)		280.000		100
168	Trường THPT Thới Hoà	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát	(blank)		150.000		100
169	Trường THPT Thường Tân	Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	(blank)		90.000		100
170	Trường THPT Trần Hưng Đạo	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	45 lớp		200.000		100

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
171	Trường Trung học cơ sở Bình Thắng	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	21 lớp	2688 - 24/11/2021	161.992	2.137	50.000
172	Trường Trung học cơ sở Đông Chiêu (giai đoạn 2)	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	23 phòng (Phòng học & phòng chức năng)	3295 - 31/12/2021	48.000	1.000	10.000
173	Trường Trung học cơ sở Hòa Lợi	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát	40 phòng học	818/QĐ-UBND, ngày 01/04/2021	187.781	55.200	4.000
174	Trường Trung học cơ sở Hội Nghĩa	TX. Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	0		250.000	100	1.700
175	Trường Trung học cơ sở Lai Uyên	H. Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	45 lớp	3103/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	180.271	96.069	15.000
176	Trường Trung học Cơ sở Nguyễn Bình Khiêm	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	46 phòng học		280.000		100
177	Trường Trung học cơ sở Phú Tân	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	(blank)		130.000		100
178	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Bến Cát	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-	1278/QĐ-UBND, ngày 06/5/2024	300.000	1.200	4.800
179	Trường Trung học phổ thông Thanh Tuyền	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Công trình dân dụng, cấp III	1780/QĐ-UBND ngày 1639/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	109.864	16.672	512
180	Ứng dụng công nghệ thông tin "Triển khai hệ thống Bảo tàng số tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Thuê hệ thống Bảo tàng số, gồm có: Trang thông tin điện tử Bảo tàng Tỉnh (tích hợp chức năng hiển thị hình ảnh hiện vật dưới dạng 360 độ, phần mềm quản lý dữ liệu hiện vật, ứng dụng thực tế ảo tăng cường (trên hệ điều hành Android và iOS) và ứng dụng thực tế ảo (VR); thuê các dịch vụ đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và bảo trì các phần mềm. - Số hóa hiện vật và không gian phòng trưng bày tại Bảo tàng Tỉnh - Mua sắm hạ tầng công nghệ thông tin gồm có: Máy chủ vận hành các phần mềm, thiết bị lưu trữ dữ liệu số hóa; Hệ thống wifi và các thiết bị đầu cuối phục vụ khách tham quan; Thuê chỗ đặt máy chủ và thiết bị lưu trữ		30.483	50	50
181	Ứng dụng công nghệ xây dựng thư viện thông minh giai đoạn 2023-2030	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Đầu tư nâng cấp máy chủ, hạ tầng mạng tại Thư viện Tỉnh - Đầu tư xây dựng cổng thông tin thư viện, thư viện điện tử dùng chung cho hệ thống Thư viện công cộng tỉnh Bình Dương theo một cửa điện tử hiện đại		23.162	50	50
182	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Bàu Bàng)	(blank)	UBND huyện Bàu Bàng	(blank)				100.000
183	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Bắc Tân Uyên)	(blank)	UBND huyện Bắc Tân Uyên	(blank)				100.000
184	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Bến Cát)	(blank)	UBND thành phố Bến Cát	(blank)				300.000
185	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Dầu Tiếng)	(blank)	UBND huyện Dầu Tiếng	(blank)				100.000
186	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Dĩ An)	(blank)	UBND thành phố Dĩ An	(blank)				500.000

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
187	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Phú Giáo)	(blank)	UBND huyện Phú Giáo	(blank)				100.000
188	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Tân Uyên)	(blank)	UBND thành phố Tân Uyên	(blank)				400.000
189	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Thủ Dầu Một)	(blank)	UBND thành phố Thủ Dầu Một	(blank)				500.000
190	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Thuận An)	(blank)	UBND thành phố Thuận An	(blank)				500.000
191	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Bàu Bàng)	(blank)	UBND huyện Bàu Bàng	0			119.123	156.535
192	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Bắc Tân Uyên)	(blank)	UBND huyện Bắc Tân Uyên	(blank)			132.838	163.255
193	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Bến Cát)	(blank)	UBND thành phố Bến Cát	(blank)			194.171	267.907
194	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Dầu Tiếng)	(blank)	UBND huyện Dầu Tiếng	(blank)			160.594	190.408
195	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Dĩ An)	(blank)	UBND thành phố Dĩ An	(blank)		258.553	258.553	435.332
196	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Phú Giáo)	(blank)	UBND huyện Phú Giáo	(blank)			144.237	173.926
197	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Tân Uyên)	(blank)	UBND thành phố Tân Uyên	(blank)			205.043	311.358
198	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Thủ Dầu Một)	(blank)	UBND thành phố Thủ Dầu Một	(blank)			276.729	430.272
199	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Thuận An)	(blank)	UBND thành phố Thuận An	(blank)			317.827	511.892
200	Xây dựng bổ sung Trường Tiểu học An Long	H. Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng, cấp III	1785/QĐ-UBND ngày 13/7/2021	52.654	5.600	16.000
201	Xây dựng bổ sung Trường Tiểu học Phước Hòa A	Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	(blank)		33.000		100
202	Xây dựng bổ sung Trường THCS An Bình	Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	(blank)		80.000		100
203	Xây dựng bổ sung Trường THCS An Linh	H. Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II		119.000	0	200
204	Xây dựng bổ sung Trường THCS Trần Hưng Đạo	Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	(blank)		70.000		100
205	Xây dựng bổ sung Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	16 lớp	2532 - 08/11/2021	44.882	18.835	4.000
206	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 2	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Cấp III		336.719	1.485	7.600
207	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 1: Xây dựng đường dẫn vào cầu phía Bình Dương	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông		2267/QĐ-UBND ngày 07/9/2023	327.291	43.000	6.586
208	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 2: Xây dựng cầu vượt sông Đồng Nai	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0,27Km	2763/QĐ-UBND ngày 24/09/2019	490.944	97.610	500
209	Xây dựng cầu Đò mới qua sông Thị Tinh	Mỹ Phước - An Điền	UBND thành phố Bến Cát	Cấp III, BTNN DU'L, số km đường và cầu: 0,761 km	1824/QĐ-UBND, ngày 06/05/2024	312.184	450	550

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
210	Xây dựng cầu Hiếu Liêm	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông			850.000		100
211	Xây dựng công kiểm soát triều rạch Bà Lụa - rạch Vàm Búng	Thuận An, Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Kiểm soát triều và chống ngập úng cho 875ha			0	3.000
212	Xây dựng công kiểm soát triều rạch Bình Nhâm	Thuận An	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		540,98	284.669	3.300	7.590
213	Xây dựng cơ sở hạ tầng trang trại Đội thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương	(blank)	Đội Thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương					100
214	Xây dựng đường Bắc Nam 3	P. Bình An	UBND thành phố Dĩ An	1.400 m (CT cấp III). Bổ sung đoạn tuyến dài khoảng 351m, tổng chiều dài bao gồm cả đoạn bổ sung là 1,73km có điểm đầu giao với Trục chính Đông Tây, điểm cuối giao với MP-TV	38/NQ-HĐND ngày 01/11/2023	1.085.217	8.000	970.377
215	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II; 12200m	2687/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	965.648	209.247	1.300
216	Xây dựng đường từ ngã ba Mười Muộn đi ngã ba Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Cấp II	2241/QĐ-UBND ngày 15/08/2012	764.482	100	500
217	Xây dựng đường từ ngã ba Tam Lập đến Bàu Bàng thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II; 17789,24m	3281 - 04/11/2020	1.470.883	150.600	10.000
218	Xây dựng đường từ Tân Long - Lai Uyên thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	Lai Uyên - Tân Long	UBND huyện Bàu Bàng	8,648km	3339 - 06/11/2020	563.693	31.209	1.500
219	Xây dựng đường từ Tân Thành đến cầu Tam Lập (xã Tân Định) thuộc tuyến đường Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	huyện Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp II	1452/QĐ-UBND ngày 03/6/2020	724.973		25.973
220	Xây dựng đường Thủ Biên - Đất Cuốc với quy mô 4 làn xe (Giai đoạn 1)	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	12KM4	37/NQ-HĐND ngày 01/11/2023	293.128	2.000	15.000
221	Xây dựng đường và cầu Vàm Tư	Phú Giáo	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	7,3KM- cầu 113md	3215/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	241.932	8.860	9.967
222	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn đoạn từ rạch Bà Lụa đến cảng An Sơn	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0		2.150.000	0	105
223	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn giai đoạn 3 (từ Rạch Bảy Tra đến sông Bà Lụa)	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	1775m		3.500.000	100	500

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
224	Xây dựng hạ lưu các cống ngang đường ĐT.744 đoạn đi qua địa bàn huyện Dầu Tiếng	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Giao thông cấp III. Quy mô đầu tư: Xây dựng 12 vị trí hạ lưu cống ngang đường ĐT.744 theo quy mô từng vị trí như sau: 1. Hạ lưu tại Km22+263: Diện tích lưu vực 356 ha. Lưu lượng nước tính toán 13,830 m ³ /s. Chiều dài tuyến 138,40 m. Chiều rộng lòng kênh 3,0 m. Chiều cao kênh 2,2 m. Kết cấu gia cố bằng bê tông cốt thép. 2. Hạ lưu tại Km22+534: Diện tích lưu vực 702 ha. Lưu lượng nước tính toán 23,167 m ³ /s. Chiều dài tuyến 110,50 m. Chiều rộng lòng kênh 7,0 m. Chiều cao kênh 2,1 m. Kết cấu gia cố bằng bê tông cốt thép. 3. Hạ lưu tại Km23+106: Diện tích lưu vực 16 ha. Lưu lượng nước tính toán 1,426 m ³ /s. Chiều dài mương 13,0 m. Chiều rộng mương 0,8 m. Chiều cao mương trung bình 1,0 m. Kết cấu mương bằng bê tông cốt thép. 4. Hạ lưu tại Km23+350: - Diện tích lưu vực 26 ha. Lưu lượng nước tính toán 2,041 m ³ /s. Tổng chiều dài tuyến 393,70 m. Trong đó: Chiều dài xây dựng cống Ø1000mm là 142,35 m. Chiều dài xây dựng cống Ø1200mm là 170,69 m. Chiều dài xây dựng kênh hở là 64,71m. Chiều dài xây dựng là 16,00 m. Quy			7.858	2.190
225	Xây dựng hàng rào rừng Kiên An xã An Lập	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Nhóm dự án: Nhóm C (Theo Khoản 4 điều 10 Luật đầu tư công). - Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp IV. - Hàng rào rừng Kiên An được xây dựng phải đảm bảo hạn chế được động vật di chuyển ra ngoài khu vực của Rừng. Hàng rào được đầu tư xây dựng với 3 mặt tiếp giáp đường đất, 1 mặt giáp nhà dân. Chiều cao hàng rào hoàn thiện là 3,5m so với mặt đất tự nhiên. Do đó, ta có giải pháp kiến trúc, kết cấu như sau: + Hàng rào loại A: Dài 350m. Móng bê tông cốt thép. Tường dưới xây gạch không nung block (90x190x390)mm cao 1,5m. Tường trên hàng rào được làm bằng lưới thép B40. Cột hàng rào được chia làm 2 phần: Phần dưới cột bê tông cốt thép cao 1,5m có tiết diện (200x200)mm, phần trên cột thép tròn (d76x4)mm cao 2m. Liên kết hàng rào với lưới thép là liên kết hàn. + Hàng rào loại B: Dài 5.958m. Móng bê tông cốt thép. Tường dưới xây gạch không nung block (90x190x390)mm cao 1,5m. Tường trên hàng rào được xây gạch block bông gió 8 lỗ. Cột bê tông cốt thép cao 3,5m có tiết diện (200x200)mm.			0	3.461
226	Xây dựng hầm chui tại nút giao ngã năm Phước Kiển	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	100 m hầm kín; 300m hầm hở	3454/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	1.050.087	7.911	181.530
227	Xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT744 đoạn qua xã Phú An, An Tây	Bến Cát, Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Cấp III	1122/QĐ-UBND ngày 24/04/2021	596.516	153.900	440.000
228	Xây dựng hồ điều tiết chống ngập khu vực Suối Cát	(blank)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	(blank)				200
229	Xây dựng hồ điều tiết chống ngập khu vực Suối Giữa	(blank)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	(blank)				200
230	Xây dựng khu Tái định cư An Thạnh	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	70660 m	2802 - 30/10/2023	701.594	57.000	100.000

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025 (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN) CẤP TỈNH

(Kèm theo Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phấn đấu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	1.699.406	2.799.320	165%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	520.466	888.467	171%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	15.742	16.712	106%
3	Sự nghiệp y tế	772.140	1.363.208	177%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	2.492	2.723	109%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	15.000	80.000	533%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	20	-	0%
7	Bảo vệ môi trường	60.857	105.000	173%
8	Hoạt động kinh tế	287.564	312.085	109%
9	Hoạt động Đảng	24.000	30.000	125%
10	Hoạt động đảm bảo xã hội	1.125	1.125	100%

Số: /NQ-HĐND

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA - KỲ HỌP THỨ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra sốBC-HĐND ngày ... tháng năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 80.724.505 triệu đồng (Tám mươi nghìn bảy trăm hai mươi bốn tỷ, năm trăm lẻ năm triệu đồng), bao gồm:

a) Tổng thu từ kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh: 74.319.865 triệu đồng (Bảy mươi bốn nghìn ba trăm mười chín tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu đồng), trong đó:

- Thu nội địa: 56.119.865 triệu đồng (Năm mươi sáu nghìn một trăm mười chín tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

- Thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu: 18.200.000 triệu đồng (Mười tám nghìn hai trăm tỷ đồng).

(Phụ lục I kèm theo)

b) Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất: 6.404.640 triệu đồng (Sáu nghìn bốn trăm lẻ bốn tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu đồng).

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương:

a) Tổng thu ngân sách địa phương: 52.488.066 triệu đồng (Năm mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi tám tỷ, không trăm sáu mươi sáu triệu đồng), bao gồm:

- Thu cân đối ngân sách địa phương: 28.705.799 triệu đồng (Hai mươi tám nghìn bảy trăm lẻ năm tỷ, bảy trăm chín mươi chín triệu đồng), trong đó:

+ Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 26.607.342 triệu đồng (Hai mươi sáu nghìn sáu trăm lẻ bảy tỷ, ba trăm bốn mươi hai triệu đồng).

+ Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang: 2.098.457¹ triệu đồng (Hai nghìn không trăm chín mươi tám tỷ, bốn trăm năm mươi bảy triệu đồng), trong đó:

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 7.377.627 triệu đồng (Bảy nghìn ba trăm bảy mươi bảy tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu đồng).

- Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất: 6.404.640 triệu đồng (Sáu nghìn bốn trăm lẻ bốn tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu đồng).

- Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh còn dư để chi xây dựng cơ bản²: 10.000.000 triệu đồng (Mười ngàn tỷ đồng).

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 52.488.066 triệu đồng (Năm mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi tám tỷ, không trăm sáu mươi sáu triệu đồng), bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 28.705.799 triệu đồng (Hai mươi tám nghìn bảy trăm lẻ năm tỷ, bảy trăm chín mươi chín triệu đồng), trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển³: 11.752.670 triệu đồng (Mười một nghìn bảy trăm năm mươi hai tỷ, sáu trăm bảy mươi triệu đồng).

+ Chi thường xuyên: 13.423.907 triệu đồng (Mười ba nghìn bốn trăm hai mươi ba tỷ, chín trăm lẻ bảy triệu đồng).

+ Chi trả nợ lãi vay: 101.600 triệu đồng (Một trăm lẻ một tỷ, sáu trăm triệu đồng).

+ Chi lập quỹ dự trữ tài chính: 10.000 triệu đồng (Mười tỷ đồng).

+ Dự phòng ngân sách: 764.800 triệu đồng (Bảy trăm sáu mươi bốn tỷ, tám trăm triệu đồng).

+ Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 2.652.822 triệu đồng (Hai nghìn sáu trăm năm mươi hai tỷ, tám trăm hai mươi hai triệu đồng).

¹ Bao gồm: Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương: 2.005.857 triệu đồng (Hai nghìn không trăm lẻ năm tỷ, tám trăm năm mươi bảy triệu đồng); Thu chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024: 92.600 triệu đồng (Chín mươi hai tỷ, sáu trăm triệu đồng) để chi trả nợ gốc.

² Theo Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

³ Bao gồm chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương là 92.600 triệu đồng.

- Chi các chương trình mục tiêu từ ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu: 7.377.627 triệu đồng (*Bảy nghìn ba trăm bảy mươi bảy tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu đồng*), trong đó:

+ Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 3.132.090 triệu đồng (*Ba nghìn một trăm ba mươi hai tỷ, không trăm chín mươi triệu đồng*).

+ Bổ sung từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của NSTW để thực hiện chi xây dựng cơ bản⁴: 4.000.000 triệu đồng (*Bốn ngàn tỷ đồng*).

+ Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định: 245.537 triệu đồng (*Hai trăm bốn mươi lăm tỷ, năm trăm ba mươi bảy triệu đồng*).

- Chi xây dựng cơ bản từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất: 6.404.640 triệu đồng (*Sáu nghìn bốn trăm lẻ bốn tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu đồng*).

- Chi xây dựng cơ bản từ nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh còn dư: 10.000.000 triệu đồng (*Mười ngàn tỷ đồng*).

(Phụ lục II, III kèm theo)

3. Bội chi ngân sách địa phương (thu và chi từ vốn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ): 903.200 triệu đồng (*Chín trăm lẻ ba tỷ, hai trăm triệu đồng*).

(Phụ lục IV kèm theo)

4. Phân bổ dự toán ngân sách địa phương:

- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2025 (*Phụ lục V kèm theo*).

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện năm 2025 (*Phụ lục VI kèm theo*).

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện theo lĩnh vực năm 2025 (*Phụ lục VII kèm theo*).

- Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2025 (*Phụ lục VIII kèm theo*).

- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2025 (*Phụ lục IX kèm theo*).

- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025 (*Phụ lục X kèm theo*).

- Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025 (*Phụ lục XI kèm theo*).

- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025 (*Phụ lục XII kèm theo*).

⁴ Theo Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

- Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2025 (*Phụ lục XIII kèm theo*).

- Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2025 (*Phụ lục XIV kèm theo*).

- Dự toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2025 (*Phụ lục XV kèm theo*).

- Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2025 (*Phụ lục XVI kèm theo*).

- Kế hoạch tài chính của các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý năm 2025 (*Phụ lục XVII kèm theo*).

- Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2025 (*Phụ lục XVIII kèm theo*).

- Kế hoạch thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm 2025 (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước) cấp tỉnh (*Phụ lục XIX kèm theo*).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa....., kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh Bình Dương;
- Website, Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- Các phòng thuộc Văn phòng, App, Web;
- Lưu: VT, AT, Tn (4).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Lộc

PHỤ LỤC I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phân đầu năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN	71.233.435	27.373.249	80.724.505	33.011.982	113%	121%
I	Thu nội địa	54.128.079	27.367.893	56.119.865	26.607.342	104%	97%
1	Thu từ khu vực DN do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	899.000	306.050	889.000	302.750	99%	99%
	- Thuế giá trị gia tăng	612.000	201.960	652.000	215.160	107%	107%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	265.000	87.450	216.000	71.280	82%	82%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.000	2.640	7.000	2.310	88%	88%
	- Thuế tài nguyên	14.000	14.000	14.000	14.000	100%	100%
2	Thu từ khu vực DN do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	2.065.000	726.340	2.137.000	759.480	103%	105%
	- Thuế giá trị gia tăng	515.000	169.950	550.000	181.500	107%	107%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.313.000	433.290	1.350.000	445.500	103%	103%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	170.000	56.100	156.000	51.480	92%	92%
	- Thuế tài nguyên	67.000	67.000	81.000	81.000	121%	121%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15.498.500	4.781.920	16.230.240	5.061.621	105%	106%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.917.000	1.292.610	3.957.760	1.306.061	101%	101%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.756.000	3.219.480	10.300.880	3.399.290	106%	106%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.820.000	264.330	1.965.600	350.270	108%	133%
	- Thuế tài nguyên	5.500	5.500	6.000	6.000	109%	109%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.945.752	3.654.416	12.200.580	4.068.877	111%	111%
	- Thuế giá trị gia tăng	6.062.839	2.000.737	6.653.880	2.195.780	110%	110%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.394.344	1.450.134	4.842.080	1.597.886	110%	110%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	425.408	140.385	635.000	205.590	149%	146%
	- Thuế tài nguyên	63.161	63.161	69.620	69.620	110%	110%
5	Thuế thu nhập cá nhân	7.000.000	2.310.000	7.350.000	2.425.500	105%	105%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.740.000	344.440	3.150.000	592.369	181%	172%
7	Lệ phí trước bạ	1.240.000	1.240.000	1.369.600	1.369.600	110%	110%
8	Thu phí, lệ phí	500.000	388.000	550.000	387.000	110%	100%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	160.000	160.000	175.500	175.500	110%	110%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3.050.000	3.050.000	3.200.000	3.200.000	105%	105%
12	Thu tiền sử dụng đất	6.514.000	6.514.000	4.420.000	4.420.000	68%	68%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	500	500	500	500	100%	100%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.880.000	1.880.000	2.180.000	2.180.000	116%	116%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	120.000	110.000	132.000	122.000	110%	111%
16	Thu khác ngân sách	1.200.000	588.000	1.100.000	510.000	92%	87%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	55.327	55.327	5.445	5.445	10%	10%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.260.000	1.258.900	1.030.000	1.026.700	82%	82%
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	17.100.000	0	18.200.000	0	106%	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	15.888.699	0	16.300.000	0	103%	
2	Thuế xuất khẩu	118.076	0	110.000	0	93%	
3	Thuế nhập khẩu	814.320	0	1.683.000	0	207%	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	203.580	0	70.000	0	34%	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phần đầu năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	14.251	0	11.000	0	77%	
6	Thu khác	61.074	0	26.000	0	43%	
IV	Thu viện trợ	4.671	4.671	0	0	0%	0%
V	Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất	0	0	6.404.640	6.404.640		
VI	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng (1)	685	685	0	0	0	0

Ghi chú:

PHỤ LỤC II
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Phân đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh(1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	32.314.038	32.314.038	52.488.066	20.174.028	162%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	27.367.893	27.367.893	26.607.342	-760.551	97%
1	Thu NSDP hưởng 100%	15.394.388	15.394.388	13.567.365	-1.827.023	88%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.973.505	11.973.505	13.039.977	1.066.472	109%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
2.1	Bổ sung các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
2.2	Bổ sung cân đối NSDP				0	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
IV	Thu kết dư	0	0		0	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.651.633	1.651.633	2.098.457	446.824	127%
VI	Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất		0	6.404.640	6.404.640	
VII	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng	685	685	0	-685	0%
VIII	Thu viện trợ	4.671	4.671	0	-4.671	0%
IX	Nguồn CCTL còn dư để chi XDCB theo QĐ 1500/QĐ-TTg			10.000.000	10.000.000	
B	TỔNG CHI NSDP	32.314.038	32.221.438	52.488.066	20.174.028	162%
I	Tổng chi cân đối NSDP	29.019.526	28.926.926	28.705.799	-313.727	99%
1	Chi đầu tư phát triển	13.577.505	13.577.505	11.752.670	-1.824.835	87%
2	Chi thường xuyên	12.432.507	13.056.810	13.423.907	991.400	108%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	122.800	122.800	101.600	-21.200	83%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.160	1.160	10.000	8.840	862%
5	Dự phòng ngân sách	716.903	0	764.800	47.897	107%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.168.651	2.168.651	2.652.822	484.171	122%
7	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		0	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Phân đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	Đơn vị: Triệu đồng	
					So sánh(1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
IV	Chi xây dựng cơ bản từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất để		0	6.404.640	6.404.640	
V	Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng	685	685	0	-685	0%
VI	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật				0	
VII	Chi thường xuyên từ nguồn thu viện trợ	4.671	4.671	0	-4.671	0%
VIII	Chi XD CB từ nguồn CCTL còn dư theo QĐ 1500/QĐ-TTg			10.000.000	10.000.000	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0	92.600	0	0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	92.000	92.000	92.600	600	101%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	92.000	92.000	92.600	600	101%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	1.001.800	1.001.800	903.200	-98.600	90%
I	Vay để bù đắp bội chi	1.001.800	1.001.800	903.200	-98.600	90%
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

(2) Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang gồm:

- Nguồn cải cách tiền lương: 2.005.857 triệu đồng, trong đó: cấp tỉnh 483.874 triệu đồng, cấp huyện 1.521.983 triệu đồng để thực hiện CCTL theo quy định

-Thu chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024: 92.600 triệu đồng.

PHỤ LỤC III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CHI NSDP	32.308.682	52.488.066	20.179.384	162%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	29.019.526	28.705.799	-313.727	99%
I	Chi đầu tư phát triển	13.577.505	11.752.670	-1.824.835	87%
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.235.505	11.560.070	-1.675.435	87%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0		0	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	955.732	493.538	-462.194	52%
	- Chi khoa học và công nghệ	512	0	-512	0%
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ			0	
3	Chi trả nợ gốc	92.000	92.600	600	101%
4	Chi đầu tư phát triển khác	250.000	100.000	-150.000	40%
II	Chi thường xuyên	12.432.507	13.423.907	991.400	108%
	Trong đó:	0		0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.808.055	5.142.363	334.308	107%
2	Chi khoa học và công nghệ	62.159	64.506	2.347	104%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	122.800	101.600	-21.200	83%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.160	10.000	8.840	862%
V	Dự phòng ngân sách	716.903	764.800	47.897	107%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.168.651	2.652.822		
VII	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		0	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ ĐỀ ÁN KHAI THÁC NGUỒN LỰC TỬ ĐẤT	0	6.404.640	6.404.640	
E	GHI CHI TIỀN BÔI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG		0	0	
F	CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ		0	0	
G	CHI XDCB TỪ NGUỒN CCTL CÒN DƯ THEO QĐ 1500/QĐ-TTG		10.000.000	10.000.000	

PHỤ LỤC IV

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY-TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phần đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3
A	THU NSDP	32.314.038	52.488.066	20.174.028
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	32.221.438	52.488.066	20.266.628
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	92.600	0	-92.600
D	HẠN MỨC NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	8.210.368	7.982.203	-228.165
E	KẾ HOẠCH VAY TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.501.085	1.409.085	-92.000
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	18%	18%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.501.085	1.409.085	-92.000
3	Vay trong nước khác	0	0	0
II	Trả nợ gốc trong năm	92.000	92.600	600
1	Theo nguồn vốn vay	92.000	92.600	600
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	92.000	92.600	600
	- Vốn khác	0	0	0
2	Theo nguồn trả nợ	92.000	92.600	600
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0
	- Bội thu NSDP	0	92.600	92.600
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	92.000		-92.000
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0
III	Tổng mức vay trong năm	0	995.770	995.770
1	Theo mục đích vay	0	995.770	995.770
	- Vay để bù đắp bội chi		995.770	995.770
	- Vay để trả nợ gốc	0	0	0
2	Theo nguồn vay	0	995.770	995.770
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	- Vay lại từ nguồn vay chính phủ ngoài nước	0	995.770	995.770

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phần đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3
	- Vốn trong nước khác	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1.409.085	2.312.255	903.170
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	17%	29%	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phân đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.409.085	2.312.255	903.170
3	Vốn khác	0	0	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	122.800	101.600	-21.200

PHỤ LỤC V
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Phân đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	23.661.603	23.661.603	42.716.901	19.055.298	181%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	19.804.091	19.804.091	18.358.160	-1.445.931	93%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	0	0	0	0	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	563.000	563.000	576.474	13.474	102%
6	Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất	0	0	6.404.640	6.404.640	
7	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng	685	685	0	-685	0%
8	Thu viện trợ	4.671	4.671	0	-4.671	0%
9	Nguồn CCTL còn dư để chi XDCB theo QĐ 1500/QĐ-TTg			10.000.000	10.000.000	
II	Chi ngân sách	23.661.603	23.569.003	42.716.901	19.055.298	181%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	16.359.806	16.267.206	11.715.883	-4.643.923	72%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.037.916	4.037.916	7.385.090	3.347.174	183%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.623.134	3.623.134	7.057.159	3.434.025	195%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	414.782	414.782	171.704	-243.078	41%
-	Chi bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2025	0	0	156.227		
3	Chi các chương trình mục tiêu	3.258.525	3.258.525	7.211.288	3.952.763	221%
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	
5	Chi xây dựng cơ bản từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất	0	0	6.404.640	6.404.640	
6	Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng	685	685	0	-685	0%
7	Chi thường xuyên từ nguồn thu viện trợ	4.671	4.671	0	-4.671	0%
8	Chi XDCB từ nguồn CCTL còn dư theo QĐ 1500/QĐ-TTg			10.000.000		
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0	92.600	0	0	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Phần đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	12.690.351	12.690.351	17.156.255	4.465.904	135%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.563.802	7.563.802	8.249.182	685.380	109%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.037.916	4.037.916	7.385.090	3.347.174	183%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.623.134	3.623.134	7.057.159	3.434.025	195%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	414.782	414.782	171.704	-243.078	41%
-	Thu bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2025	0	0	156.227		
3	Thu kết dư	0	0	0	0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.088.633	1.088.633	1.521.983	433.350	140%
II	Chi ngân sách	12.690.351	12.690.351	17.156.255	4.465.904	135%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	12.690.351	12.690.351	17.156.255	4.465.904	135%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0	0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	

Ghi chú

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

PHỤ LỤC VI
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân đầu năm 2024				Dự toán năm 2025				So sánh			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động				
A	B	1	2	3	4	9	10	11	12	13=9/1	14=10/2	15=11/3	16=12/4
	TỔNG SỐ	32.627.231	32.627.231	0	0	35.063.475	35.063.475	0	0	107%	107%		
1	Thành phố Thủ Dầu Một	4.327.314	4.327.314	0	0	4.084.570	4.084.570	0	0	94%	94%		
2	Thành phố Thuận An	8.229.003	8.229.003	0	0	8.647.098	8.647.098	0	0	105%	105%		
3	Thành phố Dĩ An	7.671.946	7.671.946	0	0	8.404.472	8.404.472	0	0	110%	110%		
4	Thành phố Tân Uyên	4.603.870	4.603.870	0	0	5.199.960	5.199.960	0	0	113%	113%		
5	Thành phố Bến Cát	5.126.953	5.126.953	0	0	5.850.118	5.850.118	0	0	114%	114%		
6	Huyện Phú Giáo	524.317	524.317	0	0	627.440	627.440	0	0	120%	120%		
7	Huyện Dầu Tiếng	533.417	533.417	0	0	587.633	587.633	0	0	110%	110%		
8	Huyện Bàu Bàng	713.448	713.448	0	0	856.214	856.214	0	0	120%	120%		
9	Huyện Bắc Tân Uyên	896.963	896.963	0	0	805.970	805.970	0	0	90%	90%		

PHỤ LỤC VII
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	L. Thu nội địa										Bao gồm										Đơn vị: Triệu đồng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
			1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					2. Thu từ khu vực kinh tế trong nước					3. Thuế tiêu thụ đặc biệt					4. Thuế tiêu thụ đặc biệt					5. Thuế tiêu thụ đặc biệt					6. Thuế tiêu thụ đặc biệt					7. Thuế tiêu thụ đặc biệt					8. Thuế tiêu thụ đặc biệt					9. Thuế tiêu thụ đặc biệt					10. Thuế tiêu thụ đặc biệt					11. Thuế tiêu thụ đặc biệt					12. Thuế tiêu thụ đặc biệt					13. Thuế tiêu thụ đặc biệt					14. Thuế tiêu thụ đặc biệt					15. Thuế tiêu thụ đặc biệt					16. Thuế tiêu thụ đặc biệt					17. Thuế tiêu thụ đặc biệt					18. Thuế tiêu thụ đặc biệt					19. Thuế tiêu thụ đặc biệt					20. Thuế tiêu thụ đặc biệt					21. Thuế tiêu thụ đặc biệt					22. Thuế tiêu thụ đặc biệt					23. Thuế tiêu thụ đặc biệt					24. Thuế tiêu thụ đặc biệt					25. Thuế tiêu thụ đặc biệt																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
			1.1. Thuế giá trị gia tăng	1.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.5. Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.1. Thuế giá trị gia tăng	2.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.1. Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.1. Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.1. Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.1. Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.1. Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.1. Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.1. Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.1. Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.1. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.5. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.6. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.7. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.8. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.9. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.10. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.11. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.12. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.13. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.14. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.15. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.16. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.17. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.18. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.19. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.20. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.21. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.22. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.23. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.24. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.25. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.26. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.27. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.28. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.29. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.30. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.31. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.32. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.33. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.34. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.35. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.36. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.37. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.38. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.39. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.40. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.41. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.42. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.43. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.44. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.45. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.46. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.47. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.48. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.49. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.50. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.51. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.52. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.53. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.54. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.55. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.56. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.57. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.58. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.59. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.60. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.61. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.62. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.63. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.64. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.65. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.66. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.67. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.68. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.69. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.70. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.71. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.72. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.73. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.74. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.75. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.76. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.77. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.78. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.79. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.80. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.81. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.82. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.83. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.84. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.85. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.86. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.87. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.88. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.89. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.90. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.91. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.92. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.93. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.94. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.95. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.96. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.97. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.98. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.99. Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.100. Thuế tiêu thụ đặc biệt																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA	AB	AC	AD	AE	AF	AG	AH	AI	AJ	AK	AL	AM	AN	AO	AP	AQ	AR	AS	AT	AU	AV	AW	AX	AY	AZ	BA	BB	BC	BD	BE	BF	BG	BH	BI	BJ	BK	BL	BM	BN	BO	BP	BQ	BR	BS	BT	BU	BV	BW	BX	BY	BZ	CA	CB	CC	CD	CE	CF	CG	CH	CI	CJ	CK	CL	CM	CN	CO	CP	CQ	CR	CS	CT	CU	CV	CW	CX	CY	CZ	DA	DB	DC	DD	DE	DF	DG	DH	DI	DJ	DK	DL	DM	DN	DO	DP	DQ	DR	DS	DT	DU	DV	DW	DX	DY	DZ	EA	EB	EC	ED	EE	EF	EG	EH	EI	EJ	EK	EL	EM	EN	EO	EP	EQ	ER	ES	ET	EU	EV	EW	EX	EY	EZ	FA	FB	FC	FD	FE	FF	FG	FH	FI	FJ	FK	FL	FM	FN	FO	FP	FQ	FR	FS	FT	FU	FV	FW	FX	FY	FZ	GA	GB	GC	GD	GE	GF	GG	GH	GI	GJ	GK	GL	GM	GN	GO	GP	GQ	GR	GS	GT	GU	GV	GW	GX	GY	GZ	HA	HB	HC	HD	HE	HF	HG	HH	HI	HJ	HK	HL	HM	HN	HO	HP	HQ	HR	HS	HT	HU	HV	HW	HX	HY	HZ	IA	IB	IC	ID	IE	IF	IG	IH	II	IJ	IK	IL	IM	IN	IO	IP	IQ	IR	IS	IT	IU	IV	IW	IX	IY	IZ	JA	JB	JC	JD	JE	JF	JG	JH	JI	IJ	JK	KL	KM	KN	KO	KP	KQ	KR	KS	KT	KU	KV	KW	KX	KY	KZ	LA	LB	LC	LD	LE	LF	LG	LH	LI	LJ	LK	LM	LN	LO	LP	LQ	LR	LS	LT	LU	LV	LW	LX	LY	LZ	MA	MB	MC	MD	ME	MF	MG	MH	MI	MJ	MK	ML	MM	MN	MO	MP	MQ	MR	MS	MT	MU	MV	MW	MX	MY	MZ	NA	NB	NC	ND	NE	NF	NG	NH	NI	NJ	NK	NL	NM	NN	NO	NP	NQ	NR	NS	NT	NU	NV	NW	NX	NY	NZ	OA	OB	OC	OD	OE	OF	OG	OH	OI	OJ	OK	OL	OM	ON	OO	OP	OQ	OR	OS	OT	OU	OV	OW	OX	OY	OZ	PA	PB	PC	PD	PE	PF	PG	PH	PI	PJ	PK	PL	PM	PN	PO	PP	PQ	PR	PS	PT	PU	PV	PW	PX	PY	PZ	QA	QB	QC	QD	QE	QF	QG	QH	QI	QJ	QK	QL	QM	QN	QO	QP	QQ	QR	QS	QT	QU	QV	QW	QX	QY	QZ	RA	RB	RC	RD	RE	RF	RG	RH	RI	RJ	RK	RL	RM	RN	RO	RP	RQ	RR	RS	RT	RU	RV	RW	RX	RY	RZ	SA	SB	SC	SD	SE	SF	SG	SH	SI	SJ	SK	SL	SM	SN	SO	SP	SQ	SR	SS	ST	SU	SV	SW	SX	SY	SZ	TA	TB	TC	TD	TE	TF	TG	TH	TI	TJ	TK	TL	TM	TN	TO	TP	TQ	TR	TS	TU	TV	TW	TX	TY	TZ	UA	UB	UC	UD	UE	UF	UG	UH	UI	UJ	UK	UL	UM	UN	UO	UP	UQ	UR	US	UT	UU	UV	UW	UX	UY	UZ	VA	VB	VC	VD	VE	VF	VG	VH	VI	VJ	VK	VL	VM	VN	VO	VP	VQ	VR	VS	VT	VU	VV	VW	VX	VY	VZ	WA	WB	WC	WD	WE	WF	WG	WH	WI	WJ	WK	WL	WM	WN	WO	WP	WQ	WR	WS	WT	WU	WV	WW	WX	WY	WZ	XA	XB	XC	XD	XE	XF	YG	YH	YI	YJ	YK	YL	YM	YN	YO	YP	YQ	YR	YS	YT	YU	YV	YW	YX	YY	YZ	ZA	ZB	ZC	ZD	ZE	ZF	ZG	ZH	ZI	ZJ	ZK	ZL	ZM	ZN	ZO	ZP	ZQ	ZR	ZS	ZT	ZU	ZV	ZW	ZX	ZY	ZZ

PHỤ LỤC VIII
DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH
HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2025		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	52.488.066	35.331.811	17.156.255
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	28.705.799	11.715.883	16.989.916
I	Chi đầu tư phát triển	11.752.670	6.511.786	5.240.884
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.560.070	6.319.186	5.240.884
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	493.538	493.538	
	- Chi khoa học và công nghệ	0	0	
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ			0
3	Chi trả nợ gốc	92.600	92.600	0
4	Chi đầu tư phát triển khác	100.000	100.000	
II	Chi thường xuyên	13.423.907	2.978.733	10.445.174
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.142.363	831.690	4.310.673
2	Chi khoa học và công nghệ	64.506	59.291	5.215
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	101.600	101.600	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.000	10.000	0
V	Dự phòng ngân sách	764.800	424.849	339.951
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.652.822	1.688.915	963.907
VII	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	0	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.377.627	7.211.288	166.339
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.377.627	7.211.288	166.339
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ ĐỀ ÁN KHAI THÁC NGUỒN LỰC TỬ ĐẤT	6.404.640	6.404.640	0
E	GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÒNG MẬT BẢNG	0	0	
F	CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ	0	0	
G	CHI XDCB TỪ NGUỒN CCTL CÒN DƯ THEO QĐ 1500/QĐ-TTG	10.000.000	10.000.000	

PHỤ LỤC IX
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HDDND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2025
A	B	2
	TỔNG CHI NSDP	52,550,561
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	7,218,751
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	28,120,522
I	Chi đầu tư phát triển	22,916,425
1	Chi đầu tư cho các dự án	22,723,825
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	493,538
	- Chi khoa học và công nghệ	0
	- Chi quốc phòng	702
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	261,231
	- Chi y tế, dân số và gia đình	1,043,575
	- Chi văn hóa thông tin	104,696
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	9,300
	- Chi thể dục thể thao	14,450
	- Chi bảo vệ môi trường	705,311
	- Chi các hoạt động kinh tế (1)	20,031,661
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	55,900
	- Chi đảm bảo xã hội	0
	- Chi đầu tư khác	3,461
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	
3	Chi trả nợ gốc	92,600
4	Chi đầu tư phát triển khác	100,000
II	Chi thường xuyên	2,978,733
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	831,690
	- Chi khoa học và công nghệ	59,291
	- Chi quốc phòng	95,000
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	115,106
	- Chi y tế, dân số và gia đình	157,421
	- Chi văn hóa thông tin	70,652
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7,768
	- Chi thể dục thể thao	143,234
	- Chi bảo vệ môi trường	129,504
	- Chi các hoạt động kinh tế	342,110
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	751,140
	- Chi đảm bảo xã hội	259,065
	- Chi thường xuyên khác	16,752
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	101,600
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10,000
V	Dự phòng ngân sách	424,849
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1,688,915
VII	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7,211,288
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0

STT	Nội dung	Dự toán 2025
A	B	2
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7,211,288
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0
E	GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÒNG MẬT BẢNG	0
F	CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ	0
G	CHI XDCB TỪ NGUỒN CCTL CÒN DƯ THEO QĐ 1500/QĐ-TTG	10,000,000

Ghi chú:

PHỤ LỤC X
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	29.141.340	22.916.425	2.978.733	101.600	10.000	424.849	1.688.915	1.020.818	0	0	0	0	0
I	Khối cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp	26.915.976	22.916.425	2.978.733	0	0	0	0	1.020.818	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh	22.365		22.365						0				
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	159.028		159.028						0				
3	Sở Ngoại vụ	12.942		12.942						0				
4	Sở Kế hoạch- Đầu tư	14.856		14.856						0				
5	Sở Tài chính	17.381		17.381						0				
6	Thanh tra tỉnh	12.077		12.077						0				
7	Trường Chính trị	37.270		37.270						0				
8	Trường Đại học Thủ Dầu Một	70.151		70.151						0			0	
9	Trường CĐ nghề Việt Nam- Singapore	39.000	1.000	38.000						0				
10	Trường Cao đẳng Y tế	7.468		7.468						0				
11	Trường CĐ Việt Nam-Hàn Quốc Bình Dương	27.796	200	27.596						0				
12	Quỹ Phát triển KHCN	26.359		26.359						0				
13	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	93.588		93.588						0				
14	Ban Quản lý dự án ngành nông nghiệp và PTNT	1.558.665	631.645	400					926.620	0				
15	Sở Tư Pháp	15.607		15.607						0				
16	Sở Khoa học và Công nghệ	36.522		36.522						0				
17	Sở Công thương	30.675		30.675						0				
18	Sở Xây dựng	30.725	2.836	27.889						0				
19	Sở Giao thông- Vận tải	179.537		110.868					68.669	0				
20	Sở Giáo dục- Đào tạo	613.590	50	611.954					1.586	0				
21	Bảo hiểm Y tế HS, SV	25.000		25.000						0				
22	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	19.493		19.493						0				

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025										Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
23	Sở Y tế	150.034	50	149.984						0			0			
24	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	330.502		330.502						0						
25	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	267.291	37.490	229.801						0						
26	Sở Tài nguyên - Môi trường	121.837	49.000	72.837						0						
27	Ban QLDA chuyển ngành nước thải	437.897	352.965	84.932						0						
28	Sở Thông tin - Truyền thông	104.860		96.510					8.350	0						
29	Sở Nội vụ	48.784	3.200	45.584						0						
30	Đài Phát thanh - Truyền hình	17.068	9.300	7.768						0						
31	Đội Thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương	100	100	0												
32	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	18.618		18.618						0						
33	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	17.040.902	17.040.902	0												
34	BQL DA Đầu tư XD tỉnh	1.200.997	1.199.897	1.100						0						
35	Ban An toàn Giao thông	3.172		3.172						0						
36	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	0		0						0						
37	Thư viện tỉnh	0								0						
38	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	0								0						
39	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh	0								0						
40	Ủy ban Mật trận Tổ quốc	11.670		11.670						0						
41	Tỉnh Đoàn	32.644		32.644						0						
42	Hội Liên hiệp Phụ nữ	9.092		9.092						0						
43	Hội Nông dân	9.485		9.485						0						
44	Hội Cựu Chiến binh	4.079		4.079						0						
45	Hội Chữ thập đỏ	4.937		4.937						0						
46	Hội Văn học Nghệ thuật	3.892		3.459					433	0						
47	Hội Đông Y	1.215		1.215						0						
48	Hội Người mù	1.798		1.798						0						
49	Câu lạc bộ Hưu trí	1.200		1.200						0						
50	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	1.979		1.979						0						

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
51	Hội Liên hiệp các hội KHKT	2.369		2.369						0				
52	Hội Người cao tuổi	666		666						0				
53	Liên minh các Hợp tác xã	2.810		2.810						0				
54	Bộ Chỉ huy Quân sự	95.300	300	95.000						0				
55	Công an tỉnh	380.337	261.231	119.106						0				
56	Văn phòng Tỉnh ủy	202.175		202.175						0				
57	Tòa án tỉnh Bình Dương	1.966		1.966						0				
58	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B ình Dương	1.766		1.766						0				
59	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương	4.803	100	4.703						0				
60	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương	305		305						0				
61	Kho bạc nhà nước Bình Dương	194		194						0				
62	Cục Thuế tỉnh Bình Dương	486		486						0				
63	Cục Hải quan tỉnh Bình Dương	672		672						0				
64	Cục Thống kê tỉnh Bình Dương	243		243						0				
65	Cục Dự trữ nh à nước - Khu vực Đông Nam Bộ	180		180						0				
66	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Bình Dương	36		36						0				
67	Trung tâm Giáo dục Trẻ khuyết tật Thuận An	157		157						0				
68	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương	288		288						0				
69	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương	142		142						0				
70	Cơ quan thường trú Thông tấn xã tại tỉnh Bình Dương	10		10						0				
71	Ngân hàng nhà nước-Chỉ nhánh tỉnh Bình Dương	96		96						0				
72	Hội cựu thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương	400		400						0				
73	Hội Nhà báo tỉnh Bình Dương	1.560		1.400					160	0				
74	Hội Luật gia tỉnh Bình Dương	600		600						0				
75	Hội Sinh viên Việt Nam tỉnh Bình Dương	218		218						0				
76	Hội Nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin tỉnh B ình Dương	624		624						0				
77	Hội Bảo trợ Người khuyết tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo tỉnh Bình Dương	295		295						0				
78	Hội Khuyến học tỉnh Bình Dương	600		600						0				

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG				
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
79	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh Bình Dương	400		400						0				
80	Hội Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Bình Dương	300		300						0				
81	Hội Lazer y học tỉnh Bình Dương	270		270						0				
82	Hội Khoa học lịch sử tỉnh Bình Dương	136		136						0				
83	Ban Liên lạc chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày tỉnh Bình Dương	265		265						0				
84	Bộ tư lệnh vùng Cảnh sát biển 3	0		0						0				
85	Lữ đoàn đặc công Bộ 429	0		0						0				
86	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bình Dương	100.000	100.000							0				
87	UBND thành phố Bến Cát	197.847	197.847							0				
88	UBND huyện Bàu Bàng	17.216	17.216							0				
89	UBND huyện Dầu Tiếng	435.869	435.869							0				
90	UBND huyện Phú Giáo	92.400	77.400						15.000	0				
91	UBND thành phố Thuận An	424.332	424.332							0				
92	UBND thành phố Dĩ An	1.174.733	1.174.733							0				
93	UBND thành phố Thủ Dầu Một	637.666	637.666							0				
94	UBND thành phố Tân Uyên	93.406	93.406							0				
95	UBND thành phố Bắc Tân Uyên	73.949	73.949							0				
96	Trung tâm đầu tư - khai thác thủy lợi và NSNT	1.141	1.141							0				
97	Khác	0								0				
98	Chi trả nợ gốc	92.600	92.600							0				
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	101.600	0	0	101.600	0	0	0	0	0	0	0		0
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	10.000	0	0	0	10.000	0	0	0	0	0	0		0

Đơn vị: Triệu đồng

Dơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	424.849	0	0	0	0	424.849	0	0	0	0	0		0
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1.688.915	0	0	0	0	0	1.688.915	0	0	0	0		0
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0		0
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0
VIII	GHI CHI TIỀN BÔI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẬT BẢNG	0	0											

Ghi chú

(Kèm theo Nghị quyết số /NO-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

PHỤ LỤC SỐ XII
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HND ngày / 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Dự toán năm 2025																				Đơn vị: Triệu đồng	
STT	Tên đơn vị	Dự toán thu		Chi tiêu ngân sách theo lĩnh vực														Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
		Tổng thu	Số thu được để lại	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao và du lịch	Chi phát triển kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi thể dục thể thao	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, chăn nuôi						
A	B	1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
A	TỔNG SỐ (A+B+C)	2.972.683	2.887.382	3.067.503	833.276	59.291	95.000	115.106	157.421	78.652	7.768	143.234	125.564	418.779	133.628	58.660	759.923	259.065	16.912		
I	Chi của các đơn vị NSRP	2.972.683	2.887.382	3.067.503	833.699	59.291	95.000	115.106	157.421	78.652	7.768	143.234	125.564	418.779	133.628	58.660	751.148	259.065	16.912		
1	Nhà cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp	2.929.775	2.444.474	2.458.237	831.696	58.651	0	0	157.421	65.548	7.768	143.234	125.668	333.736	64.359	58.818	476.122	259.065	0		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	5.391	5.391	159.028	22.365	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22.365	44.937	0	0		
3	Sở Ngoại vụ	1.400	1.400	12.942	14.856	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.942	13.374	0	0		
4	Sở Kế hoạch - Đầu tư	697	697	17.381	17.381	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17.381	17.381	0	0		
5	Sở Tài chính	0	0	12.077	12.077	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.077	12.077	0	0		
6	Thanh tra tỉnh	3.083	3.083	37.270	37.270	5.151	0	0	0	0	0	0	0	0	0	37.270	37.270	0	0		
7	Trường Chính trị	644.881	644.881	70.151	65.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	70.151	70.151	0	0		
8	Trường Đại học Thủ Đức Một	56.035	56.035	38.000	38.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38.000	38.000	0	0		
9	Trường CD nghề Việt Nam - Singapore	32.081	32.081	7.468	7.468	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.468	7.468	0	0		
10	Trường Cao đẳng Y tế	39.320	39.320	27.596	27.596	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	27.596	27.596	0	0		
11	Trường CD nghề Việt Nam - Hàn Quốc	48	48	26.359	26.359	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26.359	26.359	0	0		
12	Quỹ Phát triển KHCN	102.730	100.657	93.588	400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	400	44.937	0	0		
13	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	6.100	4.758	15.697	16.993	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16.993	12.942	0	0		
14	Ban Quản lý dự án ngành nông nghiệp	16.993	16.933	36.522	36.522	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36.522	13.374	0	0		
15	Sở Tư Pháp	1.083	990	30.675	30.675	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.675	17.381	0	0		
16	Sở Khoa học và Công nghệ	14.380	14.115	27.889	27.889	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	27.889	12.077	0	0		
17	Sở Công Thương	77.083	24.498	110.868	110.868	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	110.868	10.542	0	0		
18	Sở Xây dựng	87.869	87.869	611.954	596.422	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	596.422	10.542	0	0		
19	Sở Giao thông - Vận tải	480	480	19.493	19.493	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.493	10.542	0	0		
20	Sở Giáo dục - Đào tạo	1.369.003	1.367.658	149.384	18.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18.500	10.542	0	0		
21	Ban Quản lý dự án ngành văn hóa, thể thao và du lịch	29.421	26.421	330.502	37.834	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	37.834	10.542	0	0		
22	Sở Y tế	331.456	313.113	72.837	84.932	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	84.932	10.542	0	0		
23	Sở Y tế	3.000	3.000	96.510	500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500	10.542	0	0		
24	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.020	937	45.384	3.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45.384	10.542	0	0		
25	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	80.000	80.000	7.768	18.618	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18.618	10.542	0	0		
26	Sở Tài nguyên - Môi trường	2.410	0	3.172	3.172	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.172	10.542	0	0		
27	Ban QLDA chuyển đổi ngành nước thải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.542	0	0		
28	Sở Thông tin - Truyền thông	3.000	3.000	96.510	500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500	10.542	0	0		
29	Sở Nội vụ	1.020	937	45.384	3.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45.384	10.542	0	0		
30	Đội Phát thanh - Truyền hình	80.000	80.000	7.768	18.618	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18.618	10.542	0	0		
31	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	2.410	0	3.172	3.172	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.172	10.542	0	0		
32	BQLDA Nhà tư XD tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.542	0	0		
33	Ban An ninh Giao thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.542	0	0		
34	Trung tâm Đăng ký xe cơ giới	22.385	18.885	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
35	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	12.908	12.908	66.970	11.070	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	66.970	11.070	0	0		

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]

PHỤ LỤC XIV
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TIỀN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025								
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1)	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (2)	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	35.063.475	8.249.182	2.461.847	32.601.628	5.787.335	7.057.159	156.227	1.521.983	16.984.551
1	Thành phố Thủ Dầu Một	4.084.570	1.229.898	616.802	3.467.768	613.096	1.470.513	0	265.756	2.966.167
2	Thành phố Thuận An	8.647.098	1.524.706	442.318	8.204.780	1.082.388	909.971	0	259.384	2.694.061
3	Thành phố Dĩ An	8.404.472	1.590.065	308.545	8.095.927	1.281.520	695.503	0	234.206	2.519.774
4	Thành phố Tân Uyên	5.199.960	1.634.802	376.270	4.823.690	1.258.532	474.669	0	194.642	2.304.113
5	Thành phố Bến Cát	5.850.118	1.400.242	194.410	5.655.708	1.205.832	318.160	0	161.177	1.879.579
6	Huyện Phú Giáo	627.440	174.386	95.334	532.106	79.052	986.589	81.287	69.900	1.312.162
7	Huyện Dầu Tiếng	587.633	189.291	130.349	457.284	58.942	957.097	74.940	106.371	1.327.699
8	Huyện Bàu Bàng	856.214	205.294	100.446	755.768	104.848	663.310	0	111.302	979.906
9	Huyện Bắc Tân Uyên	805.970	300.498	197.373	608.597	103.125	581.347	0	119.245	1.001.090

Ghi chú:

(1) Số bổ sung chính thức sẽ được xác định khi thẩm định nhu cầu và nguồn thực hiện CCTL năm 2025.

(2) - Nguồn CCTL để chi chênh lệch tăng lương từ 1,49 triệu đồng đến 2,34 triệu đồng và quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP

- Đối với những huyện, thành phố có nguồn CCTL ứ đọng năm 2024 chuyển sang năm 2025 nhiều hơn nhu cầu thì sử dụng nguồn CCTL ứ đọng năm 2024 chuyển sang năm 2025 (tạm tính), đối với huyện, thành phố còn lại: nếu nguồn CCTL ứ đọng năm 2024 chuyển sang năm 2025 (tạm tính) không đủ thì huy động thêm tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 (tạm tính) và 50% tăng thu NSDP DT 2025 so với dự toán 2023 được Thủ tướng Chính phủ giao và 70% phần thu vượt DT 2025 so với DT 2025 trung ương giao dành nguồn CCTL).

PHỤ LỤC XV
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu			Bổ sung kinh phí thực hiện chính trang đô thị từ nguồn XSKT	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên (2)			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước(1)	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề										Chi khoa học và công nghệ
A	B	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
	TỔNG SỐ	17,156,255	16,984,551	5,240,884	0	0	5,240,884	0	0	10,439,809	4,310,673	5,215	0	339,951	963,907	166,339	0	166,339	5,365	0	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một	2,978,968	2,966,167	930,271	0	0	930,271	0	0	1,921,019	734,954	110	0	58,161	56,716	12,801	0	12,801	0	0	0
2	Thành phố Thuận An	2,726,981	2,694,061	1,011,892	0	0	1,011,892	0	0	1,517,983	664,694	715	0	52,825	111,361	32,920	0	32,920	0	0	0
3	Thành phố Dĩ An	2,554,921	2,519,774	935,332	0	0	935,332	0	0	1,354,286	672,083	330	0	49,407	180,749	35,147	0	35,147	0	0	0
4	Thành phố Tân Uyên	2,332,254	2,304,113	711,358	0	0	711,358	0	0	1,235,887	485,661	550	0	45,179	311,689	28,141	0	28,141	0	0	0
5	Thành phố Bến Cát	1,903,110	1,879,579	567,907	0	0	567,907	0	0	1,025,219	467,448	1,100	0	36,855	249,598	23,531	0	23,531	0	0	0
6	Huyện Phú Giáo	1,318,116	1,312,162	273,926	0	0	273,926	0	0	981,471	382,000	550	0	32,438	24,327	4,119	0	4,119	1,835		0
7	Huyện Dầu Tiếng	1,343,438	1,327,699	290,408	0	0	290,408	0	0	1,005,740	390,776	530	0	26,033	5,518	14,304	0	14,304	1,435		0
8	Huyện Bàu Bàng	989,056	979,906	256,535	0	0	256,535	0	0	695,803	282,092	700	0	19,424	8,144	8,076	0	8,076	1,074		0
9	Huyện Bắc Tân uyên	1,009,411	1,001,090	263,255	0	0	263,255	0	0	702,401	230,965	630	0	19,629	15,805	7,300	0	7,300	1,021		0

***Ghi chú:

(1) T/đó: Vốn chính trang đô thị là 2.600.000 triệu đồng, bao gồm: TP. Thủ Dầu Một: 500.000 triệu đồng; TP. Thuận An: 500.000 triệu đồng; TP. Dĩ An: 500.000 triệu đồng; TP. Tân Uyên: 400.000 triệu đồng; TP. Bến Cát: 300.000 triệu đồng; các huyện Phú Giáo, Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên mỗi huyện 100.000 triệu đồng.

(2) Bao gồm KP quản lý di tích lịch sử phân cấp về cho huyện quản lý: Thủ Dầu Một 300 triệu đồng, Bến Cát: 8.946 triệu đồng và huyện Dầu Tiếng 650 triệu đồng

PHỤ LỤC XVI
DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN
NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025						
		Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ (1)				Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (2)
				Tổng cộng	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	
A	B	1	2	3	4	5		6
	TỔNG SỐ	171.704	0	166.339	29.017	25.420	111.902	5.365
1	Thành phố Thủ Dầu Một	12.801	0	12.801	4.079	0	8.722	
2	Thành phố Thuận An	32.920	0	32.920	4.079	0	28.841	
3	Thành phố Dĩ An	35.147	0	35.147	4.079	10.000	21.068	
4	Thành phố Tân Uyên	28.141	0	28.141	3.539	7.000	17.602	
5	Thành phố Bến Cát	23.531	0	23.531	3.539	0	19.992	
6	Huyện Phú Giáo	5.954	0	4.119	2.426	0	1.693	1.835
7	Huyện Dầu Tiếng	15.739	0	14.304	2.426	8.420	3.458	1.435
8	Huyện Bàu Bàng	9.150	0	8.076	2.425	0	5.651	1.074
9	Huyện Bắc Tân Uyên	8.321	0	7.300	2.425	0	4.875	1.021

*** Ghi chú

- (1) Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung
(2) Từ nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung theo Kế hoạch số 5907/KH-UBND ngày 15/11/2023 của UBND tỉnh Bình Dương.

PHỤ LỤC XVII
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2023	Ước thực hiện năm 2024				Số dự nguồn đến ngày 31/12/2024 (năm hiện hành)	Kế hoạch năm 2025				Dự kiến dự nguồn đến ngày 31/12/2025 (năm sau)
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
1	Quỹ Bảo vệ môi trường	151.218	57.768	-	38.678	19.090	170.308	55.660	-	37.598	18.062	188.370
2	Quỹ khám chữa bệnh vì người nghèo											
3	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	113.507	325		-	325	113.832	425		8.200	(7.775)	106.057
4	Quỹ Hỗ trợ nông dân	34.701	42.912	-	-	42.912	77.613	36.600		114.000	(77.400)	213
5	Quỹ Phòng chống thiên tai	170.856	34.791		10.000	24.791	195.647					195.647
6	Quỹ Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	40.847	38.838	-	22.485	16.353	57.200	36.712	-	33.135	3.577	60.777
7	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	-	-			-	-	-		-	-	-

Lưu ý: Số dự nguồn là số dự nguồn tại đơn vị, số dự chưa cho vay

PHỤ LỤC XVIII
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
TỔNG CỘNG						163.947.814	13.293.425	34.515.441
VỐN NSTW (TRONG NƯỚC)								6.550.731
1	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	H. Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II; 12200m	2687/QĐ-UBND ngày 24/11/2021			15.000
2	Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0	3973/QĐ-UBND ngày 30/12/2022			1.000.000
3	Nạo vét, gia cố suối Cái đoạn từ cầu Thọ Ưt đến sông Đồng Nai	Tân Uyên	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển	18,950 km	2523/QĐ-UBND ngày 08/11/2021			926.620
4	Dự án thành phần 5: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (bao gồm nút giao Tân Vạn và cầu Bình Giờ)	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	26,6Km	212/QĐ-UBND ngày 08/02/2023			609.111
5	Dự án thành phần 1 Giải phóng mặt bằng đường Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành - đoạn qua tỉnh Bình Dương	Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	45,7km	49/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 2443/QĐ-UBND ngày 23/8/2024			4.000.000
VỐN TỈNH (TRONG NƯỚC)								27.964.710
1	Bãi đậu xe, công viên, cây xanh và hàng rào trạm xử lý nước thải thuộc khu Quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện đa khoa 1500 giường và Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Cấp III	233/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	106.454	2.380	80.000
2	Bảo tồn và phát triển làng nghề Sơn mài Tương Bình Hiệp kết hợp với du lịch thuộc địa bàn thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	công trình truyền thống kết hợp du lịch		450.000	900	3.755
3	Bệnh viện chuyên khoa Lao Phổi tỉnh Bình Dương (Nguồn: cân đối NS tỉnh)- giai đoạn 1	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		2171 - 24/05/2013	276.880		500
4	Bệnh viện chuyên khoa Tầm thần tỉnh Bình Dương (XSKT)- giai đoạn 1	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		1141 - 08/05/2013	247.106		450
5	Bệnh viện đa khoa 1500 giường	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình công cộng, cấp I	3950 - 30/12/2022; 3553 - 27/12/2023	2.318.639	1.000	398.000
6	Bệnh viện tuyến cuối 2000 giường	Bàu Bàng	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-		1.160.000	0	50
7	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Trục thoát nước Bung Biệp - Suối Cát (đoạn thuộc thị xã Thuận An)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	Tổng diện tích 21.26 ha	3792 - 14/12/2020; 3584 - 28/12/2023	1.285.380	1.000	3.000
8	Bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư công trình đường Mỹ Phước - Tân Vạn	Liên huyện	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông		4084/QĐ-UBND ngày 23/12/2008	1.723.842		1.000
9	Các trục giao thông chính thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của Nhà nước	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông		583/QĐ-UBND ngày 13/10/2013	369.241	600	4.999
10	Cải tạo nâng cấp mở rộng Trường THCS Chánh Nghĩa	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một			130.628		100
11	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THCS Nguyễn Trung Trục	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	Công trình cấp 3	1737/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 - UBND tỉnh	94.101	34.000	26.000
12	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THCS Nguyễn Trường Tộ	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	26 phòng học, 2 phòng chức năng	1738/QĐ-UBND ngày 21/7/2022	121.700	55.000	25.000

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
13	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THPT Tân Phước Khánh	TX. Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	công trình dân dụng cấp III - 16 lớp học	3197 - 30/10/2019; 3564 - 28/12/2023	106.928	100	14.300
14	Cải tạo, khai thông suối Vàm Vá, huyện Phú Giáo	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Khai thông suối		464.000		200
15	Cải tạo, mở rộng Trường THPT Dĩ An	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	12 lớp		44.000	0	100
16	Cải tạo, nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Mỹ Phước - Tân Vạn đến ranh Thái Hòa - Tân Uyên)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	2443 m	3206 - 31/10/2019	98.061	35.500	37.000
17	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường THCS Hòa Phú	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II, 37 lớp	2771 - 24/09/2019	184.779	28.144	8.160
18	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ven sông Sài Gòn (đoạn từ đường Gia Long đến đường Vĩnh Phú 40)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	0		1.500.000	0	50
19	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ven sông Sài Gòn (đoạn từ rạch Bình Nhâm đến giáp cảng An Sơn)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	0		1.500.000	0	50
20	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	12 lớp	3297/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	57.765	31.900	6.500
21	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Định Hòa	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II				34.736
22	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	506/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	91.200	50.110	1.324
23	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Phú Mỹ	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	3299/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	83.998	26.899	814
24	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học cơ sở Hòa Lợi thành Trường Tiểu học An Lợi	Hòa Lợi	UBND thành phố Bến Cát	12 phòng học	600/QĐ-UBND, ngày 11/03/2022	72.379	29.204	25.000
25	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hòa	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng, cấp III	2758; 25/10/2023	148.990	26.494	7.000
26	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học phổ thông Tây Nam	Phú An	UBND thành phố Bến Cát	36 phòng học	3631/QĐ-UBND, ngày 02/12/2020	94.888	477	636
27	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm hành chính tỉnh	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-			100	100
28	Cải thiện môi trường nước tỉnh Bình Dương	Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	60.000 m3/ngđ	1177/QĐ-UBND ngày 16/05/2023	1.857.082	310.106	352.565
29	Camera cho phóng viên và thiết bị sản xuất chương trình	Thủ Dầu Một	Đài Phát thanh và Truyền hình	20 camera và thiết bị sản xuất chương trình	573/QĐ-UBND ngày 03/03/2021	78.900	0	1.000
30	Camera giám sát an ninh, an toàn giao thông	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng, Tân Uyên, Bến Cát, Dầu Tiếng	Công an tỉnh	0			269	258.731
31	Cơ sở làm việc Công an thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một	Công an tỉnh	0	30 - 30/11/2018	203.500	20.100	2.000
32	Chính trang đồ thị và xây dựng Khu lưu niệm cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-			1.500	1.500
33	Di dời các hộ dân có nguy cơ sạt lở cao ven sông Đồng Nai thị xã Tân Uyên	(blank)	UBND thành phố Tân Uyên			500		100

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
34	Di dời các tuyến ống cấp nước sạch nông thôn trên đường ĐT.746 đoạn từ cầu Gò đến bến đò Hiếu Liêm	Bắc Tân Uyên	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	Xây dựng các tuyến ống cấp nước sạch 2 bên đường ĐT 746 (thay mới toàn bộ cho tuyến ống bị ảnh hưởng bởi dự án nâng cấp đường) có tổng chiều dài 14.802m, ống có đường kính từ 50mm đến 150mm, ống uPVC PN ≥ 9bar, HDPE PN >10 bar, cụ thể: - Tuyến ống trạm cấp nước xã Thường Tân.: + Tổng chiều dài tuyến ống 7.812m, gồm 3.986m ống uPVC DN100mm, 3.716m ống uPVC DN80mm, 16m ống HDPE OD160mm, 48m ống HDPE OD110mm, 46m ống HDPE OD90mm. + Lắp đặt phụ tùng kèm theo (tê, co, xá cấn,...); khử trùng và thử áp theo hướng dẫn của nhà sản xuất, áp lực thử ≥06bar. - Tuyến ống trạm cấp nước xã Lạc An: + Tổng chiều dài tuyến ống 6.990m, gồm 1.786m ống uPVC DN150mm, 2.849m ống uPVC DN100mm, 190m ống uPVC DN80mm, 2.055m ống uPVC DN50mm, 45m ống HDPE OD160mm, 65m ống HDPE OD110mm. + Lắp đặt phụ tùng kèm theo (tê, co, xá cấn,...); khử trùng và thử áp theo hướng dẫn của nhà sản xuất, áp lực thử ≥06bar	778/QĐ-UBND ngày 26/3/2021; Quyết định số 2536/QĐ-UBND, ngày 12/10/2022	8.100	3.000	1.141
35	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	GPMB	574/QĐ-UBND ngày 11/03/2013	167.052	450	2.350
36	Dự án thành phần 1 Giải phóng mặt bằng đường Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành - đoạn qua tỉnh Bình Dương	Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	45,7km	49/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 2443/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	8.283.276	16.000	4.000.000
37	Dự án thành phần 1: Giải phóng mặt bằng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Thủ Biên - sông Sài Gòn	Bến Cát, Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	47,8 km đường cao tốc	09/NQ - 19/5/2023; 26/NQ-HĐND - 23/08/2024	8.796.000	0	6.447.150
38	Dự án thành phần 5: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (bao gồm nút giao Tân Vạn và cầu Bình Giải)	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	26,6Km	212/QĐ-UBND ngày 08/02/2023	5.752.000	1.250.000	1.604.493
39	Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0	3973/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	13.527.567	1.776.301	1.829.520
40	Dự án Trưng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 1: Xây dựng hạ tầng toàn khu)	Dầu Tiếng	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình văn hóa; cấp II			1.333	101
41	Dự án Trưng tu, tôn tạo DT Sở CHTP CD HCM (GĐ2) - DA 2: Sửa chữa và trưng bày hình ảnh tư liệu hiện vật; TĐTT; XD sa bàn, bệ thờ các AHLs; Phục chế nhà LV, SH, hiện vật gắn liền của ba ĐC chỉ huy CD	Dầu Tiếng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	151/HĐND-KTNS ngày 22/6/2016	33.000		200
42	Dự án: "Cải tạo tầng P1 và hệ thống chữa cháy tại Tòa nhà Trung tâm Hành chính" (Giai đoạn 2)	Thủ Dầu Một	Sở Nội vụ	0	3292 - 31/12/2021	50.901	3.000	200
43	Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	Thuận An	Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	52 phòng	3290/QĐ-UBND ngày 05/11/2020, 3872/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	162.400	1.000	1.000

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
44	Đầu tư Cơ sở hạ tầng Khu tái định cư thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình Nhà nước, phường Định Hòa	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Xây dựng khu tái định cư	2549 - 08/11/2021	179.671	34.410	8.194
45	Đầu tư giải quyết điểm ngập đoạn Ngã Ba Cống đường Thích Quảng Đức - Giai đoạn 2	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.680m			0	4.000
46	Đầu tư giải quyết điểm ngập đoạn Ngã Ba Cống đường Thích Quảng Đức (từ Ngã Ba Cống đến cầu Bà Hên)	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,735 km	2601/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	172.966	45.580	14.816
47	Đầu tư giải quyết ngập lưu vực rạch Ông Đảnh (từ Đại lộ Bình Dương đến sông Sài Gòn)	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	345			0	2.840
48	Đầu tư hệ thống Telehealth.	Thủ Dầu Một	Sở Y tế	(blank)		85.000	50	50
49	Đầu tư hệ thống thư viện số thông minh đa phương tiện cho các trường THCS-THTP	Thuận An , Dĩ An , Thủ Dầu Một , Bắc Tân Uyên , Phú Giáo , Bàu Bàng , Tân Uyên , Bến Cát , Dầu Tiếng	Sở Giáo dục và đào tạo	(blank)		30.000	50	50
50	Đầu tư mở rộng hệ thống quan trắc, chia sẻ cơ sở dữ liệu và quản lý môi trường phục vụ phát triển thành phố thông minh tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Sở Tài nguyên và Môi trường	Báo cáo nghiên cứu khả thi	2091/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022; 664/QĐ ngày 21/3/2024	70.251	1.000	49.000
51	Đầu tư nghệ trọng điểm giai đoạn 2011-2015 nghệ điện dân dụng cấp độ Quốc gia	Thủ Dầu Một	Trường cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương		1982/QĐ-UBND ngày 16/8/2013	39.924		200
52	Đầu tư tuyến đường vào Trạm thông tin Núi Ông	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Chiều dài dự kiến: 1,4 Km. - Bề rộng mặt đường: 3,0m x2 =6,0m. - Bề rộng gờ chắn: 0,2m x 2 bên =0,4m. - Bề rộng lề đường: 1,3m x 2 bên =2,6m.	3921/QĐ-UBND - 30/12/2022	14.990	345	402
53	Đầu tư vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước đường Huỳnh Văn Lũy	Phú Mỹ	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Dài: 2,100m	2226 - 31/07/2019, 2919/QĐ-UBND - 09/11/2023	388.335	34.894	8.598
54	Đầu tư xây dựng đường dọc Sông Bé huyện Phú Giáo	Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II		594.000	0	200
55	Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin vô tuyến bộ đàm kỹ thuật số UHF phục vụ công tác ANTT, PCCC và CNCH tỉnh Bình Dương	Thuận An , Dĩ An , Thủ Dầu Một , Bắc Tân Uyên , Phú Giáo , Bàu Bàng , Tân Uyên , Bến Cát , Dầu Tiếng	Công an tỉnh			44.979	100	500
56	Đầu tư xây dựng đường ĐH 508 nối dài từ ĐH 507 đi ĐT 750	Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình cấp II		800.000		200

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
57	Đoạn dẫn cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thánh từ ngã ba Độc Lập đến ranh Thành phố Hồ Chí Minh	Thủ Dầu Một, Bến Cát	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0		1.325.000		100
58	Đường Bạch Đằng nối dài, Tp.Thủ Dầu Một	Phú Cường	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	1784 - 17/06/2011	651.282	1.000	1.000
59	Đường ĐT.746 - giai đoạn 2 từ Km17+201 đến Km19+000 (giáp Tân Mỹ)	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0		250.000		100
60	Đường ĐT744 đoạn từ cầu Ông Cộ đến Km 12+000	Bến Cát	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Cấp III	1199/QĐ-UBND ngày 18/04/2008	171.750		3.000
61	Đường Lê Chí Dân, phường Hiệp An	P. Hiệp An	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	3795 - 19/12/2019	984.699	4.844	2.500
62	Đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài	P. Bình Thắng	UBND thành phố Dĩ An	984,88m	721A - 31/03/2016	189.000	47.500	10.000
63	Đường nối Vành đai 3 TP.HCM với Sân bay Biên Hòa (đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Văn Điều)	(blank)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	(blank)				500
64	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến đường Đồng Cây Viêt (đường Liên khu 1-5)	P. Phú Mỹ	UBND thành phố Thủ Dầu Một	-Dài: 3.095 m - Nền đường: 22m	2145 - 25/07/2019, 2919 - 9/11/2023	732.374	22.000	4.500
65	Đường từ ngã 3 chợ Tân Ba (ĐT.747A, Tân Uyên) kết nối đường D21 (phường Tân Hạnh, Biên Hòa)	(blank)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	(blank)				200
66	Đường trục chính Đông Tây	P. Tân An	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	07 - 03/4/2019	610.000	67	100
67	Đường Trục chính Đông Tây (Giai đoạn 2) đoạn từ Quốc lộ 1K - đến đường Trần Hưng Đạo	(blank)	UBND thành phố Dĩ An	(blank)				100
68	Đường trục Đông Tây TP.Thuận An kết nối Quận 12 qua đường Vĩnh Phú 10 (đường LKV11) đến thành phố Thủ Đức	(blank)	UBND thành phố Thuận An	(blank)				100
69	Đường Vĩnh Phú 32	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	0		1.400.000	0	1.000
70	Giải phóng mặt bằng công trình đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	Liên huyện	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	ĐB	3486/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	1.578.662	39.000	10.000
71	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng ĐT742 đoạn qua thành phố Thủ Dầu Một và thị xã Tân Uyên	Tân Uyên, Thủ Dầu Một	UBND thành phố Tân Uyên	1		4.000.000		100
72	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)	Thuận An, Dĩ An	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	ĐB	718A/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	1.051.659	20.000	5.000
73	Giải phóng mặt bằng đường dọc Suối Cái thành phố Tân Uyên	(blank)	UBND thành phố Tân Uyên	(blank)				500
74	Giải phóng mặt bằng đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu Công nghiệp Bàu Bàng)	Liên huyện	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	ĐB	717A/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	592.682	2.000	1.000
75	Giải phóng mặt bằng đường Thủ Biên - Đất Cuốc	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	ĐB	37/NQ-HĐND ngày 01/11/2023	1.344.099	448.609	549.536
76	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ cầu Ông Bô đến nút giao Hữu Nghị	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	2.9 km	2564/QĐ-UBND ngày 30/09/2023	877.234	46.000	50.000

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
77	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ công trường Vĩnh Phú đến ngã tư cầu Ông Bô	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	4,9 km	2563/QĐ-UBND ngày 30-09-2023	2.089.103	54.000	30.000
78	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ nút giao Tự Do đến ngã tư Lê Hồng Phong	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	4,9km	2565/QĐ-UBND ngày 30/09/2023	1.124.342	40.000	20.000
79	Hệ thống thoát nước Dĩ An - KCN Tân Đông Hiệp	Dĩ An	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20,443 km	2751 - 23/10/2023	1.208.148	4.700	273.749
80	Hệ thống thoát nước hạ lưu cầu Ông Bô (Gia cổ, nâng cấp bờ bao các tuyến rạch thuộc hệ thống tiêu nước khu công nghiệp Sóng Thần - Đồng An và vùng phụ cận kết hợp làm đường giao thông nội đồng)	Thuận An	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2361			0	3.000
81	Hệ thống thu gom nước thải Khu Quy hoạch Định Hòa	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	không	573/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	104.220	2.396	300
82	Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch Cầu Quan đến sông Thị Tinh	Mỹ Phước - An Điền	UBND thành phố Bến Cát	0,427 km đường, 0,2 km kênh thoát nước	1594/QĐ-UBND, ngày 05/7/2019	149.713	0	1.461
83	Kho lưu trữ của Sở Tài nguyên và Môi trường	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình dân dụng; Cấp II			32.000	6.500
84	Khởi giáo dục đào tạo - Khởi ký túc xá học viên, thân nhân người bệnh	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-	2335/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	200.000	1.000	3.000
85	Khởi kỹ thuật trung tâm và nhà quản (thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình dân dụng; Cấp III			7.000	170.000
86	Khu điều trị 300 giường (Khoa sản) thuộc bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		2515 - 09/10/2014	142.622		700
87	Khu liên hợp văn hóa thể thao tỉnh Bình Dương	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-			0	50
88	Khu tái định cư 2 trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một tại phường Phú Thọ	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	5ha, 281 nền			0	1.050
89	Khu tái định cư công nghiệp An Tây trên địa bàn thị xã Bến Cát	Bến Cát	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	46,25ha, 2.392 nền			1.200	2.000
90	Khu tái định cư Gò Chai trên địa bàn thành phố Thuận An	Thuận An	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	40ha, 2.222 nền			0	200
91	Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tưởng niệm chiến khu D	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình dân dụng, Cấp I	1478/QĐ-UBND ngày 20/5/2011; 3034/QĐ-UBND ngày 02/11/2012; 3094/QĐ-UBND ngày 06/11/2017	391.825	55.000	76.000
92	Lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước giai đoạn 2020-2025	Thủ Dầu Một	Sở Nội vụ	0		75.000	0	3.000
93	Mở mới dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Chánh Nghĩa	(blank)	UBND thành phố Thủ Dầu Một	(blank)				100
94	Mở mới đường để bao bọc rạch Bà Cô (theo quy hoạch phân khu là đường N8)	P. Chánh Mỹ	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	3203 - 31/10/2019	684.472		100
95	Mở mới đường Đồng Tây (từ Quốc lộ 1K đến đường Trần Hưng Đạo)	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Dài 897m; Rộng 32m (4+11+2+11+4)m		995.000	0	100
96	Nạo vét, gia cố suối Bến Mít và suối Bà Tánh	Bến Cát, Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III		279.089		500

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
97	Nạo vét, gia cố suối Cái đoạn từ cầu Thợ Ụt đến sông Đồng Nai	Tân Uyên	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18,950 km	2523/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	4.342.538	1.727.441	318.050
98	Nâng cấp cơ sở vật chất Bảo tàng tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	2822 - 30/09/2019	80.000	0	100
99	Nâng cấp đường ĐT746 đoạn từ Cầu Gò đến bến đò Hiếu Liêm	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	25Km36	816/QĐ-UBND ngày 05/4/2022	298.594	167.000	105.000
100	Nâng cấp mở rộng đường An Bình và kết nối cầu vượt Sông Thần	Dĩ An	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0		1.500.000	1.350	382
101	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.750 (đoạn từ ngã tư Láng 5 đến trung tâm xã Định Hiệp)	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Chiều dài hai tuyến 3.765 m. + Trong đó: tuyến chính dài: 3.615 m. + Tuyến nhánh (ĐH 704) dài: 150 m. - Tải trọng trục xe thiết kế: 120 kN. - Bề rộng nền, mặt đường + Tuyến chính đoạn từ Km0+0,00+Km0+575,00 và đoạn từ Km1+452,53 + Km3+615,00: Phần mặt đường (BTN): 2 x 6m = 12m Phần vỉa hè: 2 x 5m = 10m Tổng cộng = 22m - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa. - Kết cấu vỉa hè lát gạch Terrazo: Tuyến chính đoạn từ đầu tuyến + Km1+660,00 và tuyến nhánh (ĐH 704): - Kết cấu vỉa hè bằng đất cấp 3 (sỏi đỏ): Tuyến chính đoạn từ Km1+660,00 đến cuối tuyến			3.891	6.414
102	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Dầu Tiếng	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Nâng cấp Trung tâm y tế Huyện Dầu Tiếng từ 60 giường lên quy mô 150 giường	1870/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	261.500	37.550	85.031
103	Nâng cấp, mở rộng ĐT748 (đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	Bến Cát	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông		3892/QĐ-UBND ngày 21/12/2020; 25/NQ-HĐND ngày 23/8/2024	3.461.034	1.560.443	1.372.905
104	Nâng cấp, mở rộng đường 30 tháng 4	P. Bình Thắng	UBND thành phố Dĩ An	Dài 1.493m, rộng 24m (4,25+7+1,5+7+4,25)m, mặt đường BTNN, vỉa hè, thoát nước, cây xanh, chiếu sáng hoàn chỉnh	355/QĐ-UBND ngày 05/02/2020	537.900	69.800	33.000
105	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 749A đoạn qua trung tâm xã Long Hòa	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Vận tốc thiết kế V=80 Km/h. - Chiều dài đoạn tuyến thuộc dự án: 4.776,65 m. - Chiều rộng mặt đường xe chạy (04 làn xe): 9,5m x 2 = 19,0 m. - Chiều rộng dải phân cách ở giữa: 2,0 m. - Chiều rộng vỉa hè: 5,0m x 2 = 10,0 m. - Tổng chiều rộng nền đường: 31,0 m. - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa. - Kết cấu vỉa hè: Lát gạch.	206/QĐ-UBND ngày 06/2/2023	740.945	162.278	163.614
106	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.749F (đoạn từ cầu Tây Ninh - Bình Dương đến Quốc lộ 56B)	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	22000 m		1.617.000		200
107	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT744 (đoạn từ Km24+460 đến ngã tư Cầu Cát)	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Tổng chiều dài các tuyến: 16.640,59 m. - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa nóng. - Bề rộng nền đường: 25+39 m. - Hoàn thiện vỉa hè, cây xanh và hệ thống chiếu sáng. - Xây dựng mới, nâng cấp hệ thống nước ngang, thoát nước dọc toàn tuyến.	2007/QĐ-UBND - 16/8/2021		100.000	92.424
108	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 (đoạn từ ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa)	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	11,365Km	2516/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	2.931.199	449.496	42.959

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
109	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747A đoạn từ dốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Công Xanh (giáp đường ĐT741), huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Cấp III	557/QĐ-UBND ngày 07/03/2013	509.396	500	3.854
110	Nâng cấp, mở rộng đường phân khu ĐX 144, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	P.TBH	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	26 - 30/11/2018 01 - 25/04/2022	1.040.800	278	400.659
111	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	MP	UBND thành phố Bến Cát	Cấp III - BTN, 0.918 km	3044/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	305.102	2.962	1.000
112	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đai Liệt sĩ Tân Phước Khánh	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	12	3239/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	1.966.517	465.590	401.340
113	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 402, phường Tân Phước Khánh	Tân Phước Khánh	UBND thành phố Tân Uyên	công trình giao thông cấp III - dài 4,4 km	3681/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	593.459	98.600	45.735
114	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 423 (đoạn từ ngã tư đường ĐH 409 đến giáp đường ĐT 747A), thị xã Tân Uyên	Hội nghĩa và Tân Hiệp	UBND thành phố Tân Uyên	công trình giao thông cấp III - dài 1,5 km	3125 - 30/10/2020	158.554	5.400	671
115	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐH606 đến giáp đường vành đai Bắc Mỹ Phước	xã An Điền	UBND thành phố Bến Cát	2.468 km	1699/QĐ-UBND, ngày 10/06/2024	420.079	250.000	134.500
116	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Phú Giáo (quy mô 120 giường bệnh)	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng cấp III	1153 - 05/5/2021	118.582	25.000	38.000
117	Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Bình Hòa 2	Thuận An	UBND thành phố Thuận An	(blank)		100.000		100
118	Nút giao Nguyễn Chí Thanh - Quốc lộ 13	Dĩ An	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0		906.000		100
119	Nút giao Sóng Thần	Dĩ An	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0		1.000.000	1.874	126
120	Nhà thiếu nhi tỉnh Bình Dương	(blank)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh			50.000		50
121	Quốc lộ 13c đoạn qua tỉnh Bình Dương	(blank)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	(blank)				100
122	Tôn tạo di tích lịch sử Khảo cổ Dốc Chùa	Bắc Tân Uyên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới			0	22.000
123	Tuyến đường kết nối từ khu công nghiệp Bàu Bàng đến đường ĐT.749A	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	0		500.000		100
124	Tuyến đường trục chính Đông Tây: đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp Quốc Lộ 1K	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Dài 3034,2m, rộng 32m (4+11+2+11+4)m. Vía hè, thoát nước, cây xanh, chiếu sáng hoàn chỉnh	339 - 02/02/2018 2547 - 28/10/2021	729.543	98.129	35.500
125	Tuyến đường vành đai Đông Bắc 2: đoạn từ trục chính Đông Tây (khu vực giữa khu dân cư Bình Nguyên và Trường Cao đẳng nghề Đồng An) đến giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Dài 1.598,18m, rộng 30m (3+11+2+11+3)m. Mặt đường BTNN, vỉa hè lát gạch Terrazzo, hệ thống thoát nước, cây xanh, chiếu sáng hoàn chỉnh	3219 - 31/10/2019	628.794	88.600	45.000
126	Thiết bị Bệnh viện đa khoa 1500 giường	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-	652/QĐ-UBND ngày 25/3/2019	1.044.499	145	250.000
127	Thiết bị lưu động cho phóng viên tác nghiệp	Thủ Dầu Một	Đài Phát thanh và Truyền hình	04 camera vác vai và thiết bị lưu động kèm theo	1112- 28/4/2021	19.900	0	500
128	Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Bến Cát	Bến Cát	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	20.000 m3/ngđ	73 - 09/01/2020	1.880.859	0	100

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
129	Trạm xử lý nước thải cho các bệnh viện thuộc khu quy hoạch các Bệnh viện và một số công trình Nhà nước. (gđ 1)	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III	3059/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	144.074	1.385	7.000
130	Trang bị hệ thống camera thông minh cho Bảo tàng và các di tích cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2023-2027	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xây dựng dữ liệu hệ thống dữ liệu hình ảnh camera, kết nối, quản lý tập trung các điểm di tích về hệ thống trung tâm tại Bảo tàng Tỉnh giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của từng di tích; thiết lập cơ sở dữ liệu dùng chung nhằm chia sẻ dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước trong một số lĩnh vực và giám sát, giữ gìn an ninh, an toàn tại Bảo tàng và các di tích cấp quốc gia		9.092	50	50
131	Trang thiết bị nội thất cho Trung tâm hoạt động công đoàn tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Liên đoàn Lao động tỉnh	1		73.000	0	100
132	Triển khai áp dụng mô hình cập nhật dữ liệu GIS ngành xây dựng theo quy trình nghiệp vụ	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng, Tân Uyên, Bến Cát, Dầu Tiếng	Sở Xây dựng	Tốt	3603/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	4.208	1.195	2.836
133	Trụ sở làm việc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Đài Phát thanh và Truyền hình	Trụ sở làm việc gồm 5 tầng nổi và 2 tầng hầm	3757 - 29/12/2017	176.169	0	7.800
134	Trục thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát	Thủ Dầu Một, Thuận An	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Cấp III	2009-2025	1.044.499	111.000	185.996
135	Trục thoát nước Suối Giữa (đoạn từ sau trạm thu phí đến cầu Bà Cô gồm cả rạch Bưng Cầu)	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiêu 4.538ha			0	4.600
136	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Bàu Bàng	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	(blank)		280.138		100
137	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Bắc Tân Uyên	Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	(blank)		150.000		100
138	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-			0	50
139	Trung tâm thông tin báo chí Bình Dương	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-	2418/QĐ-UBND ngày 03/10/2022	40.300		200
140	Trung bày mỹ thuật khu tưởng niệm chiến khu D	Bắc Tân Uyên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	3062- 31/10/2018	30.500		340
141	Trường Mầm non An Thái	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II		99.000	0	200
142	Trường Mầm non Bông Trang	H. Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp III	2633/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	92.200	12.681	5.576
143	Trường Mầm non Châu Thới	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	16 lớp	3301 - 31/12/2021	69.800	0	256
144	Trường Mầm non Hoa Cúc 2	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	20 lớp bán trú	2257/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	143.400	50	14.782
145	Trường Mầm non Hưng Hòa	H. Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	30 lớp	1421 - 26/05/2021	85.700		316
146	Trường MN Tân Phước Khánh	Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	20 nhóm lớp		130.000		100

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
147	Trường Tiểu học An Phú 3	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	30 lớp bán trú	1098 - 26/04/2019	105.771	49.000	23.000
148	Trường Tiểu học An Sơn (Bến Cát)	An Điền	UBND thành phố Bến Cát	Cấp II, 33 phòng			300	30.350
149	Trường Tiểu học Định Hiệp	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	30 phòng học		160.000		100
150	Trường Tiểu Học Đông An	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	30 lớp		110.000		100
151	Trường Tiểu học Hòa Phú 2	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	(blank)		90.000		100
152	Trường Tiểu học Lái Thiêu 2	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	chưa có chủ trương		300.000		50
153	Trường Tiểu học Phú Mỹ 2	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III		100.000		100
154	Trường Tiểu học Tân Bình B	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	30 lớp	998 - 09/04/2020	101.971	18.962	4.000
155	Trường Tiểu học Tân Lập	H. Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp III	2534/QĐ- UBND ngày 8/11/2021	109.045	28.651	42.000
156	Trường Tiểu học Tân Vĩnh Hiệp B	TX. Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	chưa phê duyệt dự án		129.770	1.000	30.000
157	Trường Tiểu học Thanh An	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	30 phòng học		145.000		100
158	Trường tiểu học Vĩnh Tân	Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	30 lớp bán trú		110.000		100
159	Trường TH Dĩ An	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	30 lớp		120.000		100
160	Trường THCS An Tây	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát	(blank)		173.100		100
161	Trường THCS Bình Mỹ	Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	(blank)		120.000		100
162	Trường THCS Bình Phú	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát	(blank)		173.100		100
163	Trường THCS Đông Hòa B	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	45 lớp		200.000	0	100
164	Trường THCS Tân Đông Hiệp B	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	45 lớp	3832/QĐ ngày 16/12/2020	196.900	61.176	5.000
165	Trường THCS Tân Hưng	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	(blank)		137.289		100
166	Trường THCS Thanh Phước	Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	45 lớp bán trú		215.000		100
167	Trường THCS Trừ Văn Thố (bổ sung gđ 2)	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	(blank)		280.000		100
168	Trường THPT Thới Hoà	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát	(blank)		150.000		100
169	Trường THPT Thường Tân	Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	(blank)		90.000		100
170	Trường THPT Trần Hưng Đạo	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	45 lớp		200.000		100

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
171	Trường Trung học cơ sở Bình Thắng	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	21 lớp	2688 - 24/11/2021	161.992	2.137	50.000
172	Trường Trung học cơ sở Đồng Chiêu (giai đoạn 2)	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	23 phòng (Phòng học & phòng chức năng)	3295 - 31/12/2021	48.000	1.000	10.000
173	Trường Trung học cơ sở Hòa Lợi	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát	40 phòng học	818/QĐ-UBND, ngày 01/04/2021	187.781	55.200	4.000
174	Trường Trung học cơ sở Hội Nghĩa	TX. Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	0		250.000	100	1.700
175	Trường Trung học cơ sở Lai Uyên	H. Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	45 lớp	3103/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	180.271	96.069	15.000
176	Trường Trung học Cơ sở Nguyễn Bình Khiêm	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	46 phòng học		280.000		100
177	Trường Trung học cơ sở Phú Tân	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	(blank)		130.000		100
178	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Bến Cát	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-	1278/QĐ-UBND, ngày 06/5/2024	300.000	1.200	4.800
179	Trường Trung học phổ thông Thanh Tuyền	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Công trình dân dụng, cấp III	1780/QĐ-UBND ngày 1639/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	109.864	16.672	512
180	Ứng dụng công nghệ thông tin "Triển khai hệ thống Bảo tàng số tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Thuê hệ thống Bảo tàng số, gồm có: Trang thông tin điện tử Bảo tàng Tỉnh (tích hợp chức năng hiển thị hình ảnh hiện vật dưới dạng 360 độ, phần mềm quản lý dữ liệu hiện vật, ứng dụng thực tế ảo tăng cường (trên hệ điều hành Android và iOS) và ứng dụng thực tế ảo (VR); thuê các dịch vụ đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và bảo trì các phần mềm. - Số hóa hiện vật và không gian phòng trưng bày tại Bảo tàng Tỉnh - Mua sắm hạ tầng công nghệ thông tin gồm có: Máy chủ vận hành các phần mềm, thiết bị lưu trữ dữ liệu số hóa; Hệ thống wifi và các thiết bị đầu cuối phục vụ khách tham quan; Thuê chỗ đặt máy chủ và thiết bị lưu trữ		30.483	50	50
181	Ứng dụng công nghệ xây dựng thư viện thông minh giai đoạn 2023-2030	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Đầu tư nâng cấp máy chủ, hạ tầng mạng tại Thư viện Tỉnh - Đầu tư xây dựng cổng thông tin thư viện, thư viện điện tử dùng chung cho hệ thống Thư viện công cộng tỉnh Bình Dương theo một cửa điện tử hiện đại		23.162	50	50
182	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Bàu Bàng)	(blank)	UBND huyện Bàu Bàng	(blank)				100.000
183	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Bắc Tân Uyên)	(blank)	UBND huyện Bắc Tân Uyên	(blank)				100.000
184	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Bến Cát)	(blank)	UBND thành phố Bến Cát	(blank)				300.000
185	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Dầu Tiếng)	(blank)	UBND huyện Dầu Tiếng	(blank)				100.000
186	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Dĩ An)	(blank)	UBND thành phố Dĩ An	(blank)				500.000

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
187	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Phú Giáo)	(blank)	UBND huyện Phú Giáo	(blank)				100.000
188	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Tân Uyên)	(blank)	UBND thành phố Tân Uyên	(blank)				400.000
189	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Thủ Dầu Một)	(blank)	UBND thành phố Thủ Dầu Một	(blank)				500.000
190	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Thuận An)	(blank)	UBND thành phố Thuận An	(blank)				500.000
191	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Bàu Bàng)	(blank)	UBND huyện Bàu Bàng	0			119.123	156.535
192	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Bắc Tân Uyên)	(blank)	UBND huyện Bắc Tân Uyên	(blank)			132.838	163.255
193	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Bến Cát)	(blank)	UBND thành phố Bến Cát	(blank)			194.171	267.907
194	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Dầu Tiếng)	(blank)	UBND huyện Dầu Tiếng	(blank)			160.594	190.408
195	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Dĩ An)	(blank)	UBND thành phố Dĩ An	(blank)		258.553	258.553	435.332
196	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Phú Giáo)	(blank)	UBND huyện Phú Giáo	(blank)			144.237	173.926
197	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Tân Uyên)	(blank)	UBND thành phố Tân Uyên	(blank)			205.043	311.358
198	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Thủ Dầu Một)	(blank)	UBND thành phố Thủ Dầu Một	(blank)			276.729	430.272
199	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Thuận An)	(blank)	UBND thành phố Thuận An	(blank)			317.827	511.892
200	Xây dựng bổ sung Trường Tiểu học An Long	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng, cấp III	1785/QĐ-UBND ngày 13/7/2021	52.654	5.600	16.000
201	Xây dựng bổ sung Trường Tiểu học Phước Hòa A	Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	(blank)		33.000		100
202	Xây dựng bổ sung Trường THCS An Bình	Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	(blank)		80.000		100
203	Xây dựng bổ sung Trường THCS An Linh	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II		119.000	0	200
204	Xây dựng bổ sung Trường THCS Trần Hưng Đạo	Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	(blank)		70.000		100
205	Xây dựng bổ sung Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	16 lớp	2532 - 08/11/2021	44.882	18.835	4.000
206	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 2	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Cấp III		336.719	1.485	7.600
207	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 1: Xây dựng đường dẫn vào cầu phía Bình Dương	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông		2267/QĐ-UBND ngày 07/9/2023	327.291	43.000	6.586
208	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 2: Xây dựng cầu vượt sông Đồng Nai	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0,27Km	2763/QĐ-UBND ngày 24/09/2019	490.944	97.610	500
209	Xây dựng cầu Đò mới qua sông Thị Tinh	Mỹ Phước - An Điền	UBND thành phố Bến Cát	Cấp III, BTNN DƯL, số km đường và cầu: 0,761 km	1824/QĐ-UBND, ngày 06/05/2024	312.184	450	550

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
210	Xây dựng cầu Hiếu Liêm	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông			850.000		100
211	Xây dựng cống kiểm soát triều rạch Bà Lụa - rạch Vàm Búng	Thuận An , Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Kiểm soát triều và chống ngập úng cho 875ha			0	3.000
212	Xây dựng cống kiểm soát triều rạch Bình Nhâm	Thuận An	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	540,98		284.669	3.300	7.590
213	Xây dựng cơ sở hạ tầng trang trại Đội thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương	(blank)	Đội Thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương					100
214	Xây dựng đường Bắc Nam 3	P. Bình An	UBND thành phố Dĩ An	1.400 m (CT cấp III). Bổ sung đoạn tuyến dài khoảng 351m, tổng chiều dài bao gồm cả đoạn bổ sung là 1,73km có điểm đầu giao với Trục chính Đông Tây, điểm cuối giao với MP-TV	38/NQ-HĐND ngày 01/11/2023	1.085.217	8.000	970.377
215	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II; 12200m	2687/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	965.648	209.247	1.300
216	Xây dựng đường từ ngã ba Mười Muộn đi ngã ba Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Cấp II	2241/QĐ-UBND ngày 15/08/2012	764.482	100	500
217	Xây dựng đường từ ngã ba Tam Lập đến Bàu Bàng thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II; 17789,24m	3281 - 04/11/2020	1.470.883	150.600	10.000
218	Xây dựng đường từ Tân Long - Lai Uyên thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	Lai Uyên - Tân Long	UBND huyện Bàu Bàng	8,648km	3339 - 06/11/2020	563.693	31.209	1.500
219	Xây dựng đường từ Tân Thành đến cầu Tam Lập (xã Tân Định) thuộc tuyến đường Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	huyện Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp II	1452/QĐ-UBND ngày 03/6/2020	724.973		25.973
220	Xây dựng đường Thủ Biên - Đất Cuốc với quy mô 4 làn xe (Giai đoạn 1)	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	12KM4	37/NQ-HĐND ngày 01/11/2023	293.128	2.000	15.000
221	Xây dựng đường và cầu Vàm Tư	Phú Giáo	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	7,3KM- cầu 113md	3215/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	241.932	8.860	9.967
222	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn đoạn từ rạch Bà Lụa đến cảng An Sơn	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0		2.150.000	0	105
223	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn giai đoạn 3 (từ Rạch Bảy Tra đến sông Bà Lụa)	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	1775m		3.500.000	100	500

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
224	Xây dựng hạ lưu các cống ngang đường ĐT.744 đoạn đi qua địa bàn huyện Dầu Tiếng	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Giao thông cấp III. Quy mô đầu tư: Xây dựng 12 vị trí hạ lưu cống ngang đường ĐT.744 theo quy mô từng vị trí như sau: 1. Hạ lưu tại Km22+263: Diện tích lưu vực 356 ha. Lưu lượng nước tính toán 13,830 m3/s. Chiều dài tuyến 138,40 m. Chiều rộng lòng kênh 3,0 m. Chiều cao kênh 2,2 m. Kết cấu gia cố bằng bê tông cốt thép. 2. Hạ lưu tại Km22+534: Diện tích lưu vực 702 ha. Lưu lượng nước tính toán 23,167 m3/s. Chiều dài tuyến 110,50 m. Chiều rộng lòng kênh 7,0 m. Chiều cao kênh 2,1 m. Kết cấu gia cố bằng bê tông cốt thép. 3. Hạ lưu tại Km23+106: Diện tích lưu vực 16 ha. Lưu lượng nước tính toán 1,426 m3/s. Chiều dài mương 13,0 m. Chiều rộng mương 0,8 m. Chiều cao mương trung bình 1,0 m. Kết cấu mương bằng bê tông cốt thép. 4. Hạ lưu tại Km23+350: - Diện tích lưu vực 26 ha. Lưu lượng nước tính toán 2,041 m3/s. Tổng chiều dài tuyến 393,70 m. Trong đó: Chiều dài xây dựng cống Ø1000mm là 142,35 m. Chiều dài xây dựng cống Ø1200mm là 170,69 m. Chiều dài xây dựng kênh hở là 64,71m. Chiều dài xây dựng là 16,00 m. Quy			7.858	2.190
225	Xây dựng hàng rào rừng Kiển An xã An Lập	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Nhóm dự án: Nhóm C (Theo Khoản 4 điều 10 Luật đầu tư công). - Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp IV. - Hàng rào rừng Kiển An được xây dựng phải đảm bảo hạn chế được động vật di chuyển ra ngoài khu vực của Rừng. Hàng rào được đầu tư xây dựng với 3 mặt tiếp giáp đường đất, 1 mặt giáp nhà dân. Chiều cao hàng rào hoàn thiện là 3,5m so với mặt đất tự nhiên. Do đó, ta có giải pháp kiến trúc, kết cấu như sau: + Hàng rào loại A: Dài 350m. Móng bê tông cốt thép. Tường dưới xây gạch không nung block (90x190x390)mm cao 1,5m. Tường trên hàng rào được làm bằng lưới thép B40. Cột hàng rào được chia làm 2 phần: Phần dưới cột bê tông cốt thép cao 1,5m có tiết diện (200x200)mm, phần trên cột thép tròn (d76x4)mm cao 2m. Liên kết hàng rào với lưới thép là liên kết hàn. + Hàng rào loại B: Dài 5.958m. Móng bê tông cốt thép. Tường dưới xây gạch không nung block (90x190x390)mm cao 1,5m. Tường trên hàng rào được xây gạch block bông gió 8 lỗ. Cột bê tông cốt thép cao 3,5m có tiết diện (200x200)mm.			0	3.461
226	Xây dựng hầm chui tại nút giao ngã năm Phước Kiển	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	100 m hầm kín; 300m hầm hở	3454/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	1.050.087	7.911	181.530
227	Xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT744 đoạn qua xã Phú An, An Tây	Bến Cát , Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Cấp III	1122/QĐ-UBND ngày 24/04/2021	596.516	153.900	440.000
228	Xây dựng hồ điều tiết chống ngập khu vực Suối Cát	(blank)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	(blank)				200
229	Xây dựng hồ điều tiết chống ngập khu vực Suối Giữa	(blank)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	(blank)				200
230	Xây dựng khu Tái định cư An Thạnh	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	70660 m	2802 - 30/10/2023	701.594	57.000	100.000

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
231	Xây dựng khu tái định cư và lập phương án di dời các hộ dân đang sinh sống trong rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	(blank)	1485 - 01/06/2021	128.433		81.321
232	Xây dựng mới bổ sung Trường THCS Tương Bình Hiệp	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II	1806 - 12/07/2023	117.500	38.300	67.358
233	Xây dựng mới bổ sung Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	1231 - 10/05/2021	37.932	20.105	3.868
234	Xây dựng mới đường ĐH.429 (Đường ĐT 745B theo Quy hoạch vùng huyện)	xã Bình Mỹ - xã Tân Lập - TT Tân Thành	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Đường cấp IV đồng bằng, dài khoảng 11,7 km từ đường ĐT.747a đến ĐT.746	1986/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	464.397		100
235	Xây dựng mới đường từ ĐT.749A đến giáp Khu công nghiệp Rạch Bắp, xã An Điền, thị xã Bến Cát	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát	Đường đôi 8 làn, dải phân cách biên 2 bên			50	50
236	Xây dựng mới hệ thống thoát nước hạ lưu đường Lê Thị Trung	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	HTKT Cấp II, Chiều dài tuyến cống: 3870m, Chiều dài suối nạo vét 940m, Hệ thống giao thông dài 1500m, rộng 8m+3mx2bên.	3699/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	340.614	49.000	94.000
237	Xây dựng mới thư viện tỉnh	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới		120.000		100
238	Xây dựng mới trường THCS Thuận Giao 2	Thuận An	UBND thành phố Thuận An	(blank)		200.000		100
239	Xây dựng Nhà truyền thống lực lượng vũ trang tỉnh Bình Dương.	Thủ Dầu Một	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Đạt	Số 1610/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	14.085	11.810	300
240	Xây dựng suối Bình Thắng (đoạn từ Đại học Quốc gia đến Quốc lộ 1A), phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Tuyến suối gồm 02 nhánh, tổng chiều dài 1300m. Rộng từ 5,8-8,5m sâu 3,2m		699.000	0	400
241	Xây dựng tuyến đường sắt từ ga Bàu Bàng đến ga An Bình	Dĩ An , Thủ Dầu Một , Bàu Bàng	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	54km		30.000.000		900
242	Xây dựng Tượng đài Trung tâm, nhà bia (nội dung văn bia), các hạng mục công trình phục chế, tranh tượng, phù điêu Khu di tích lịch sử Chiến khu Long Nguyễn	Dầu Tiếng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	210/QĐ-UBND - 21/01/2020	170.700		200
243	Xây dựng tường kè gia cố bờ sông Sài Gòn (đoạn từ cầu Thổ Ngừ đến rạch Bảy Tra)	Chánh Nghĩa	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III, Chiều dài tuyến kè : 1220m	1875 - 28/07/2021	279.315	70.000	91.000
244	Xây dựng thay thế Trường THCS Trần Đại Nghĩa	Thuận An	UBND thành phố Thuận An	(blank)		300.000		100
245	Xây dựng trụ sở các đơn vị sự nghiệp trong khu vực thành phố mới	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-			0	50
246	Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-			0	50
247	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 1: hạ tầng kỹ thuật đường số 1, số 2, trục đường cánh quan, sân nền; Nhà thường trực (3 nhà))	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	2172 - 04/08/2020	65.229	0	100
248	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 2: Nhà luyện tập thể dục thể thao đa năng)	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	2246- 11/8/2020	38.400	0	100
249	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 4: Nhà luyện tập các môn võ thuật, nhà luyện tập các môn khác)	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	1699- 26/6/2020	57.999	0	100
250	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương-Dự án 5: Trụ sở làm việc	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	tổng diện tích đất sử dụng của dự án 2.613m2	1782- 28/7/2022	25.100	10.500	14.000

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
251	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương-Dự án 6: Nhà dạy văn hóa và lý thuyết (500 HS)	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	151/HĐND-KTNS 22/6/2016	54.600		100
252	Xây dựng Trường Chính trị chuẩn tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Cấp II	3225/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	590.540	15.000	3.000
253	Xây dựng, bổ sung Trường Tiểu học Tân Hiệp	H.Phù Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình cấp II	3298 - 31/12/2021	69.220	36.613	3.800

PHỤ LỤC XIX

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025 (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN) CẤP TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phấn đấu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	1,699,406	2,799,320	165%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	520,466	888,467	171%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	15,742	16,712	106%
3	Sự nghiệp y tế	772,140	1,363,208	177%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	2,492	2,723	109%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	15,000	80,000	533%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	20	-	0%
7	Bảo vệ môi trường	60,857	105,000	173%
8	Hoạt động kinh tế	287,564	312,085	109%
9	Hoạt động Đảng	24,000	30,000	125%
10	Hoạt động đảm bảo xã hội	1,125	1,125	100%